

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP.HCM

KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ

BỘ MÔN ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG CỦA ĐCSVN

----- 0 0 0 -----

**ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG
CỦA
ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**
(Tập bài giảng)

TP. HỒ CHÍ MINH - 2010

MỤC LỤC

<u>CHƯƠNG I.....</u>	<u>5</u>
<u>CHƯƠNG IV.....</u>	<u>46</u>
<u>CHƯƠNG V.....</u>	<u>54</u>

CHƯƠNG MỞ ĐẦU

ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng nghiên cứu

a) *Khái niệm đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam*

Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam; đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của dân tộc. Đảng Cộng sản Việt Nam lấy chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động, lấy tập trung dân chủ làm nguyên tắc tổ chức cơ bản.

Đường lối cách mạng của Đảng là hệ thống quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng về mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp của cách mạng Việt Nam. Đường lối cách mạng của Đảng được thể hiện qua cương lĩnh, nghị quyết, chỉ thị... của Đảng.

b) *Đối tượng nghiên cứu môn học*

Đối tượng của môn học là sự ra đời của Đảng và hệ thống quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng trong tiến trình cách mạng Việt Nam - từ cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa.

2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Làm rõ sự ra đời tất yếu của Đảng Cộng sản Việt Nam - chủ thể hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam.

Làm rõ quá trình hình thành, phát triển và kết quả thực hiện đường lối cách mạng của Đảng, trong đó đặc biệt làm rõ đường lối của Đảng trên một số lĩnh vực cơ bản của thời kỳ đổi.

Làm rõ kết quả thực hiện đường lối cách mạng của Đảng trong tiến trình cách mạng Việt Nam

** Yêu cầu đặt ra đối với việc dạy và học môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam:*

Đối với người dạy: cần nghiên cứu đầy đủ các cương lĩnh, nghị quyết, chỉ thị của Đảng trong toàn bộ tiến trình lãnh đạo cách mạng, bảo đảm cập nhật hệ thống đường lối của Đảng. Mặt khác, trong giảng dạy phải làm rõ hoàn cảnh lịch sử ra đời

và sự bổ sung, phát triển các quan điểm, chủ trương của Đảng trong tiến trình cách mạng, gắn lý luận với thực tiễn trong quá trình giảng dạy.

Đối với người học: cần nắm vững nội dung cơ bản đường lối của Đảng, để từ đó lý giải những vấn đề thực tiễn và vận dụng được quan điểm của Đảng vào cuộc sống.

Đối với cả người dạy và người học: trên cơ sở nghiên cứu một cách hệ thống, sâu sắc đường lối của Đảng cùng với tri thức chuyên ngành của mình, có thể đóng góp ý kiến cho Đảng về đường lối, chính sách, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của cách mạng nước ta.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ Ý NGHĨA CỦA VIỆC HỌC TẬP

1. Phương pháp nghiên cứu

a) Cơ sở phương pháp luận

Nghiên cứu, học tập môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam phải trên cơ sở thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin và các quan điểm có ý nghĩa phương pháp luận của Hồ Chí Minh.

b) Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu chủ yếu là phương pháp lịch sử và phương pháp lôgic. Ngoài ra có sự kết hợp các phương pháp khác như: phân tích, tổng hợp, so sánh, quy nạp và diễn dịch, cụ thể hoá và trừu tượng hoá... thích hợp với từng nội dung môn học.

2. Ý nghĩa của học tập môn học

Trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về đường lối của Đảng trong thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Bồi dưỡng cho sinh viên niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng theo mục tiêu, lý tưởng của Đảng, nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên trước những nhiệm vụ trọng đại của đất nước.

Giúp sinh viên vận dụng kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực trong giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội theo đường lối, chính sách của Đảng.

CHƯƠNG I

SỰ RA ĐỜI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ CƯƠNG LĨNH CHÍNH TRỊ ĐẦU TIÊN CỦA ĐẢNG

I. HOÀN CẢNH LỊCH SỬ RA ĐỜI ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

1. Hoàn cảnh quốc tế cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX

a) Sự chuyển biến của chủ nghĩa tư bản và hậu quả của nó

Từ cuối thế kỷ XIX, chủ nghĩa tư bản phương tây chuyển từ giai đoạn tự do cạnh tranh sang giai đoạn độc quyền (hay còn gọi là chủ nghĩa đế quốc). Chúng đẩy mạnh chiến tranh xâm lược và nô dịch các dân tộc thuộc địa để tìm kiếm nguồn nguyên nhiên liệu và thị trường tiêu thụ. Sự thống trị tàn bạo của chủ nghĩa đế quốc làm cho đời sống của nhân dân lao động các nước trở nên cùng cực. Mâu thuẫn giữa các dân tộc bị áp bức với chủ nghĩa đế quốc ngày càng gay gắt, phong trào đấu tranh chống xâm lược diễn ra mạnh mẽ ở các nước thuộc địa. “*Chủ nghĩa đế quốc mang theo chiến tranh như mây mù mang theo mưa*” (Lênin).

Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914-1918) đã cướp đi biết bao sinh mạng và của cải vật chất của nhân loại.

b) Ảnh hưởng của Chủ nghĩa Mác-Lênin

Vào giữa thế kỷ XIX, phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân phát triển mạnh, đặt ra yêu cầu bức thiết phải có hệ thống lý luận khoa học với tư cách là vũ khí tư tưởng của giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản. Trước hoàn cảnh đó, chủ nghĩa Mác ra đời, về sau được Lênin phát triển và trở thành chủ nghĩa Mác-Lênin.

Chủ nghĩa Mác-Lênin là hệ tư tưởng của Đảng Cộng sản. Chủ nghĩa Mác-Lênin chỉ rõ, muốn giành được thắng lợi trong cuộc đấu tranh thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình, giai cấp công nhân phải lập ra đảng cộng sản. Đảng phải luôn đứng trên lập trường của giai cấp công nhân, mọi chiến lược, sách lược của Đảng đều luôn xuất phát từ lợi ích của giai cấp công nhân. Nhưng, Đảng phải đại biểu cho quyền lợi của toàn thể nhân dân lao động. Bởi vì giai cấp công nhân chỉ có thể giải phóng được mình nếu đồng thời giải phóng cho các tầng lớp nhân dân lao động khác trong xã hội.

Chủ nghĩa Mác-Lênin được truyền bá vào Việt Nam, thúc đẩy phong trào công nhân và phong trào yêu nước phát triển theo khuynh hướng cách mạng vô sản, dẫn tới sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam. Chủ nghĩa Mác-Lênin là nền tảng tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

c) **Cách mạng Tháng Mười Nga và Quốc tế Cộng sản**

Cách mạng tháng Mười Nga thành công năm 1917 đã mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử loài người – kỷ nguyên quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới.

Cách mạng tháng Mười Nga còn là cuộc cách mạng giải phóng các dân tộc thuộc địa vốn là thuộc địa của các Sa hoàng Nga ở vùng Kavkaz, Trung Á và các thuộc địa này đã liên minh với nước Nga để thành lập Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô Viết gồm 15 nước.

Cách mạng tháng Mười Nga đã nêu tấm gương sáng trong việc giải phóng các dân tộc bị áp bức, mở đầu cho sự phát triển mạnh mẽ của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, mà tiêu biểu nhất là ở châu Á (Lênin gọi là “phong trào châu Á thức tỉnh”) với các nước như Trung Quốc, Ấn Độ...

Tháng 3-1919, *Quốc tế Cộng sản* (Quốc tế III) được thành lập. Sự ra đời của Quốc tế Cộng sản có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. *Luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* của Lênin được công bố tại Đại hội II Quốc tế Cộng sản vào năm 1920 đã chỉ ra phương hướng đấu tranh giải phóng các dân tộc bị áp bức trên lập trường cách mạng vô sản.

Đối với Việt Nam, *Quốc tế Cộng sản* có vai trò quan trọng trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin và chỉ đạo về vấn đề thành lập Đảng Cộng sản ở Việt Nam. Nguyễn Ái Quốc đã nói: “*An Nam muốn cách mệnh thành công, thì tất phải nhờ Đệ tam quốc tế*”¹.

2. Hoàn cảnh trong nước

a) *Xã hội Việt Nam dưới sự thống trị của thực dân Pháp*

* **Chính sách thống trị, khai thác thuộc địa của Pháp ở Việt Nam**

Chính sách thống trị, khai thác thuộc địa của thực dân Pháp có thể đúc kết bằng công thức “*Độc quyền về kinh tế, chuyên chế về chính trị, nô dịch và ngu dân về văn hóa*”.

Về chính trị:

- Cai trị trực tiếp, nắm mọi quyền hành, vua quan nhà Nguyễn chỉ là bù nhìn.
- Thực hiện chính sách “chia để trị”.
- Lập Liên bang Đông Dương nhằm xoá tên ba nước Đông Dương.

Về kinh tế:

- Thực hiện chính sách độc quyền, chế độ thuế khóa, kìm hãm, chỉ cho phát triển một số ngành kinh tế phục vụ cho chính sách thực dân.

¹ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tập 2, tr.287.

- Du nhập phương thức bóc lột tư bản chủ nghĩa, đồng thời vẫn duy trì phương thức bóc lột phong kiến.

Về văn hoá – xã hội:

- Thực hiện chính sách ngu dân.

- Khuyến khích hủ tục lạc hậu, du nhập văn hoá đồi trụy phương Tây vào Việt Nam nhằm đầu độc nhân dân Việt Nam về tư tưởng.

- Ngăn cấm, phá hoại bản sắc văn hoá truyền thống của dân tộc Việt Nam. Cấm các tư tưởng văn hoá tiến bộ thế giới du nhập vào Việt Nam.

*** Sự chuyển biến về kinh tế và xã hội ở Việt Nam**

Chuyển biến về kinh tế:

- Nền kinh tế Việt Nam bị kìm hãm nặng nề, phát triển chậm, què quặt, phiếm diện, lệ thuộc vào kinh tế Pháp.

Chuyển biến về xã hội:

- *Tính chất xã hội thay đổi:* từ xã hội phong kiến chuyển sang xã hội thuộc địa nửa phong kiến.

- *Mâu thuẫn cơ bản thay đổi:* toàn thể dân tộc Việt Nam mâu thuẫn với thực dân Pháp và tay sai; nông dân Việt Nam mâu thuẫn với giai cấp địa chủ phong kiến.

- *Nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam thay đổi:* cứu nước, giải phóng dân tộc là nhiệm vụ hàng đầu.

- *Kết cấu giai cấp thay đổi:*

+ Giai cấp cũ: địa chủ phong kiến, nông dân.

+ Giai cấp mới xuất hiện: công nhân, tư sản, tiểu tư sản.

b) Các phong trào yêu nước Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX:

Phong trào yêu nước theo khuynh hướng phong kiến:

Phong trào chống Pháp ở Nam Kỳ (1861-1868) với các lãnh tụ nghĩa quân như Trương Công Định, Nguyễn Trung Trực, Thủ Khoa Huân...

Phong trào Cần Vương và hưởng ứng chiếu Cần Vương (1885-1895).

Phong trào Yên Thế do Hoàng Hoa Thám lãnh đạo (1884-1913).

Phong trào yêu nước theo khuynh hướng tư sản:

Phong trào Đông Du (1906-1908) của Phan Bội Châu với xu hướng vũ trang bạo động.

Phong trào Duy Tân (1906-1908) của Phan Chu Trinh và Đông Kinh Nghĩa Thục (1907) với xu hướng cải lương, duy tân, cải cách.

Phong trào Quốc gia cải lương (1919-1923) của bộ phận tư sản và địa chủ lớp trên, tiêu biểu là sự xuất hiện của Đảng Lập hiến của Bùi Quang Chiêu.

Phong trào cách mạng quốc gia gắn liền với sự ra đời và hoạt động của Việt Nam Quốc Dân Đảng (1927-1930), với khởi nghĩa Yên Bái (9-2-1930)...

** Nguyên nhân thất bại của các phong trào yêu nước trên:*

Thiếu đường lối cứu nước đúng đắn.

Không có lực lượng lãnh đạo.

Không đoàn kết được lực lượng cách mạng trong cả nước, bỏ rơi một lực lượng cách mạng đông đảo, to lớn là giai cấp nông dân.

⇒ Sự thất bại của các phong yêu nước Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX đã dẫn đến cuộc khủng hoảng sâu sắc về đường lối cứu nước, về giai cấp lãnh đạo. Nhiệm vụ lịch sử đặt ra lúc này là phải tìm một con đường cách mạng mới, với một giai cấp có đủ tư cách đại biểu cho quyền lợi của dân tộc, của nhân dân, có đủ uy tín và năng lực lãnh đạo cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ đi đến thắng lợi.

c) Phong trào yêu nước theo khuynh hướng vô sản

Quá trình tìm đường cứu nước của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc:

Ngày 5-6-1911, Nguyễn Tất Thành (Nguyễn Ái Quốc) đã rời Tổ quốc đi sang phương Tây tìm đường cứu nước với tên gọi Văn Ba.

Từ năm 1911-1917 Người đã đi qua 4 châu lục Á - Âu - Phi - Mỹ. Qua cuộc sống thực tiễn, nghiên cứu các cuộc cách mạng trên thế giới, nhất là cách mạng tư sản Pháp, Mỹ, Người khẳng định cách mạng Việt Nam không thể đi theo con đường này.

Năm 1917, cách mạng tháng Mười Nga thành công, Nguyễn Tất Thành đã tin tưởng, hướng theo con đường cách mạng tháng Mười.

Năm 1919, với tên mới là Nguyễn Ái Quốc, Người đã gửi tới hội nghị Versailles (Pháp) bản *Yêu sách 8 điểm* đòi quyền lợi cho dân tộc Việt Nam.

Tháng 7-1920, Người đọc được bản *Sơ thảo lần thứ nhất những Luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa* của Lênin được đăng trên báo *Nhân Đạo* của Đảng Xã hội Pháp. Luận cương đã giải đáp trúng những vấn đề mà Nguyễn Ái Quốc đang trăn trở tìm hiểu. Luận cương đã giúp Người tìm ra con đường cứu nước đúng đắn cho cách mạng Việt Nam – con đường cách mạng vô sản.

Ngày 30-12-1920, tại Đại hội Đảng Xã hội Pháp họp ở Tuar, Nguyễn Ái Quốc đã bỏ phiếu tán thành việc thành lập Đảng Cộng sản Pháp, gia nhập Quốc tế III. Sự kiện này đánh dấu bước ngoặt quan trọng trên con đường hoạt động cách mạng của Người: *từ chủ nghĩa yêu nước đến với chủ nghĩa Mác-Lênin, trở thành một trong những nhà sáng lập Đảng Cộng sản Pháp và là người cộng sản Việt Nam đầu tiên.*

⇒ Năm 1920 đánh dấu một mốc lịch sử quan trọng trong lịch sử cách mạng Việt Nam: dân tộc ta đã có một đường lối đúng đắn, đó là con đường giải phóng dân tộc theo chủ nghĩa Mác-Lênin.

Quá trình chuẩn bị thành lập Đảng của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc

- *Sự chuẩn bị về tư tưởng:*

Từ nước ngoài Người đã viết và gửi các sách báo, tài liệu về Việt Nam như các báo *Việt Nam hôm nay*, *Người cùng khổ*, *Sự Thật*, *Thư tín quốc tế*, *Nhân đạo*, *Đông Dương...* và đặc biệt là tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp* để truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin và chỉ rõ con đường cách mạng mà nhân dân ta cần đi theo.

Nội dung và mục đích của các bài báo, bài viết trên là nhằm tố cáo tội ác và lên án chủ nghĩa thực dân Pháp, thức tỉnh ý thức dân tộc, ý thức cách mạng, kêu gọi nhân dân đoàn kết đấu tranh và kêu gọi sự đoàn kết trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc của nhân dân Pháp với nhân dân các thuộc địa.

- *Sự chuẩn bị về chính trị:*

Từ nước ngoài Người đã viết và gửi các sách báo, tài liệu về Việt Nam như các báo *Việt Nam hôm nay*, *Người cùng khổ*, tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp*, tác phẩm *Đường Kách mệnh...* để truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin và chỉ rõ con đường cách mạng mà nhân dân ta cần đi theo. Các tác phẩm, bài viết của Người từ năm 1921-1927 toát lên những quan điểm về kẻ thù của cách mạng, con đường, xu hướng, lực lượng lãnh đạo và tham gia, phương pháp, hình thức cách mạng, mối quan hệ cách mạng thuộc địa với cách mạng chính quốc,...

- *Sự chuẩn bị về tổ chức:*

Ngày 11-11-1924, Nguyễn Ái Quốc đến Quảng Châu (Trung Quốc) làm nhiệm vụ đặc phái viên của Quốc tế cộng sản và trực tiếp chuẩn bị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Tháng 6-1925, Người thành lập *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên*, nhằm tập hợp những thanh niên yêu nước Việt Nam có xu hướng cộng sản chủ nghĩa, chuẩn bị thành lập Đảng. Người đã trực tiếp mở nhiều lớp huấn luyện chính trị ở Quảng Châu, cuốn *Đường Cách Mệnh* là tập bài giảng của Người trong lớp huấn luyện đó.

Năm 1928, *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên* đề ra chủ trương “*Vô sản hóa*”, đưa hội viên vào các nhà máy, hầm mỏ, đồn điền cùng ăn, cùng ở, cùng làm với công nhân. Chủ trương này có tác dụng rèn luyện những người trí thức tiểu tư sản về lập trường giai cấp công nhân và bước đầu kết hợp chủ nghĩa Mác-Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước. *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên* kết nạp ngày càng nhiều hội viên, có cơ sở trong cả nước cho nên trở thành lực lượng chính trị yêu nước lớn mạnh nhất, hoàn thành ý nguyện của người sáng lập Hội là chuẩn bị tiền đề cho việc thành lập Đảng.

Sự ra đời của các tổ chức Cộng sản ở Việt Nam:

Đến 1929, phong trào cách mạng ở Việt Nam phát triển mạnh, *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên* không còn đủ sức lãnh đạo phong trào cách mạng nữa. Đến đây, *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên* đã hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình là chuẩn bị những tiền đề cần thiết cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Ngày 17-6-1929, *Đông Dương cộng sản đảng* được thành lập ở Hà Nội.

Cuối tháng 7 đầu 8-1929, *An Nam Cộng sản đảng* ra đời ở Nam Kỳ.

Tháng 1-1930, *Đông Dương Cộng sản Liên đoàn* ra đời từ trong phái “*tả*” của Đảng Tân Việt ở Trung Kỳ.

⇒ **Nhận xét:** Ba tổ chức cộng sản ra đời phản ánh xu thế tất yếu của phong trào dân tộc ở Việt Nam. Song sự tồn tại ba tổ chức Cộng sản hoạt động riêng rẽ, tranh giành quần chúng, có nguy cơ dẫn đến cách mạng bị chia rẽ. Yêu cầu bức thiết của cách mạng Việt Nam lúc này là phải có một Đảng Cộng sản thống nhất lãnh đạo cách mạng trong cả nước.

II. HỘI NGHỊ THÀNH LẬP ĐẢNG VÀ CƯƠNG LĨNH CHÍNH TRỊ ĐẦU TIÊN CỦA ĐẢNG

1. Hội nghị thành lập Đảng

Hội nghị hợp nhất họp từ ngày 6-1 đến 7-2-1930, tại Cửu Long (Hương Cảng, Trung Quốc), quyết định thành lập Đảng Cộng sản chung trong cả nước lấy tên là **Đảng Cộng sản Việt Nam**. Hội nghị đã thông qua *Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Chương trình tóm tắt, Điều lệ tóm tắt* do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo.

2. Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng

a) Nội dung Cương lĩnh: Gồm 6 nội dung chính:

Phương hướng chiến lược: làm “*Tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản*”.

Nhiệm vụ của cách mạng tư sản dân quyền: chống đế quốc và chống phong kiến, trong đó nhiệm vụ chống đế quốc nổi lên hàng đầu.

Lực lượng cách mạng: công nông là lực lượng chính của cách mạng; phải đoàn kết, tranh thủ tiểu tư sản, trí thức...; đối với phú nông, trung tiểu địa chủ chưa rõ mặt phản cách mạng thì phải tranh thủ hoặc trung lập họ.

Phương pháp cách mạng: phải sử dụng bạo lực cách mạng để đấu tranh giành độc lập dân tộc chứ không thể đấu tranh bằng con đường cải lương, thoả hiệp do kẻ thù dùng bạo lực phản cách mạng để đàn áp.

Đoàn kết quốc tế: cách mạng Việt Nam phải đoàn kết với các dân tộc bị áp bức và giai cấp vô sản quốc tế, nhất là giai cấp vô sản Pháp.

Về vai trò lãnh đạo của Đảng: Đảng là nhân tố quyết định hàng đầu cho thắng lợi của cách mạng Việt Nam, nên Đảng phải vững mạnh về tổ chức, phải có đường lối đúng, phải thống nhất về ý chí và hành động.

b) Ý nghĩa Cương lĩnh:

Cương lĩnh đã phản ánh đầy đủ những quy luật vận động, phát triển nội tại, khách quan của xã hội Việt Nam, đáp ứng được yêu cầu cơ bản và cấp bách của nhân dân ta, đồng thời phù hợp với xu thế phát triển của thời đại lịch sử mới. *Cương lĩnh* trở thành ngọn cờ đoàn kết toàn Đảng, toàn dân, là vũ khí sắc bén của những người cộng sản Việt Nam trước mọi kẻ thù. Là cơ sở cho các đường lối chủ trương của cách mạng Việt Nam trong hơn 70 năm qua.

Cương lĩnh thể hiện sự nhận thức, vận dụng đúng đắn chủ nghĩa Mác-Lênin vào thực tiễn cách mạng Việt Nam, điều đó chứng tỏ ngay từ đầu Đảng Cộng sản Việt Nam đã độc lập, sáng tạo trong chủ trương, đường lối của mình.

3. Ý nghĩa lịch sử của việc thành lập Đảng

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời 1930 là một tất yếu lịch sử:

Đảng là kết quả của cuộc đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp ở Việt Nam trong thời đại mới.

Đảng là kết quả của quá trình chuẩn bị công phu, khoa học của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trên cả ba mặt tư tưởng, chính trị và tổ chức.

Đảng là sản phẩm của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác-Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Đây là sự sáng tạo của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trong quá trình chuẩn bị thành lập Đảng ở một nước thuộc địa.

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đánh dấu bước ngoặt trọng đại trong lịch sử cách mạng Việt Nam:

Đảng ra đời chấm dứt thời kỳ khủng hoảng bế tắc về đường lối cứu nước ở Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

Chứng tỏ giai cấp công nhân Việt Nam đã trưởng thành, đủ sức nắm vai trò lãnh đạo.

Đảng ra đời, Cách mạng Việt Nam có một Đảng duy nhất lãnh đạo đưa Cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

CHƯƠNG II

ĐƯỜNG LỐI ĐẤU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN (1930-1945)

I. CHỦ TRƯỞNG ĐẤU TRANH TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1939

1. Trong những năm 1930-1935

a) *Luận cương Chính trị tháng 10-1930*

Tháng 10-1930, Ban chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị lần thứ nhất tại Hương Cảng (Trung Quốc) do đồng chí Trần Phú chủ trì, quyết định đổi tên Đảng thành ***Đảng Cộng sản Đông Dương***, bầu ra Ban chấp hành Trung ương Đảng do đồng chí Trần Phú làm Tổng Bí thư. Hội nghị thông qua *Luận cương chính trị* do đồng chí Trần Phú soạn thảo.

*** Nội dung của Luận cương:**

Chiến lược cách mạng Đông Dương: tiến hành cách mạng tư sản dân quyền có tính chất thổ địa và phản đế. “*Tư sản dân quyền cách mạng là thời kỳ dự bị để làm xã hội cách mạng. Sau khi cách mạng tư sản dân quyền thắng lợi sẽ tiếp tục phát triển bỏ qua thời kỳ tư bản mà tranh đấu thẳng lên con đường XHCN*”.

Nhiệm vụ của cách mạng tư sản dân quyền: đánh đổ phong kiến, đế quốc có quan hệ khăng khít, trong đó vấn đề đánh đổ phong kiến đem lại ruộng đất cho nông dân là vấn đề cốt lõi của cách mạng tư sản dân quyền.

Lực lượng cách mạng: công nhân - nông dân là lực lượng chính, trong đó công nhân là giai cấp lãnh đạo.

Phương pháp cách mạng: thực hiện vũ trang bạo động, sử dụng bạo lực cách mạng một cách linh hoạt, phù hợp với tình hình.

Đảng lãnh đạo: Đảng phải có đường lối đúng, liên hệ mật thiết với quần chúng. Đảng là đội tiên phong của giai cấp vô sản, lấy chủ nghĩa Mác-Lênin làm nền tảng, phấn đấu vì mục tiêu chủ nghĩa cộng sản.

Quan hệ quốc tế: cách mạng Đông Dương là một bộ phận của cách mạng thế giới, phải đoàn kết với vô sản thế giới, trước hết là vô sản Pháp...

*** Nhận xét về Luận cương:**

Luận cương chính trị tháng 10-1930 đã vạch ra nhiều vấn đề cơ bản thuộc về chiến lược cách mạng. Tuy nhiên do nhận thức giáo điều, máy móc về mối quan hệ giữa vấn đề dân tộc và giai cấp trong cách mạng thuộc địa, đồng thời chịu ảnh hưởng trực tiếp của khuynh hướng “tả” trong Quốc tế Cộng sản, nên *Luận cương* đã không nêu ra được mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp, từ đó không đặt nhiệm vụ chống đế quốc lên hàng đầu, mà nặng về đấu tranh giai cấp, về cách mạng ruộng đất; đánh giá không đúng vai trò cách mạng của tầng lớp tiểu tư sản, phủ nhận mặt tích cực của tư sản dân tộc và chưa thấy được khả năng phân hóa, lôi kéo một bộ phận địa chủ vừa và nhỏ trong cách mạng giải phóng dân tộc, từ đó *Luận cương* đã không đề ra được một chiến lược liên minh dân tộc và giai cấp rộng rãi trong cuộc đấu tranh chống đế quốc xâm lược và tay sai.

Từ nhận thức hạn chế như vậy, Ban chấp hành Trung ương Đảng đã phê phán gay gắt quan điểm đúng đắn trong *Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt* do đồng chí Nguyễn Ái Quốc khởi thảo được Hội nghị hợp nhất thông qua. Sau này trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta đã từng bước sửa chữa, khắc phục những hạn chế đó và đưa cách mạng đến thành công.

b) Chủ trương khôi phục tổ chức đảng và phong trào cách mạng

*** Đảng lãnh đạo phong trào cách mạng 1930- 1931:**

Hoàn cảnh lịch sử:

Đảng có đường lối cách mạng phù hợp với nguyện vọng của nhân dân.

Mâu thuẫn về kinh tế, chính trị ngày càng sâu sắc giữa nhân dân ta và thực dân Pháp sau khủng hoảng kinh tế thế giới (1929-1933), nhất là sau khởi nghĩa Yên Bái.

Chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô phát triển mạnh, là tấm gương cho các dân tộc thuộc địa noi theo.

Diễn biến, kết quả:

Bắt đầu từ tháng 1-1930, đỉnh cao là ở Nghệ An - Hà Tĩnh với việc thành lập các chính quyền kiểu Xô Viết (9-1930). Chính quyền Xô Viết Nghệ Tĩnh đã thực hiện chính sách đồng bộ về chính trị, kinh tế, xã hội... đem lại quyền lợi, hạnh phúc bước đầu cho nhân dân. Từ năm 1931, phong trào bị đàn áp.

Ý nghĩa: Phong trào được lịch sử đánh giá như là cuộc *Tổng diễn tập đầu tiên* của Đảng và nhân dân chuẩn bị cho thắng lợi của cách mạng tháng Tám, vì:

Phong trào đã hình thành được liên minh công - nông, là lực lượng đông đảo, là động lực chính cho cách mạng, khẳng định trong thực tế quyền lãnh đạo và năng lực lãnh đạo của giai cấp vô sản mà đại biểu là Đảng Cộng sản.

Đảng đã kiểm nghiệm được đường lối lãnh đạo của mình trong thực tiễn, rút được những kinh nghiệm bước đầu về kết hợp hai nhiệm vụ chiến lược phản đế, phản phong, giành và giữ chính quyền.

*** Đảng lãnh đạo khôi phục phong trào cách mạng 1932-1935:**

Từ cuối năm 1931, phong trào cách mạng bị đàn áp khốc liệt, các cơ sở Đảng bị phá vỡ, phong trào cách mạng rơi vào thoái trào.

Chủ trương, hành động đấu tranh khôi phục phong trào: thể hiện ở bản *Chương trình hành động của Đảng Cộng sản Đông Dương* (6-1932). *Chương trình hành động* đã đánh giá hai năm đấu tranh của quần chúng công nông và đề ra 4 yêu cầu chung:

Đòi các quyền tự do dân chủ, tự do tổ chức, ngôn luận, hội họp, đi lại trong nước và ra nước ngoài.

Bỏ những luật hình đặc biệt đối với người bản xứ, trả lại tự do cho tù chính trị, bỏ ngay chính sách đàn áp,...

Bỏ thuế thân, thuế ngụ cư và các thứ thuế vô lý khác,...

Bỏ các độc quyền về muối, rượu, thuốc phiện.

Chương trình hành động còn đề ra những yêu cầu cụ thể riêng cho từng giai cấp và tầng lớp nhân dân; vạch rõ phải ra sức tuyên truyền mở rộng ảnh hưởng của Đảng trong quần chúng, củng cố và phát triển các đoàn thể cách mạng; dẫn dắt quần chúng đấu tranh, chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền khi có điều kiện. Về xây

dựng Đảng, phải làm cho Đảng vững mạnh, có kỷ luật nghiêm, giáo dục đảng viên về tư tưởng, chính trị, rèn luyện đảng viên qua đấu tranh cách mạng.

⇒ *Chương trình hành động* của Đảng đã cụ thể hóa cương lĩnh của Đảng trong thời kỳ thoái trào, đề ra những yêu cầu chính trị trước mắt, những biện pháp tổ chức và đấu tranh, góp phần nhanh chóng khôi phục phong trào cách mạng và hệ thống tổ chức Đảng.

Đấu tranh trong nhà tù: giữ vững khí tiết cách mạng, biến nhà tù thành trường học: “*Biến cái rủi thành cái may, các đồng chí ta đã lợi dụng những ngày tháng ở tù để hội họp và học tập lý luận. Một lần nữa, việc đó lại chứng tỏ là chính sách khủng bố cực kỳ dã man của kẻ thù chẳng những không ngăn trở được bước tiến của cách mạng, mà trái lại, nó đã trở nên một thứ lửa thử vàng, nó rèn luyện người cách mạng càng thêm cứng rắn. Mà kết quả là cách mạng đã thắng, đế quốc đã thua*”.

Đấu tranh bên ngoài: thành lập các chi bộ bí mật, tổ chức, tập hợp nhân dân đấu tranh dưới nhiều hình thức: hội cày, hội cấy, đá bóng, đọc sách báo, tranh cử vào Hội đồng thành phố Sài Gòn...

Kết quả:

Phong trào cách mạng từng bước được khôi phục. Năm 1932, Ban Lãnh đạo Trung ương của Đảng được thành lập do Lê Hồng Phong đứng đầu. Đến năm 1934, đầu năm 1935, hệ thống tổ chức của Đảng và phong trào cách mạng quần chúng được khôi phục, đây là cơ sở để tiến tới Đại hội lần thứ nhất của Đảng.

*** Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ I của Đảng (3-1935)**

Đại hội họp từ ngày 27 đến 31-3-1935 tại Ma Cao (Trung Quốc). Dự Đại hội có 13 đại biểu thay mặt cho hơn 600 đảng viên thuộc các Đảng bộ trong nước và tổ chức Đảng hoạt động ở nước ngoài. Đồng chí Hà Huy Tập chủ trì Đại hội.

Nội dung cơ bản:

Đại hội nhận định tình hình trong nước và quốc tế, khẳng định thắng lợi của cuộc đấu tranh khôi phục phong trào cách mạng và hệ thống tổ chức của Đảng.

Đại hội nêu ra ba nhiệm vụ chủ yếu trước mắt:

+ Củng cố và phát triển Đảng, tăng cường lực lượng Đảng ở các xí nghiệp, đồn điền.

+ Đẩy mạnh cuộc vận động quần chúng, mở rộng ảnh hưởng của Đảng trong quần chúng.

+ Mở rộng tuyên truyền chống đế quốc, chiến tranh đế quốc, ủng hộ Liên Xô, Trung Quốc.

Đại hội thông qua Nghị quyết chính trị, Điều lệ Đảng, bầu ra Ban chấp hành Trung ương Đảng mới do đồng chí Lê Hồng Phong làm Tổng Bí thư.

Ý nghĩa của Đại hội:

Đại hội đánh dấu thắng lợi của cuộc đấu tranh khôi phục hệ thống tổ chức của Đảng và phong trào cách mạng Việt Nam, chuẩn bị điều kiện để Đảng bước vào cuộc đấu tranh mới. Song, hạn chế là Đại hội chưa tổng kết được những kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng, không đề ra được phương hướng chỉ đạo thích hợp cho cách mạng Việt Nam trước nguy cơ chiến tranh phát-xít.

2. Trong những năm 1936-1939

a) Hoàn cảnh lịch sử

Tình hình thế giới

Hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế 1929-1933 và nguy cơ của một cuộc khủng hoảng mới làm cho mâu thuẫn xã hội ở các nước tư bản chủ nghĩa thêm sâu sắc. Các đế quốc Đức, Ý, Nhật thiết lập chế độ phát xít, chuẩn bị chiến tranh để chia lại thế giới và từ năm 1935 chúng đã tiến hành xâm lược một số nước.

Chủ nghĩa phát xít và nguy cơ chiến tranh đang đe dọa loài người. Do đó, phong trào đấu tranh chống phát xít, chống chiến tranh nổi lên ở nhiều nước.

*** Đại hội VII của Quốc tế Cộng sản (tháng 7-1935 tại Moskva):**

Xác định kẻ thù trước mắt của nhân dân thế giới là chủ nghĩa phát-xít.

Xác định nhiệm vụ của cách mạng thế giới: đấu tranh chống chủ nghĩa phát-xít, chiến tranh phát-xít, giành dân chủ và hoà bình.

Chủ trương thành lập ở mỗi nước thuộc địa và nửa thuộc địa một *Mặt trận thống nhất chống đế quốc*.

Ý nghĩa:

Đại hội VII của Quốc tế Cộng sản đã nêu được những vấn đề chính của cách mạng thế giới, giúp cho cách mạng các nước thuộc địa có hướng đi đúng, phù hợp với tình hình thế giới lúc bấy giờ.

Tình hình trong nước

Cuộc khủng hoảng kinh tế 1929-1933 đã tác động sâu sắc đến các giai cấp và tầng lớp nhân dân lao động. Trong khi đó, bọn cầm quyền phản động ở Đông Dương vẫn ra sức vơ vét, bóc lột, bóp nghẹt mọi quyền tự do, dân chủ và thi hành chính sách khủng bố, đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân ta.

Tình hình đó làm cho các giai cấp và tầng lớp tuy có quyền lợi khác nhau, nhưng đều căm thù thực dân và đều có nguyện vọng chung là đấu tranh để đòi quyền sống, quyền tự do, dân chủ, cơm áo và hoà bình. Trong lúc này, hệ thống tổ chức của Đảng và các cơ sở cách mạng của quần chúng đã được khôi phục. Đây là yếu tố rất quan trọng, quyết định bước phát triển mới của phong trào cách mạng nước ta.

b) Chủ trương và nhận thức mới của Đảng

Dưới ánh sáng của chủ trương chuyển hướng chiến lược của Đại hội VII Quốc tế Cộng sản, trong những năm 1936-1939, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương đã họp Hội nghị lần thứ 2 (7-1936), lần thứ ba (3-1937), lần thứ tư (9-1937) và lần thứ năm (3-1938)... để ra những chủ trương mới về chính trị, tổ chức và hình thức đấu tranh mới phù hợp với tình hình cách mạng nước ta.

Chủ trương đấu tranh đòi quyền dân chủ, dân sinh:

Về nhiệm vụ trước mắt của cách mạng: Khẳng định nhiệm vụ chiến lược của cách mạng tư sản dân quyền là chống đế quốc và chống phong kiến không thay đổi, nhưng trước mắt phải tập trung chống phát-xít, chống chiến tranh đế quốc, chống bọn phản động thuộc địa và tay sai, đòi tự do dân chủ, cơm áo và hoà bình.

Về kẻ thù của cách mạng: Kẻ thù trước mắt nguy hại nhất của nhân dân Đông Dương cần tập trung đánh đổ là bọn phản động thuộc địa và bè lũ tay sai của chúng.

Thành lập *Mặt trận nhân dân phản đế* và sau đó được đổi tên thành *Mặt trận Dân chủ Đông Dương*.

Chuyển hình thức đấu tranh từ bí mật không hợp pháp sang các hình thức tổ chức và đấu tranh công khai và nửa công khai, hợp pháp và nửa hợp pháp để tập hợp và giáo dục quần chúng đấu tranh.

Nhận thức mới của Đảng về mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ dân tộc và dân chủ:

Trong khi đề ra chủ trương mới để lãnh đạo nhân dân đấu tranh, Đảng ta đã đặt vấn đề nhận thức lại mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ dân tộc và dân chủ, phân để và điền địa trong cách mạng ở Đông Dương.

Trong văn kiện *Chung quanh vấn đề chiến sách mới* công bố tháng 10-1936, Đảng đã nêu một quan điểm mới: “*Cuộc dân tộc giải phóng không nhất định phải kết chặt với cuộc cách mạng điền địa. Nghĩa là không thể nói rằng: muốn đánh đổ đế quốc cần phải phát triển cách mạng điền địa, muốn giải quyết vấn đề điền địa thì cần phải đánh đổ đế quốc. Lý thuyết ấy có chỗ không xác đáng*”¹. Vì rằng, tùy hoàn cảnh cụ thể, nếu nhiệm vụ chống đế quốc là cần kíp, còn vấn đề giải quyết điền địa tuy quan trọng nhưng chưa phải trực tiếp bắt buộc, thì có thể tập trung đánh đổ đế quốc rồi sau mới giải quyết vấn đề điền địa. Nhưng cũng có khi vấn đề điền địa và phân để phải liên tiếp giải quyết, vấn đề này giúp cho vấn đề kia làm xong mục đích của cuộc vận động. “*Nói tóm lại, nếu phát triển cuộc tranh đấu chia đất mà ngăn trở cuộc đấu tranh phân để thì phải lựa chọn vấn đề nào quan trọng hơn mà giải quyết trước. Nghĩa là chọn địch nhân chính, nguy hiểm nhất, để tập trung lực lượng của một dân tộc mà đánh cho được toàn thắng*”².

Đây là nhận thức mới của Đảng ta, nó phù hợp với tinh thần trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng và bước đầu khắc phục được những hạn chế của Luận cương chính trị tháng 10-1930.

Tháng 3-1939, Đảng ra bản *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản Đông Dương đối với thời cuộc*, nêu rõ họa phát xít đang đến gần và kêu gọi các tầng lớp nhân dân phải đấu tranh đòi các quyền tự do dân chủ, chống nguy cơ chiến tranh phát xít.

Tháng 7-1939, Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ cho xuất bản tác phẩm *Tự chỉ trích*. Tác phẩm đã phân tích những vấn đề cơ bản về xây dựng Đảng, tổng kết kinh nghiệm cuộc vận động dân chủ của Đảng, nhất là về đường lối xây dựng Mặt trận Dân chủ Đông Dương. Tác phẩm này còn có tác dụng to lớn trong cuộc đấu tranh khắc phục những lệch lạc, sai lầm trong phong trào vận động dân chủ, tăng cường đoàn kết nhất trí trong nội bộ Đảng.

Tóm lại, trong những năm 1936-1939, chủ trương mới của Đảng đã giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa mục tiêu chiến lược và mục tiêu cụ thể trước mắt của cách mạng, giữa vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp, đề ra các hình thức tổ chức và

¹ ĐCSVN: *Sđd.*, tập 6, tr.152.

² ĐCSVN: *Sđd.*, tập 6, tr.152.

đấu tranh linh hoạt, thích hợp,... Các nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương trong thời kỳ này đánh dấu bước trưởng thành của Đảng về chính trị và tư tưởng, thể hiện bản lĩnh và tinh thần độc lập tự chủ, sáng tạo của Đảng, mở ra một cao trào mới trong cả nước.

c) Ý nghĩa: Lịch sử đánh giá phong trào Dân chủ 1936-1939 như cuộc *Tổng diễn tập lần thứ hai* của Đảng và nhân dân Việt Nam, chuẩn bị cho thắng lợi của cách mạng tháng Tám 1945, vì:

Hình thành được Mặt trận chính trị rộng rãi chống đế quốc, phong kiến.

Phong trào thể hiện được nhiều hình thức đấu tranh, giành được những quyền lợi nhất định về dân sinh, dân chủ cho nhân dân.

Phong trào đã tạo được khí thế cách mạng rộng khắp trong cả nước, tạo điều kiện để cách mạng Việt Nam bước vào thời kỳ đấu tranh mới.

II. CHỦ TRƯỞNG ĐẤU TRANH TỪ NĂM 1939 ĐẾN NĂM 1945

1. Hoàn cảnh lịch sử và sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng

a) Tình hình thế giới và trong nước

Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ:

Ngày 1-9-1939, phát xít Đức tấn công Ba Lan, hai ngày sau Anh và Pháp tuyên chiến với Đức, Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ.

Tháng 6-1940, Đức tấn công Pháp. Chính phủ Pháp đầu hàng Đức. Ngày 22-6-1941, phát xít Đức tấn công Liên Xô. Từ khi phát xít Đức tấn công Liên Xô, tính chất chiến tranh đế quốc chuyển thành chiến tranh giữa các lực lượng dân chủ do Liên Xô làm trụ cột với các lực lượng phát xít do Đức cầm đầu.

Tình hình trong nước:

Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ đã ảnh hưởng mạnh mẽ và trực tiếp đến Đông Dương và Việt Nam. Ngày 28-9-1939, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định cấm tuyên truyền cộng sản, cấm lưu hành, tàng trữ tài liệu cộng sản, đặt Đảng Cộng sản ra ngoài vòng pháp luật, đóng cửa các tờ báo, cấm hội họp và tụ tập đông người...

Trong thực tế, ở Việt Nam và Đông Dương, thực dân Pháp đã thi hành chính sách thời chiến rất trắng trợn. Chúng phát xít hóa bộ máy thống trị, thẳng tay đàn áp phong trào cách mạng của nhân dân, tập trung lực lượng đánh vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Một số quyền tự do, dân chủ giành được trong thời kỳ 1936-1939 bị thủ tiêu. Chúng ban bố lệnh tổng động viên, thực hiện chính sách “kinh tế chỉ huy” nhằm tăng cường vơ vét sức người, sức của để phục vụ cho chiến tranh của đế quốc. Hơn 70.000 thanh niên bị bắt sang Pháp để làm bia đỡ đạn.

Lợi dụng lúc Pháp mất nước, ngày 22-9-1940, phátxít Nhật đã tiến vào Lạng Sơn và đổ bộ vào Hải Phòng. Ngày 23-9-1940, tại Hà Nội, Pháp ký hiệp định đầu hàng Nhật. Từ đây, nhân dân ta chịu cảnh một cổ hai tròng áp bức, bóc lột của Pháp - Nhật. Mâu thuẫn giữa nhân dân ta với Pháp - Nhật trở nên gay gắt hơn bao giờ hết.

b) Nội dung chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược

Kể từ khi Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ, Ban Chấp hành Trung ương đã họp Hội nghị lần thứ sáu (11-1939), Hội nghị lần thứ bảy (11-1940) và Hội nghị lần thứ tám (5-1941) quyết định chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cách mạng như sau:

Đưa nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu: “*trong lúc này nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được*”¹.

Để tập trung cho nhiệm vụ giải phóng dân tộc, Đảng ta quyết định tạm gác lại khẩu hiệu “*Đánh đổ địa chủ, chia ruộng đất cho dân cày*” thay bằng khẩu hiệu “*Tịch thu ruộng đất của bọn đế quốc và Việt gian cho dân cày nghèo*”, “*Chia lại ruộng đất công cho công bằng và giảm tô, giảm tức*”,...

Thành lập Mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh, gọi tắt là Việt Minh thay cho Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương để đoàn kết, tập hợp các lực lượng cách mạng đông đảo trong cả nước không phân biệt thành phần, lứa tuổi nhằm mục tiêu giải phóng dân tộc.

Quyết định xúc tiến chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang là nhiệm vụ trung tâm của Đảng và nhân dân ta trong giai đoạn hiện tại.

Phong trào chống Pháp - Nhật kể từ khởi nghĩa Bắc Sơn (27-09-1940), khởi nghĩa Nam Kỳ (23-11-1940), binh biến Đô Lương (13-01-1941) liên tục phát triển, đã thức tỉnh tinh thần cách mạng của nhân dân cả nước và để lại nhiều kinh nghiệm quý báu về khởi nghĩa vũ trang cho Đảng ta, là tiếng súng báo hiệu cho cuộc khởi nghĩa toàn quốc. Trước tình hình đó, mặt trận Việt Minh đã ra tuyên ngôn, chương trình hành động nhằm hướng dẫn, chuẩn bị lực lượng cho khởi nghĩa:

Xây dựng các căn cứ địa cách mạng Cao - Bắc - Lạng, Thái - Hà - Tuyên, lập các đội vũ trang tự vệ, tổ chức các trận đánh du kích. Đội du kích Bắc Sơn được tổ chức lại và đổi tên thành Cứu quốc quân. Ngày 22-12-1944 Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân được thành lập, hoạt động theo phương châm “*chính trị trọng hơn quân sự, tuyên truyền trọng hơn tác chiến*”. Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân chính là tiền thân của Quân đội Nhân dân Việt Nam sau này.

Coi trọng xây dựng lực lượng cách mạng ở đô thị, phát động nhân dân ở các đô thị đấu tranh.

¹ ĐCSVN: *Sđd.*, tập 7, tr.113.

Tổ chức quần chúng đấu tranh trên mặt trận văn hoá, tư tưởng chống lại văn hoá nô dịch, xây dựng nền văn hoá mới theo phương châm *dân tộc - khoa học - đại chúng* (Đề cương văn hoá Việt Nam - 1943).

c) Ý nghĩa của sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược

Với tinh thần độc lập, tự chủ, sáng tạo, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã hoàn chỉnh sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược nhằm giải quyết mục tiêu số một của cách mạng là độc lập dân tộc và đề ra nhiều chủ trương đúng đắn để thực hiện.

Đường lối giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, tập hợp rộng rãi mọi người Việt Nam yêu nước trong Mặt trận Việt Minh, xây dựng lực lượng chính trị của quần chúng ở cả nông thôn và thành thị, xây dựng căn cứ địa cách mạng và lực lượng vũ trang, là ngọn cờ dẫn đường cho nhân dân ta tiến lên giành thắng lợi trong sự nghiệp giải phóng dân tộc.

2. Chủ trương phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền

a) Phát động cao trào kháng Nhật, cứu nước và đẩy mạnh khởi nghĩa từng phần

Phát động cao trào kháng Nhật, cứu nước:

Vào cuối năm 1944, đầu năm 1945, chiến tranh thế giới thứ hai bước vào giai đoạn kết thúc. Hồng quân Liên Xô quét sạch phátxít Đức ra khỏi lãnh thổ của mình và tiến như vũ bão về Berlin. Phátxít Nhật lâm vào tình trạng nguy khốn. Mâu thuẫn giữa Nhật - Pháp ngày càng gay gắt. Đêm 9-3-1945, Nhật đảo chính Pháp để độc chiếm Đông Dương. Quân Pháp đã nhanh chóng đầu hàng quân Nhật.

Ngày trong đêm 9-3-1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp Hội nghị mở rộng ở làng Đình Bảng (Từ Sơn, Bắc Ninh). Ngày 12-3-1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị *Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta*. Cụ thể là:

Nhận định điều kiện khởi nghĩa chưa chín muồi nhưng kẻ thù đã bị khủng hoảng chính trị, ta có nhiều cơ hội tốt để tiến tới khởi nghĩa.

Xác định kẻ thù chính của nhân dân Đông Dương sau ngày 9-3-1945 là phát xít Nhật, khẩu hiệu đấu tranh lúc này là “*Đánh đuổi phát xít Nhật*”.

Xác định nhiệm vụ trước mắt là phát động cao trào *Kháng Nhật cứu nước* với các hình thức đấu tranh chính trị, đấu tranh vũ trang, đấu tranh kinh tế... để chuẩn bị cho Tổng khởi nghĩa.

Dự kiến các thời cơ khởi nghĩa:

+ Khi quân đồng minh tiến sâu, bám chắc trên đất Đông Dương, Nhật đem quân ra đánh, để hở phía sau.

+ Nhật mất nước như Pháp năm 1940.

+ Cách mạng Nhật thắng lợi, giai cấp vô sản Nhật giành được chính quyền.

⇒ Song ta không được ỷ lại vào bên ngoài mà phải nêu cao tinh thần dựa vào sức mình là chính.

Đẩy mạnh khởi nghĩa từng phần, giành chính quyền bộ phận:

Từ giữa tháng 3-1945 trở đi, Cao trào kháng Nhật cứu nước đã diễn ra rất sôi nổi, mạnh mẽ và phong phú về nội dung, hình thức.

Phong trào đấu tranh vũ trang, khởi nghĩa từng phần đã diễn ra trong nhiều nơi ở vùng thượng du và trung du Bắc Kỳ. Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân và Cứu quốc quân phối hợp với lực lượng chính trị của quần chúng giải phóng hàng loạt xã, châu, huyện thuộc các tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang.

Ngày 15-4-1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng triệu tập Hội nghị quân sự cách mạng Bắc Kỳ ở Hiệp Hòa (Bắc Giang). Hội nghị đã quyết định thống nhất các lực lượng vũ trang sẵn có thành *Việt Nam giải phóng quân*; quyết định xây dựng bảy chiến khu trong cả nước và chủ trương phát triển hơn nữa lực lượng vũ trang và nửa vũ trang.

Ngày 4-6-1945, Khu Giải phóng chính thức được thành lập, trở thành căn cứ địa chính của cách mạng cả nước, là hình ảnh thu nhỏ của nước Việt Nam mới.

Giữa lúc phong trào quần chúng đang phát triển mạnh mẽ trong cả nước ở cả nông thôn và thành thị, nạn đói đã diễn ra nghiêm trọng ở các tỉnh Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ do hậu quả của chính sách vơ vét, bóc lột của Pháp - Nhật. Hơn hai triệu đồng bào ta bị chết đói. Trước tình hình đó, Đảng kịp thời đề ra khẩu hiệu "*Phá kho thóc, giải quyết nạn đói*". Chủ trương đó đã đáp ứng đúng nguyện vọng cấp bách của nhân dân ta, vì vậy trong một thời gian ngắn, Đảng đã động viên được hàng triệu quần chúng tiến lên trận tuyến cách mạng.

b) Chủ trương phát động Tổng khởi nghĩa

Chiến tranh thế giới thứ hai bước vào giai đoạn kết thúc. Ngày 2-5-1945, Hồng quân Liên Xô chiếm Berlin, tiêu diệt phátxít Đức tận hang ổ của chúng. Ngày 9-5-1945, phátxít Đức đầu hàng quân Đồng minh không điều kiện. Ở châu Á, phátxít Nhật đang đi gần đến chỗ thất bại hoàn toàn.

Trước sự phát triển nhanh chóng của tình hình, Trung ương quyết định họp Hội nghị toàn quốc của Đảng tại Tân Trào (Tuyên Quang) từ ngày 13 đến 15-8-1945:

Quyết định phát động Tổng Khởi nghĩa giành chính quyền từ tay phát xít Nhật trước khi quân Đồng minh vào Đông Dương.

Nguyên tắc chỉ đạo: đánh những nơi chắc thắng bất kể thành thị hay nông thôn, kết hợp đấu tranh chính trị với vũ trang làm tan rã tinh thần quân địch, gọi hàng trước khi đánh. Thành lập chính quyền nhân dân trước khi quân Đồng Minh vào Đông Dương.

Từ ngày 16 đến ngày 17-8-1945, cũng tại Tân Trào, Đại hội quốc dân đã họp và nhiệt liệt tán thành chủ trương tổng khởi nghĩa của Đảng, quyết định thành lập *Ủy ban giải phóng dân tộc Việt Nam*.

Ngay sau Đại hội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư kêu gọi đồng bào và chiến sĩ cả nước: “Giờ quyết định cho vận mệnh dân tộc ta đã đến. Toàn quốc đồng bào hãy đứng dậy đem sức ta mà tự giải phóng cho ta”¹.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, hơn 20 triệu nhân dân ta đã nhất tề vùng dậy khởi nghĩa giành chính quyền. Từ ngày 14 đến 28-8-1945, khởi nghĩa đã thành công trong cả nước. Tiêu biểu là việc giành chính quyền ở Hà Nội (19-8), Huế (23-8) và Sài Gòn (25-8). Ngày 30-8-1945 vua Bảo Đại thoái vị, giao nộp ấn kiếm cho đại diện Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ngày 2-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc *Tuyên ngôn độc lập* tại Quảng trường Ba Đình, Hà Nội, khai sinh nước *Việt Nam Dân chủ Cộng hòa – nhà nước công nông đầu tiên ở khu vực Đông Nam Á*.

c) Kết quả, ý nghĩa, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm của cuộc Cách mạng Tháng Tám

Ý nghĩa lịch sử:

Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã đập tan ách thống trị của thực dân Pháp và phát xít Nhật, lật nhào chế độ quân chủ đã tồn tại hàng mấy nghìn năm, lập ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Nước ta từ một nước thuộc địa nửa phong kiến trở thành nước độc lập tự do, nhân dân ta từ thân phận nô lệ trở thành người chủ đất nước, làm chủ vận mệnh của mình; Đảng ta trở thành Đảng hợp pháp lãnh đạo chính quyền trong cả nước.

Cách mạng tháng Tám năm 1945 đánh dấu bước nhảy vọt trong lịch sử tiến hoá của dân tộc Việt Nam, mở ra kỷ nguyên mới trong lịch sử dân tộc - kỷ nguyên *độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội*.

Thắng lợi của cách mạng tháng Tám năm 1945 đã thể hiện vai trò lãnh đạo cách mạng của giai cấp công nhân Việt Nam thông qua đội tiên phong của mình là Đảng Cộng sản Đông Dương. Đây là cuộc cách mạng giải phóng dân tộc điển hình do Đảng Cộng sản lãnh đạo, là thắng lợi đầu tiên của chủ nghĩa Mác-Lênin ở một nước thuộc địa.

Thắng lợi của cách mạng tháng Tám đã chọc thủng khâu yếu nhất trong hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc, mở đầu thời kỳ suy sụp, tan rã của chủ nghĩa thực dân kiểu cũ; góp phần cổ vũ phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa, là niềm tự hào chung của nhân dân tiến bộ thế giới.

Đánh giá ý nghĩa của Cách mạng Tháng Tám, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Chẳng những giai cấp lao động và nhân dân Việt Nam ta có thể tự hào, mà giai cấp lao động và những dân tộc bị áp bức nơi khác cũng có thể tự hào rằng: lần này là lần

¹ Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tập 3, tr.554.

đầu tiên trong lịch sử cách mạng của các dân tộc thuộc địa và nửa thuộc địa, một Đảng mới 15 tuổi đã lãnh đạo cách mạng thành công, đã nắm chính quyền toàn quốc”¹.

Nguyên nhân thắng lợi:

Nguyên nhân khách quan: Phe phát-xít đã thất bại trong chiến tranh thế giới II, kẻ thù trực tiếp của nhân dân ta là phát-xít Nhật đã bị Liên Xô và Đồng minh đánh bại, quân đội Nhật ở Đông Dương mất hết tinh thần chiến đấu, chính phủ Trần Trọng Kim rệu rã.

Nguyên nhân chủ quan:

Có sự chuẩn bị công phu của Đảng Cộng sản Việt Nam: cách mạng tháng Tám là kết quả của 15 năm đấu tranh của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng, mà trực tiếp là phong trào cách mạng 1939-1945. Trong quá trình đó, Đảng đã xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, được nhân dân nuôi dưỡng và đùm bọc, có chỗ đứng chân ngày càng vững chắc trong căn cứ địa cách mạng, giữ vai trò nòng cốt xung kích, hỗ trợ cho quần chúng nổi dậy khởi nghĩa giành chính quyền.

Đảng là người tổ chức và lãnh đạo: Đảng có đường lối cách mạng đúng đắn, dày dặn kinh nghiệm đấu tranh, bắt rễ sâu trong quần chúng, đoàn kết và thống nhất, quyết tâm lãnh đạo quần chúng khởi nghĩa giành chính quyền. Sự lãnh đạo của Đảng là điều kiện cơ bản nhất, quyết định thắng lợi của cách mạng tháng Tám.

Có sự chiến đấu hy sinh của quân dân cả nước: đó là sự hy sinh oanh liệt của các thế hệ cha anh, không quản xương máu và tính mệnh vì nền độc lập tự do của dân tộc.

Kinh nghiệm lịch sử:

Giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc, kết hợp đúng đắn hai nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến.

Toàn dân nổi dậy trên nền tảng liên minh công - nông.

Lợi dụng mâu thuẫn của kẻ thù, tránh đối đầu cùng lúc với nhiều kẻ thù.

Kiên quyết sử dụng bạo lực cách mạng, biết dùng bạo lực cách mạng phù hợp với tình hình.

Nắm vững nghệ thuật khởi nghĩa, nghệ thuật chọn đúng thời cơ.

Xây dựng Đảng Mác-Lênin đủ sức lãnh đạo cuộc tổng khởi nghĩa.

¹ Hồ Chí Minh (2002), *Sđd.*, t.6, tr.159.

CHƯƠNG III

ĐƯỜNG LỐI KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP VÀ ĐẾ QUỐC MỸ XÂM LƯỢC (1945-1975)

I. ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG, BẢO VỆ CHÍNH QUYỀN VÀ KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC (1945-1954)

1. Chủ trương xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng (1945-1946)

a) Hoàn cảnh lịch sử nước ta sau Cách mạng Tháng Tám

Thuận lợi:

Thế mạnh và thuận lợi lớn nhất là nhân dân ta từ thân phận nô lệ đã trở thành người làm chủ đất nước. Toàn dân tin tưởng sâu sắc vào sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh; đoàn kết, quyết tâm xây dựng và bảo vệ nền độc lập, thống nhất của Tổ quốc.

Dù còn non trẻ, chính quyền nhân dân đã được xây dựng thành hệ thống từ trung ương đến cơ sở, do Đảng lãnh đạo và được toàn dân ủng hộ. Lực lượng vũ trang nhân dân bao gồm quân đội, dân quân, tự vệ và công an mặc dù tổ chức và trang bị còn non yếu, kinh nghiệm chiến đấu còn ít, nhưng họ đều xuất thân từ nhân dân, vì nhân dân mà chiến đấu và có tinh thần yêu nước, tinh thần chiến đấu cao.

Từ một Đảng hoạt động bí mật Đảng đã trở thành Đảng cầm quyền, Đảng có uy tín cao, có lãnh tụ sáng suốt, được toàn dân tin tưởng; Đảng có hệ thống tổ chức trong toàn quốc, có đường lối và phương pháp đúng, vững tay chèo lái con thuyền cách mạng Việt Nam.

Khó khăn:

Sau Cách mạng tháng Tám, chính quyền nhân dân mới được thành lập đã phải đương đầu với những khó khăn, thử thách rất nghiêm trọng.

- **VỀ KẼ THÙ:** Đất nước bị các thế lực đế quốc phản động bao vây và tiến công.

+ Đầu tháng 9-1945, theo thỏa thuận của Hội nghị Postdam, Chính phủ Trung Hoa Quốc dân quốc do Tưởng Giới Thạch cầm đầu, tay sai của đế quốc Mỹ, với danh nghĩa đồng minh đã đưa 20 vạn quân vào phía Bắc vĩ tuyến 16 với âm mưu “Diệt Cộng, cầm Hồ”.

+ Ở phía Nam vĩ tuyến 16, từ đầu tháng 9-1945, 10 vạn quân đội Anh cũng với danh nghĩa đồng minh vào giải giáp quân đội Nhật đã giúp đỡ, tạo điều kiện cho thực dân Pháp quay trở lại xâm lược nước ta một lần nữa. Ngày 23-9-1945, thực dân Pháp

được quân Anh và quân Nhật yểm trợ đã nổ súng đánh chiếm Sài Gòn rồi Nam Bộ hòng đặt trở lại sự thống trị của thực dân Pháp đối với dân tộc Việt Nam.

+ Để quốc Mỹ để cho Pháp trở lại Đông Dương nhằm lôi kéo Pháp và Anh chống Liên Xô, đồng thời cài thế để hất cẳng Pháp, Anh khỏi Đông Dương và Đông Nam Á về sau. Để quốc Anh giúp Pháp đem quân chiếm lại Đông Dương nhằm ngăn chặn âm mưu của Mỹ và giữ các thuộc địa của mình. Các thế lực đế quốc, phản động nước ngoài tuy theo đuổi lợi ích riêng và có những thủ đoạn khác nhau, song đều có một mục tiêu chung là tiêu diệt chính quyền nhân dân, xóa bỏ thành quả của cuộc Cách mạng tháng Tám ở Việt Nam.

+ Ngoài lực lượng của quân Tưởng, Anh, Pháp, trên đất nước ta lúc đó còn có khoảng 6 vạn quân Nhật đang chờ giải giáp. Trong lúc chờ giải giáp, một bộ phận của đội quân Nhật đã được quân Anh sử dụng, đánh vào lực lượng vũ trang của ta, dọn đường cho quân Pháp đánh chiếm Sài Gòn và nhiều vùng ở miền Nam.

+ Lúc này chính quyền nhân dân vừa phải chống giặc xâm lược, vừa phải đối phó với nhiều tổ chức phản động như *Việt Nam quốc dân đảng* (Việt quốc), *Việt Nam cách mệnh đồng minh hội* (Việt cách), *Đại Việt dân chính*... Các tổ chức đó dựa vào thế lực bên ngoài để chống phá cách mạng, hòng xóa bỏ chính quyền nhân dân. Chúng đòi Chủ tịch Hồ Chí Minh và các bộ trưởng là đảng viên cộng sản phải từ chức; chúng lập chính quyền phản động ở một số nơi như Vĩnh Yên, Yên Bái, Móng Cái.

⇒ Có thể nói chưa bao giờ đất nước ta phải đương đầu với nhiều kẻ thù bên ngoài và bên trong tàn bạo và xảo quyệt như lúc này.

- **Về kinh tế - xã hội:** bên cạnh những thách thức nghiêm trọng về quân sự và chính trị, những khó khăn về kinh tế, xã hội cũng là thách thức nặng nề đối với Đảng ta và chính quyền cách mạng.

+ Nạn đói ở miền Bắc do Nhật, Pháp gây ra chưa được khắc phục, 50% ruộng đất bị bỏ hoang, ở Bắc Bộ 6 tỉnh bị lụt và vỡ đê, sau lụt lại đến hạn hán.

+ Công nghiệp đình đốn, hàng hóa khan hiếm, giá cả tăng vọt, ngoại thương đình trệ.

+ Tình hình tài chính rất khó khăn, kho bạc chỉ có 1,2 triệu đồng, trong đó quá nửa là tiền rách không sử dụng được, thuế chưa thu được. Ngân hàng Đông Dương vẫn còn nằm trong tay tư bản Pháp. Trong khi đó quân Tưởng lại tung tiền quan kim và quốc tệ đã bị mất giá ra thị trường gây thêm nhiều rối loạn.

+ 95% số dân không biết chữ, các tệ nạn xã hội như nghiện rượu, nghiện hút, mê tín dị đoan... mà chế độ cũ để lại còn trầm trọng và nặng nề.

- **Về quan hệ quốc tế:** Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa bị bao vây, cách biệt với thế giới bên ngoài, không có bất kỳ quốc gia nào công nhận, đặt quan hệ ngoại giao và giúp đỡ cho cách mạng nước ta.

⇒ Tất cả những khó khăn đó đã đặt vận mệnh nước ta lâm vào tình thế “ngàn cân treo sợi tóc”. Chính quyền nhân dân có nguy cơ bị lật đổ, nền độc lập mới giành được có thể bị mất, dân tộc Việt Nam có nguy cơ quay trở lại kiếp sống nô lệ, lầm than.

b) Chủ trương “kháng chiến kiến quốc” của Đảng (25-11-1945)

Nội dung: Chủ trương *Kháng chiến kiến quốc* (25-11-1945) đã vạch ra con đường đi lên cho cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới, vạch ra chủ trương và giải pháp đấu tranh nhằm giữ vững chính quyền, bảo vệ nền độc lập tự do vừa giành được. Nội dung của chủ trương kháng chiến kiến quốc:

Về chỉ đạo chiến lược: Đảng xác định mục tiêu của cách mạng Việt Nam lúc này vẫn là *dân tộc giải phóng*, khẩu hiệu lúc này là “*Dân tộc trên hết, Tổ quốc trên hết*”¹, nhưng không phải là giành độc lập mà là giữ vững độc lập.

Về xác định kẻ thù: Trên cơ sở phân tích âm mưu của các nước đế quốc đối với Đông Dương, Đảng chỉ rõ “*kẻ thù chính của ta lúc này là thực dân Pháp xâm lược phải tập trung ngọn lửa đấu tranh vào chúng*”². Vì vậy, phải “*lập Mặt trận dân tộc thống nhất chống thực dân Pháp xâm lược*”³; mở rộng Mặt trận Việt Minh nhằm thu hút đông đảo mọi tầng lớp nhân dân,...

Về phương hướng, nhiệm vụ: Đảng nêu lên bốn nhiệm vụ chủ yếu và cấp bách cần khẩn trương thực hiện là “*củng cố chính quyền, chống thực dân Pháp xâm lược, bài trừ nội phản, cải thiện đời sống cho nhân dân*”⁴. Đảng chủ trương kiên trì nguyên tắc thêm bạn bớt thù, thực hiện khẩu hiệu “*Hoa - Việt thân thiện*” đối với quân đội Tưởng Giới Thạch và “*Độc lập về chính trị, nhân nhượng về kinh tế*” đối với Pháp.

Ý nghĩa của chủ trương:

Chỉ thị *Kháng chiến kiến quốc* có ý nghĩa hết sức quan trọng: đã xác định đúng kẻ thù chính của dân tộc Việt Nam là thực dân Pháp xâm lược; đã chỉ ra kịp thời những vấn đề cơ bản về chiến lược và sách lược cách mạng, nhất là nêu rõ hai nhiệm vụ chiến lược mới cách mạng nước ta sau Cách mạng tháng Tám là xây dựng đất nước đi đôi với bảo vệ đất nước; đề ra những nhiệm vụ, biện pháp cụ thể về đối nội, đối ngoại để khắc phục nạn đói, nạn dốt, chống thù trong giặc ngoài bảo vệ chính quyền cách mạng.

Những nội dung của chủ trương kháng chiến kiến quốc được Đảng tập trung chỉ đạo thực hiện trên thực tế với tinh thần kiên quyết, khẩn trương, linh hoạt, sáng tạo.

¹ ĐCSVN: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tập 8, tr.26-27.

² ĐCSVN: *Sđđ.*, tập 8, tr.26-27.

³ ĐCSVN: *Sđđ.*, tập 8, tr.26-27.

⁴ ĐCSVN: *Sđđ.*, tập 8, tr.26-27.

c) **Kết quả, ý nghĩa nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm**

Kết quả:

Về *chính trị - xã hội*: Tiếp tục tăng cường và mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân, phát triển thêm các đoàn thể cứu quốc. Xúc tiến tổ chức bầu cử Quốc hội, đề ra Hiến pháp và bầu Chính phủ chính thức.

Ngày 6-1-1946, cả nước tiến hành *Tổng tuyển cử* bầu Quốc hội. Hơn 90% tổng số cử tri đã đi bỏ phiếu và bầu ra được 333 đại biểu. Chủ tịch Hồ Chí Minh trúng cử với hơn 98% số phiếu bầu. Ngày 2-3-1946, Quốc hội họp kỳ thứ nhất đã bầu Hồ Chí Minh giữ chức Chủ tịch Chính phủ và trao quyền cho Người lập Chính phủ chính thức. Tại kỳ họp thứ hai (tháng 11-1946), Quốc hội đã thông qua *Hiến pháp* của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Bộ máy chính quyền từ trung ương đến cơ sở được kiện toàn. Các đoàn thể nhân dân như Mặt trận Việt Minh, Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam, Tổng Công đoàn Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam được xây dựng và mở rộng. Đảng Dân chủ Việt Nam, Đảng Xã hội Việt Nam được thành lập.

Về *kinh tế, văn hóa*: Để khắc phục những khó khăn về kinh tế, tài chính, Đảng ta và Chính phủ đã đề ra và thực hiện một loạt các biện pháp như:

Phát động phong trào tăng gia sản xuất, cứu đói, xóa bỏ các thứ thuế vô lý và bất công của chế độ cũ, ra sắc lệnh giảm tô 25%. Xây dựng ngân quỹ quốc gia: động viên nhân dân đóng góp dưới các hình thức như xây dựng *Quỹ Độc lập* (4-9-1945), tổ chức *Tuần lễ vàng* (17-9-1945), *Quỹ Kháng chiến*, *Quỹ Bình dân học vụ*, *Quỹ Nam Bộ*,... Qua các phong trào đó, nhân dân ta đã tự nguyện đóng góp được 370 kg vàng và 20 triệu đồng.

Để xây dựng hệ thống tiền tệ độc lập, ngày 31-1-1946, Chính phủ ra sắc lệnh phát hành tiền Việt Nam và ngày 23-11-1946, Quốc hội quyết định lưu hành tiền Việt Nam trong cả nước. Cho đến ngày toàn quốc kháng chiến, tiền Việt Nam đã căn bản thay thế đồng Đông Dương trên thị trường.

Thực hiện chính sách ngu dân là một trong những biện pháp độc ác mà thực dân Pháp đã áp dụng để cai trị nhân dân ta, vì thế hơn 95% đồng bào ta mù chữ. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: "*Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu*", vì vậy Người đã đề ra chủ trương mở một chiến dịch chống nạn mù chữ, đó là phong trào *Bình dân học vụ*. Sau một năm thực hiện, chúng ta đã mở được 75.805 lớp học, có 97.664 người tham gia dạy học và hơn 2,5 triệu học viên đã biết đọc, biết viết. Các trường học từ hệ tiểu học, trung học cho đến đại học bắt đầu khai giảng trở lại. Tiếng Việt được dùng chính thức trong hệ thống giáo dục.

Văn học, nghệ thuật cũng có bước chuyển mình mạnh mẽ. Báo chí cách mạng phát triển và trở thành vũ khí sắc bén để chống giặc ngoài thù trong, nâng cao tinh thần yêu nước và lòng căm thù giặc.

Xây dựng nền văn hóa mới; xa bỏ các hủ tục lạc hậu, các tệ nạn xã hội.

Về bảo vệ chính quyền cách mạng:

Ngày 23-9-1945, thực dân Pháp nổ súng đánh chiếm Sài Gòn rồi Nam Bộ. Mặc dù lực lượng chênh lệch, nhưng nhân dân Nam Bộ đã chiến đấu anh dũng kìm chân địch trong các thành phố, tạo điều kiện cho các tỉnh Nam Bộ và Nam Trung Bộ có thêm thời gian chuẩn bị cho kháng chiến.

Đảng ta đã quyết tâm lãnh đạo nhân dân Nam Bộ kháng chiến, tăng cường công tác trừ gian, xây dựng cơ sở và lực lượng vũ trang, phát động chiến tranh nhân dân. Đảng đã tổ chức *phong trào Nam tiến*, hàng vạn thanh niên đã nô nức lên đường vào Nam để tăng cường lực lượng cho miền Nam đánh Pháp.

Ở miền Bắc, Đảng đã chủ trương triệt để lợi dụng mâu thuẫn trong nội bộ kẻ thù để phân hóa chúng và chủ trương đấu tranh ngoại giao theo tinh thần bình đẳng, tương trợ, thêm bạn bớt thù, “*Đĩ bất biến, ứng vạn biến*” để bảo vệ chính quyền cách mạng.

Từ ngày 2-9-1945 đến ngày 6-3-1946, trung ương Đảng chủ trương hòa với quân Tưởng với khẩu hiệu “*Hoa – Việt thân thiện*” để tập trung lực lượng chống Pháp ở miền Nam:

+ Đảng tuyên bố tự giải tán ngày 11-11-1945.

+ Nhân nhượng một số ghế trong Chính phủ và Quốc hội.

+ Cung cấp lương thực cho 20 vạn quân Tưởng; đồng ý cho chúng sử dụng tiền quan kim, quốc tệ đã bị mất giá...

⇒ **Kết quả:** Ta giữ vững và củng cố được chính quyền cách mạng, phá vỡ âm mưu của Tưởng; đồng thời tăng cường được lực lượng cho cuộc kháng chiến chống Pháp ở miền Nam.

Từ sau ngày 6-3-1946, thực hiện chỉ thị “*Hòa để tiến*”, Đảng ta chủ trương hoà với Pháp để đuổi quân Tưởng về nước:

+ Ký *Hiệp định Sơ bộ* ngày 6-3-1946;

+ Mở Hội nghị trù bị ở Đà Lạt (từ 19-4-1946) và tham dự Hội nghị Fontenerblor (từ 6-7 đến 10-9-1946), ký *Tạm ước* (14-9-1946).

⇒ Chủ trương hòa với Pháp tạo điều kiện đuổi nhanh quân Tưởng ra khỏi nước ta (đến tháng 9-1946 chúng rút hết), đẩy bọn phản cách mạng trong nước đến chỗ tan rã. Chúng ta có thêm thời gian để chuẩn bị cho cuộc kháng chiến, xây dựng và củng cố chính quyền, lực lượng để bước vào cuộc kháng chiến mà ta đã biết trước là không thể nào tránh khỏi.

Ý nghĩa: Bằng các chủ trương và biện pháp đúng đắn, Đảng đã bảo vệ được nền độc lập của đất nước, giữ vững được chính quyền cách mạng; xây dựng được

những nền móng đầu tiên và cơ bản cho một chế độ mới - Dân chủ Cộng hòa; chuẩn bị được những điều kiện cần thiết, trực tiếp cho cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Nguyên nhân thắng lợi: Có được những thắng lợi quan trọng đó là do Đảng đã đánh giá đúng tình hình nước ta sau Cách mạng tháng Tám, kịp thời đề ra chủ trương kháng chiến, kiến quốc đúng đắn; xây dựng và phát huy được sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc; lợi dụng được mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ thù...

Bài học kinh nghiệm:

Phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, dựa vào dân để xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng.

Triệt để lợi dụng mâu thuẫn trong nội bộ kẻ thù, chia mũi nhọn vào kẻ thù chính, coi sự nhân nhượng có nguyên tắc với kẻ địch cũng là một biện pháp đấu tranh cách mạng cần thiết trong hoàn cảnh cụ thể.

Tận dụng khả năng hòa hoãn để xây dựng lực lượng, củng cố chính quyền nhân dân, đồng thời đề cao cảnh giác, sẵn sàng ứng phó với khả năng chiến tranh lan ra cả nước khi kẻ địch bội ước.

2. Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và xây dựng chế độ dân chủ nhân dân (1946-1954)

a) Hoàn cảnh lịch sử:

Với dã tâm xâm lược Việt Nam lần thứ hai, thực dân Pháp đã liên tiếp bội ước. Với 100.000 quân đóng trên đất nước ta, thực dân Pháp đã mở rộng chiến tranh ở miền Nam và đưa quân ra miền Bắc. Tháng 11-1946, Pháp đánh chiếm Hải Phòng và Lạng Sơn. Ngày 18-12-1946, chúng đã gửi tối hậu thư đòi quyền giữ gìn trật tự trị an ở Hà Nội, đòi ta tước vũ khí của tự vệ Hà Nội.

Đứng trước tình hình đó, ngày 19-12-1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã họp Hội nghị mở rộng tại làng Vạn Phúc (Hà Đông) dưới sự chủ trì của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã hạ quyết tâm phát động cuộc kháng chiến trong cả nước. Mệnh lệnh kháng chiến được phát đi. Ngày 19-12-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đọc *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*. 20 giờ ngày 19-12-1946, Trung ương Đảng quyết định phát động *Toàn quốc kháng chiến*, tất cả các chiến trường trong cả nước đã đồng loạt nổ súng.

Thuận lợi:

Cuộc kháng chiến của nhân dân ta là để bảo vệ nền độc lập tự do của dân tộc và đánh địch trên đất nước mình nên có chính nghĩa, có “thiên thời, địa lợi, nhân hòa”.

Ta đã có sự chuẩn bị cần thiết về mọi mặt, nên về lâu dài, ta sẽ có khả năng đánh thắng quân xâm lược. Trong khi đó, thực dân Pháp cũng gặp nhiều khó khăn về

chính trị, kinh tế, quân sự ở trong nước và tại Đông Dương không dễ gì có thể khắc phục được ngay.

Khó khăn:

So sánh tương quan lực lượng quân sự thì chúng ta yếu hơn địch.

Ta bị bao vây bốn phía, chưa được nước nào công nhận, giúp đỡ.

Quân Pháp có vũ khí tối tân, đã chiếm đóng được hai nước Lào, Campuchia và một số nơi ở Nam Bộ, có quân đội đứng chân trong các thành thị lớn ở miền Bắc.

b) Quá trình hình thành và nội dung đường lối

Đường lối kháng chiến của Đảng được hình thành từng bước qua thực tiễn đối phó với âm mưu, thủ đoạn xâm lược của thực dân Pháp.

Ngay sau ngày Cách mạng tháng Tám thành công, trong Chỉ thị kháng chiến kiến quốc, Đảng đã nhận định kẻ thù chính, nguy hiểm nhất của dân tộc ta là thực dân Pháp xâm lược, phải tập trung mũi nhọn đấu tranh vào chúng. Trong quá trình chỉ đạo cuộc kháng chiến ở Nam Bộ, Đảng đã chỉ đạo kết hợp đấu tranh chính trị, quân sự với ngoại giao để làm thất bại âm mưu của Pháp định tách Nam bộ ra khỏi Việt Nam.

Ngày 19-10-1946, Thường vụ Trung ương Đảng mở Hội nghị Quân sự toàn quốc lần thứ nhất, đề ra những chủ trương, biện pháp cụ thể cả về tư tưởng và tổ chức để quân dân cả nước sẵn sàng bước vào cuộc chiến đấu mới. Trong Chỉ thị *Công việc khẩn cấp bây giờ* (5-11-1946), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu lên những việc có tầm chiến lược, toàn cục khi bước vào cuộc kháng chiến và khẳng định lòng tin vào thắng lợi cuối cùng.

Đường lối kháng chiến của Đảng được hoàn chỉnh và thể hiện tập trung trong ba văn kiện lớn là *Toàn dân kháng chiến* của Trung ương Đảng (12-12-1946), *Lời kêu gọi toàn dân kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh (19-12-1946) và tác phẩm *Kháng chiến nhất định thắng lợi* (1947) của Tổng Bí thư Trường Chinh.

Nội dung đường lối:

Mục đích kháng chiến: Kế tục và phát triển sự nghiệp của Cách mạng tháng Tám, “Đánh phản động thực dân Pháp xâm lược; giành thống nhất và độc lập”¹.

Tính chất kháng chiến: “Cuộc kháng chiến của dân tộc ta là một cuộc chiến tranh cách mạng của nhân dân, chiến tranh chính nghĩa. Nó có tính chất toàn dân, toàn diện và lâu dài”². “Là một cuộc chiến tranh tiến bộ vì tự do, độc lập, dân chủ và hòa bình”³. Đó là cuộc kháng chiến có tính chất dân tộc giải phóng và dân chủ mới.

¹ ĐCSVN: *Sđd.*, tập 8, tr.150.

² Trường Chinh: *Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam*, Hà Nội, 1976, tập 2, tr.142.

³ Trường Chinh: *Sđd.*, tập 2, tr.31.

Chính sách kháng chiến: “Liên hiệp với dân tộc Pháp, chống phản động thực dân Pháp. Đoàn kết với Miên, Lào và các dân tộc yêu chuộng tự do, hòa bình. Đoàn kết chặt chẽ toàn dân. Thực hiện toàn dân kháng chiến... Phải tự cấp, tự túc về mọi mặt”¹.

Chương trình và nhiệm vụ kháng chiến: “Đoàn kết toàn dân, thực hiện quân, chính, dân nhất trí... Động viên nhân lực, vật lực, tài lực, thực hiện toàn dân kháng chiến, toàn diện kháng chiến, trường kỳ kháng chiến. Giành quyền độc lập, bảo toàn lãnh thổ, thống nhất Trung, Nam, Bắc. củng cố chế độ cộng hòa dân chủ... Tăng gia sản xuất, thực hiện kinh tế tự túc...”².

Phương châm tiến hành kháng chiến: Tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân, thực hiện kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính.

+ Toàn dân: Cuộc kháng chiến của nhân dân ta vì độc lập, thống nhất, dân chủ và phú cường là một cuộc chiến tranh nhân dân, toàn dân đánh giặc; động viên nhân lực, vật lực, tài lực của cả nước cho chiến đấu và chiến thắng kẻ thù.

Cách mạng là sự nghiệp của toàn dân. Phải động viên, giáo dục và tổ chức toàn dân tham gia kháng chiến, kháng chiến khắp nơi, thực hiện khẩu hiệu “*mỗi người dân là một chiến sĩ, mỗi phố là một mặt trận, mỗi làng là một pháo đài*”. Chiến tranh nhân dân, toàn dân kháng chiến là nội dung chủ đạo của đường lối quân sự của Đảng, của tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh.

+ Toàn diện: Chiến tranh là một cuộc đọ sức toàn diện giữa hai bên tham chiến. Đảng chủ trương phải xây dựng và sử dụng sức mạnh tổng hợp và toàn diện về quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa để chống lại cuộc chiến tranh tổng lực của kẻ thù.

Về chính trị: đoàn kết toàn dân, chống mọi âm mưu chia rẽ của thực dân Pháp. Đoàn kết với hai dân tộc Lào, Campuchia anh em, với nhân dân Pháp và các lực lượng hòa bình, dân chủ và tiến bộ trên thế giới để cô lập kẻ thù, tranh thủ thêm nhiều bầu bạn; củng cố chế độ dân chủ cộng hòa, lập ra Ủy ban kháng chiến các cấp.

Về quân sự: Cuộc kháng chiến sẽ trải qua ba giai đoạn: phòng ngự, cầm cự và phản công; triệt để dùng chiến tranh du kích, tiến công địch ở khắp nơi, vừa đánh địch vừa xây dựng lực lượng; tản cư nhân dân ra xa vùng chiến sự.

Về kinh tế: vận động toàn dân tích cực tăng gia sản xuất, tự cấp tự túc, xây dựng kinh tế theo hướng “*vừa kháng chiến vừa kiến quốc*”; ra sức phá kinh tế địch, không cho chúng lấy chiến tranh nuôi chiến tranh.

Về văn hóa: đánh đổ văn hóa nô dịch, ngu dân của thực dân Pháp, xây dựng nền văn hóa mới, xóa nạn mù chữ; thực hiện cần, kiệm, liêm, chính; động viên các nhà văn hóa tham gia kháng chiến.

¹ ĐCSVN: *Sđd.*, tập 8, tr.150.

² ĐCSVN: *Sđd.*, tập 8, tr.151-152.

Về ngoại giao: Thực hiện thêm bạn bớt thù, biểu dương thực lực. Đoàn kết với nhân dân Pháp, chống bọn phản động thực dân Pháp, sẵn sàng đàm phán nếu Pháp công nhận Việt Nam độc lập.

+ Lâu dài: Do tương quan lực lượng giữa ta và địch còn chênh lệch nên phương châm chiến lược của toàn bộ cuộc kháng chiến là đánh lâu dài, không phải đánh nhanh thắng nhanh. Đánh lâu dài là nhằm vừa đánh vừa phát triển lực lượng từ nhỏ đến lớn, từ yếu đến mạnh. Đánh lâu dài để làm cho những chỗ yếu cơ bản của địch ngày càng bộc lộ rõ, chỗ mạnh của địch ngày một hạn chế; chỗ yếu của ta từng bước khắc phục, chỗ mạnh của ta ngày một phát huy, nhờ đó ta có thể chiến thắng quân thù.

+ Dựa vào sức mình là chính: Dựa vào sức mình là chính là bởi vì ta bị bao vây bốn phía, chưa được nước nào giúp đỡ nên phải tự lực cánh sinh. Tự lực cánh sinh là dựa vào sức lực của toàn dân, vào đường lối của Đảng, vào các điều kiện nhân hòa, địa lợi, thiên thời của đất nước ta; đồng thời khi nào có điều kiện ta sẽ ra sức tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của quốc tế để chiến thắng kẻ thù.

Triển vọng kháng chiến: Mặc dù lâu dài, gian khổ, khó khăn, song nhất định thắng lợi.

Đường lối kháng chiến của Đảng với những nội dung cơ bản như trên là đúng đắn và sáng tạo, vừa kế thừa được kinh nghiệm của tổ tiên, đúng với các nguyên lý về chiến tranh cách mạng của chủ nghĩa Mác-Lênin, vừa phù hợp với thực tế đất nước lúc bấy giờ. Với đường lối đúng đắn đó, cuộc kháng chiến của nhân dân ta nhanh chóng đi vào ổn định và phát triển đúng hướng, từng bước đi tới thắng lợi vẻ vang.

Thực hiện đường lối kháng chiến của Đảng, từ năm 1947-1950, Đảng đã chỉ đạo cuộc chiến tranh giam chân địch trong các đô thị, củng cố các vùng tự do, đánh bại cuộc hành quân lớn của địch lên Việt Bắc, xây dựng hậu phương, phá âm mưu “lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt” của thực dân Pháp. Thắng lợi của chiến dịch Biên Giới 1950 đã giáng một đòn nặng nề vào ý chí xâm lược của địch, quân ta giành được quyền chủ động chiến lược trên chiến trường chính Bắc Bộ.

Đầu năm 1951, tình hình thế giới và cách mạng Đông Dương có nhiều chuyển biến mới. Nước ta đã được các nước xã hội chủ nghĩa công nhận và đặt quan hệ ngoại giao. Cuộc kháng chiến của nhân dân ba nước Đông Dương đã giành được những thắng lợi quan trọng. Song, lợi dụng tình thế khó khăn của thực dân Pháp, đế quốc Mỹ đã can thiệp trực tiếp vào cuộc chiến tranh Đông Dương. Điều kiện lịch sử đó đặt ra yêu cầu bổ sung và hoàn chỉnh đường lối cách mạng, đưa cuộc chiến tranh đến thắng lợi.

Đáp ứng yêu cầu đó, Đảng Cộng sản Đông Dương đã họp Đại hội đại biểu lần thứ II (tháng 2-1951) tại xã Vinh Quang, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. Đây là Đại hội Đảng lần đầu tiên được tổ chức trong nước.

Đại hội quyết định thành lập ở mỗi nước Đông Dương một Đảng Mác-Lênin riêng. Ở Việt Nam, Đại hội đã quyết định thành lập **Đảng Lao động Việt Nam** và đưa Đảng ra hoạt động công khai. Đại hội đã thông qua *Tuyên ngôn, Chính cương và Điều lệ* mới của Đảng Lao động Việt Nam.

**Chính cương Đảng Lao động Việt Nam* có 3 chương với những nội dung cơ bản:

Tính chất của xã hội Việt Nam: có ba tính chất là dân chủ nhân dân, một phần thuộc địa và nửa phong kiến.

Cách mạng Việt Nam có hai đối tượng: đối tượng chính là chủ nghĩa đế quốc xâm lược, cụ thể là thực dân Pháp và bọn can thiệp Mỹ. Đối tượng phụ là phong kiến, cụ thể là phong kiến phản động.

Nhiệm vụ cơ bản của cách mạng Việt Nam:

- + Đánh đuổi đế quốc xâm lược, giành độc lập và thống nhất dân tộc.
- + Xóa bỏ những tàn tích phong kiến và nửa phong kiến, người cày có ruộng.
- + Phát triển chế độ dân chủ nhân dân, gây cơ sở cho chủ nghĩa xã hội.

Động lực của cách mạng Việt Nam: công nhân, nông dân, tiểu tư sản thành thị, tiểu tư sản trí thức và tư sản dân tộc; ngoài ra là những thân sĩ (địa chủ) yêu nước và tiến bộ.

Đặc điểm của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn này là cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

Triển vọng của cách mạng: “Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam nhất định sẽ đưa Việt Nam tiến tới chủ nghĩa xã hội”¹.

Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội: đó là một con đường đấu tranh lâu dài, trải qua ba giai đoạn: *thứ nhất*, là hoàn thành giải phóng dân tộc; *thứ hai*, là xóa bỏ những tàn tích phong kiến và nửa phong kiến, thực hiện người cày có ruộng, phát triển kỹ nghệ, hoàn chỉnh chế độ dân chủ nhân dân; *thứ ba*, xây dựng cơ sở cho chủ nghĩa xã hội, tiến lên thực hiện chủ nghĩa xã hội.

Giai cấp lãnh đạo và mục tiêu của Đảng: giai cấp lãnh đạo cách mạng là giai cấp công nhân. Đảng Lao động Việt Nam là Đảng của giai cấp công nhân và của nhân dân lao động Việt Nam. Mục tiêu của Đảng là phát triển chế độ dân chủ nhân dân, tiến lên chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, thực hiện tự do, hạnh phúc cho cả dân tộc.

Chính sách của Đảng: có 15 chính sách lớn nhằm phát triển chế độ dân chủ nhân dân, gây mầm mống cho chủ nghĩa xã hội và đẩy mạnh kháng chiến đến thắng lợi, bao gồm: kháng chiến, chính quyền nhân dân, Mặt trận dân tộc thống nhất, quân đội, kinh tế tài chính, cải cách ruộng đất, văn hóa giáo dục, đối với tôn giáo, chính

¹ ĐCSVN: *Sđd.*, tập 12, tr.434.

sách dân tộc, đối với vùng bị tạm chiếm, ngoại giao, đối với Miên - Lào, đối với ngoại kiều, đấu tranh cho hòa bình và dân chủ thế giới, thi đua ái quốc.

Quan hệ quốc tế: Việt Nam đứng về phe hòa bình và dân chủ, phải tranh thủ sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa và nhân dân thế giới; thực hiện đoàn kết Việt - Trung - Xô và đoàn kết Việt - Miên - Lào.

3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm

a) Kết quả và ý nghĩa lịch sử:

Kết quả của việc thực hiện đường lối:

Về chính trị: Việc đưa Đảng ra hoạt động công khai đã tạo điều kiện kiện toàn tổ chức, tăng cường sự lãnh đạo đối với cuộc kháng chiến. Bộ máy chính quyền các cấp được củng cố. Mặt trận Liên hiệp quốc dân Việt Nam (Liên Việt) được thành lập. Khối đại đoàn kết toàn dân được củng cố và phát triển. Chính sách ruộng đất được triển khai, từng bước thực hiện khẩu hiệu người cày có ruộng.

Về quân sự: Cuộc kháng chiến của ta là chiến tranh nhân dân, toàn dân đánh giặc, lấy lực lượng vũ trang làm nòng cốt.

+ Để tổ chức nhân dân đánh giặc, tháng 2-1947, Bộ Quốc phòng ra thông tư quy định mọi công dân Việt Nam từ 18 tuổi đến 45 tuổi vào dân quân và quy định nhiệm vụ của dân quân tự vệ cùng các đội du kích ở địa phương. Đến cuối năm 1949, số dân quân du kích trong cả nước đã có hơn 1 triệu người, trong đó có hàng ngàn lão du kích được gọi là “*bạch đầu quân*”. Nhờ đó, phong trào chiến tranh du kích phát triển mạnh mẽ trong cả nước.

+ Ngày 7-4-1949, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh thành lập lực lượng bộ đội địa phương. Đến cuối năm 1950, lực lượng bộ đội địa phương đã lên đến 45.000 người.

+ Ngày 28-8-1949, đại đoàn chủ lực đầu tiên của quân đội nhân dân Việt Nam - Đại đoàn 308, được thành lập. Tiếp đó, các Đại đoàn 304 (10-3-1950), Đại đoàn 312 (27-12-1950), Đại đoàn 320 (16-1-1951), Đại đoàn 316 (1-5-1951), Đại đoàn Công binh - Pháo binh 351 (27-3-1951) và Đại đoàn 325 (5-12-1952). Bộ Tổng tư lệnh cũng xây dựng 2 trung đoàn trực thuộc là Trung đoàn 148 và Trung đoàn 246.

Như vậy, kể từ khi thành lập đại đoàn chủ lực đầu tiên đến cuối năm 1952, quân đội chủ lực trực thuộc Bộ Tổng tư lệnh đã có 6 đại đoàn, 2 trung đoàn bộ binh và 1 đại đoàn công binh - pháo binh. Bộ đội tập trung năm 1953 lên đến 33 vạn người.

+ Thắng lợi của chiến dịch Trung Du, Đường 18, Hà Nam Ninh, Hòa Bình, Tây Bắc, Thượng Lào,... đã tiêu diệt nhiều sinh lực địch, giải phóng thêm nhiều vùng đất đai và dân cư, mở rộng vùng giải phóng,... Chiến thắng Điện Biên Phủ ngày 7-5-1954 đã kết thúc cuộc kháng chiến chống Pháp kéo dài 9 năm của nhân dân ta, báo hiệu sự

thắng lợi của nhân dân các dân tộc bị áp bức, báo hiệu sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân kiểu cũ trên phạm vi toàn thế giới.

Về ngoại giao: với phương châm kết hợp đấu tranh chính trị, quân sự và ngoại giao, khi biết tin Pháp có ý định đàm phán, thương lượng với ta, ngày 27-12-1953, Ban Bí thư ra Thông tư nêu rõ: “lập trường của nhân dân Việt Nam là kiên quyết kháng chiến đến thắng lợi cuối cùng. Song nhân dân và Chính phủ ta cũng tán thành thương lượng nhằm mục đích giải quyết hòa bình vấn đề Việt Nam”¹.

Thất bại về quân sự buộc thực dân Pháp phải ngồi vào bàn đàm phán. Ngày 8-5-1954, *Hội nghị quốc tế về chấm dứt chiến tranh lập lại hoà bình ở Đông Dương* được khai mạc tại Geneva (Thụy Sĩ). Đến ngày 21-7-1954, *Hiệp định Geneva* được ký kết. Pháp và các nước tham gia Hội nghị cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam; lấy vĩ tuyến 17 làm giới tuyến quân sự tạm thời; hai bên Pháp và Việt Nam sẽ tiến hành chuyển quân tập kết và sau hai năm, tháng 7-1956, sẽ tiến hành tổ chức *Tổng tuyển cử* để thống nhất đất nước.

Ý nghĩa:

Đối với nước ta: với đường lối kháng chiến đúng đắn của Đảng, nhân dân ta đã làm thất bại cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp và bọn can thiệp Mỹ, buộc chúng phải công nhận độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của các nước Đông Dương; đã làm thất bại âm mưu mở rộng và kéo dài chiến tranh của đế quốc Mỹ, kết thúc chiến tranh lập lại hòa bình ở Đông Dương; giải phóng hoàn toàn miền Bắc, tạo điều kiện để miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội làm căn cứ địa, hậu thuẫn cho cuộc đấu tranh ở miền Nam; tăng thêm niềm tự hào dân tộc cho nhân dân ta và nâng cao uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế.

Đối với quốc tế: đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới; mở rộng địa bàn, tăng thêm lực lượng cho chủ nghĩa xã hội và cách mạng thế giới; cùng với nhân dân Lào và Campuchia đập tan ách thống trị của chủ nghĩa thực dân ở ba nước Đông Dương, mở ra sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân kiểu cũ trên thế giới, trước hết là hệ thống thuộc địa của thực dân Pháp.

b) Nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm

Nguyên nhân thắng lợi:

Sự lãnh đạo vững vàng của Đảng với đường lối kháng chiến đúng đắn.

Sự đoàn kết chiến đấu, toàn dân tập hợp trong Mặt trận dân tộc rộng rãi.

Lực lượng vũ trang ba thứ quân làm nòng cốt cho toàn dân đánh giặc.

Có chính quyền dân chủ nhân dân, của dân, do dân và vì dân được giữ vững, củng cố và lớn mạnh, làm công cụ sắc bén tổ chức toàn dân kháng chiến và xây dựng chế độ mới.

¹ ĐCSVN: *Sđd.*, tập 14, tr.553.

Sự liên minh đoàn kết chiến đấu keo sơn của ba dân tộc trên bán đảo Đông Dương; sự đồng tình ủng hộ của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, đặc biệt là Liên Xô và Trung Quốc, của nhân dân Pháp và nhân dân tiến bộ trên thế giới.

Bài học kinh nghiệm:

Xác định đúng đường lối kháng chiến.

Kết hợp đúng đắn hai nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến, trong đó nhiệm vụ chủ yếu là chống đế quốc.

Vừa kháng chiến vừa xây dựng chế độ mới.

Quán triệt chiến lược kháng chiến lâu dài.

Xây dựng Đảng vững mạnh đáp ứng yêu cầu của cuộc kháng chiến.

II. ĐƯỜNG LỐI KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC (1954-1975)

1. Đường lối giai đoạn 1954-1964

a) Hoàn cảnh lịch sử cách mạng Việt Nam sau tháng 7- 1954

Thuận lợi:

Hệ thống xã hội chủ nghĩa tiếp tục lớn mạnh cả về kinh tế, quân sự, khoa học - kỹ thuật, nhất là của Liên Xô.

Phong trào giải phóng dân tộc tiếp tục phát triển ở châu Á, châu Phi và khu vực Mỹ Latin; phong trào hòa bình, dân chủ lên cao ở các nước tư bản.

Miền Bắc được hoàn toàn giải phóng và đi lên chủ nghĩa xã hội, làm căn cứ địa chung cho cả nước.

Thế và lực của cách mạng đã lớn mạnh hơn sau chín năm kháng chiến; toàn thể dân tộc Việt Nam đều có ý chí độc lập thống nhất Tổ quốc, thu giang sơn về một mối.

Khó khăn:

Đế quốc Mỹ có tiềm lực kinh tế, quân sự hùng mạnh, âm mưu làm bá chủ thế giới với các chiến lược toàn cầu phản cách mạng.

Thế giới bước vào thời kỳ chiến tranh lạnh, hình thành cuộc chạy đua vũ trang giữa hai phe xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa.

Trong quan hệ giữa các nước trong hệ thống xã hội đã xuất hiện những bất đồng, nhất là giữa Liên Xô và Trung Quốc.

Đất nước ta tạm thời bị chia cắt làm hai miền với hai chế độ chính trị khác nhau, kinh tế miền Bắc nghèo nàn, lạc hậu, miền Nam trở thành thuộc địa kiểu mới của Mỹ và đế quốc Mỹ trở thành kẻ thù trực tiếp của nhân dân ta.

⇒ Một Đảng lãnh đạo hai cuộc cách mạng khác nhau, ở hai miền đất nước có chế độ chính trị khác nhau là đặc điểm lớn nhất của cách mạng Việt Nam sau tháng 7-1954.

b) Quá trình hình thành, nội dung và ý nghĩa đường lối

Quá trình hình thành và nội dung đường lối:

Yêu cầu bức thiết đặt ra cho Đảng ta sau tháng 7-1954 là phải vạch ra được đường lối đúng đắn, vừa phù hợp với tình hình mỗi miền, tình hình cả nước, vừa phù hợp với xu thế chung của thời đại.

Tháng 9-1954, Bộ Chính trị ra Nghị quyết về *tình hình mới, nhiệm vụ mới và chính sách mới của Đảng*. Nghị quyết đã chỉ ra những đặc điểm chủ yếu của tình hình trong lúc cách mạng Việt Nam bước vào một giai đoạn mới là: từ chiến tranh chuyển sang hòa bình, nước nhà tạm thời chia cắt làm hai miền, từ nông thôn chuyển vào thành thị, từ phân tán chuyển đến tập trung.

Tại Hội nghị lần thứ 7 (3-1955) và lần thứ 8 (8-1955), Đảng nhận định: muốn chống đế quốc Mỹ và tay sai, củng cố hòa bình, thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập và dân chủ, điều cốt lõi là phải ra sức củng cố miền Bắc, đồng thời giữ vững và đẩy mạnh cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam.

Tháng 12-1957, tại Hội nghị Trung ương lần thứ 13, đường lối tiến hành đồng thời hai chiến lược cách mạng được xác định.

Tháng 1-1959, Hội nghị Trung ương lần thứ 15 họp bàn về cách mạng miền Nam và xác định: Nhiệm vụ cơ bản của cách mạng Việt Nam ở miền Nam là “*giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc và phong kiến, thực hiện độc lập dân tộc và người cày có ruộng, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam*”¹. “*Con đường phát triển cơ bản của cách mạng Việt Nam ở miền Nam là khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân*”² bằng sức mạnh của quần chúng, dựa vào lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, kết hợp với lực lượng vũ trang để đánh đổ đế quốc và phong kiến, xây dựng chính quyền cách mạng của nhân dân.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 15 có ý nghĩa lịch sử to lớn, mở đường cho cách mạng miền Nam tiến lên, thể hiện rõ bản lĩnh độc lập tự chủ, sáng tạo của Đảng ta trong những năm tháng khó khăn của cách mạng.

Quá trình đề ra và chỉ đạo thực hiện các nghị quyết, chủ trương nói trên chính là *quá trình hình thành đường lối chiến lược chung cho cách mạng cả nước*, được hoàn chỉnh tại Đại hội lần thứ III của Đảng.

Từ ngày 5 đến ngày 10-9-1960, Đại hội lần thứ III của Đảng được triệu tập tại Hà Nội. Đại hội đã hoàn chỉnh đường lối chiến lược chung của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới. Cụ thể là:

¹ ĐCSVN: *Sđd.*, tập 20, tr.62.

² ĐCSVN: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tập 20, tr.81.

Nhiệm vụ chung: “Tăng cường đoàn kết toàn dân, kiên quyết đấu tranh giữ vững hoà bình, đẩy mạnh cách mạng xã hội ở miền Bắc, đồng thời đẩy mạnh cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập và dân chủ; xây dựng một nước Việt Nam hoà bình thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, thiết thực góp phần tăng cường cho phe xã hội chủ nghĩa và bảo vệ hoà bình ở khu vực Đông Nam châu Á và thế giới”¹.

Nhiệm vụ chiến lược: “Cách mạng Việt Nam trong giai đoạn hiện tại có hai nhiệm vụ chiến lược: Một là, tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc. Hai là, giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc Mỹ và bọn tay sai, thực hiện thống nhất nước nhà, hoàn thành độc lập và dân chủ trong cả nước”².

Mục tiêu chiến lược: “Nhiệm vụ cách mạng ở miền Bắc và nhiệm vụ cách mạng ở miền Nam thuộc hai chiến lược khác nhau, mỗi nhiệm vụ nhằm giải quyết yêu cầu cụ thể của mỗi miền trong hoàn cảnh nước nhà tạm bị chia cắt. Hai nhiệm vụ đó lại nhằm giải quyết mâu thuẫn chung của cả nước giữa nhân dân ta với đế quốc Mỹ và bọn tay sai của chúng, thực hiện mục tiêu chung trước mắt là hoà bình thống nhất Tổ quốc”³.

Mối quan hệ của cách mạng hai miền: do cùng thực hiện một mục tiêu chung nên “Hai nhiệm vụ chiến lược ấy có quan hệ mật thiết với nhau và có tác dụng thúc đẩy lẫn nhau”⁴.

Vai trò, nhiệm vụ của cách mạng mỗi miền: cách mạng XHCN ở miền Bắc: xây dựng miền Bắc thành căn cứ địa chung cho cách mạng cả nước, hậu thuẫn cho cách mạng miền Nam, chuẩn bị cho cả nước đi lên CNXH về sau, do đó cách mạng XHCN ở miền Bắc giữ vai trò **quyết định nhất** đối với sự phát triển của toàn bộ cách mạng Việt Nam, đối với sự nghiệp thống nhất nước nhà. Cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam: giữ vai trò **quyết định trực tiếp** đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, thực hiện hoà bình thống nhất nước nhà, hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trên cả nước.

Con đường thống nhất đất nước: trong khi tiến hành đồng thời hai chiến lược cách mạng, Đảng kiên trì con đường hoà bình thống nhất theo tinh thần Hiệp định Geneva, sẵn sàng hiệp thương tổng tuyển cử hoà bình thống nhất Việt Nam, vì đó là con đường tránh được hao tổn xương máu cho dân tộc ta và phù hợp với xu hướng chung của thế giới. Nhưng đồng thời cũng phải luôn nâng cao cảnh giác, sẵn sàng đối phó với mọi tình thế, mọi âm mưu của kẻ thù.

Triển vọng của cách mạng Việt Nam: cuộc đấu tranh nhằm thực hiện thống nhất nước nhà là một quá trình đấu tranh cách mạng gay go, gian khổ, phức tạp và lâu

¹ ĐCSVN: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tập 21, tr.918.

² ĐCSVN: *Sđd.*, 2002, tập 21, tr.916.

³ ĐCSVN: *Sđd.*, 2002, tập 21, tr.917.

⁴ ĐCSVN: *Sđd.*, 2002, tập 21, tr.916.

dài chống đế quốc Mỹ và tay sai. Song thắng lợi cuối cùng nhất định thuộc về nhân dân ta, đất nước nhất định thống nhất và đi lên chủ nghĩa xã hội.

Ý nghĩa đường lối: Đường lối tiến hành đồng thời và kết hợp chặt chẽ hai chiến lược cách mạng do Đại hội lần thứ III của Đảng đề ra có ý nghĩa lý luận và thực tiễn hết sức to lớn.

Đường lối đó thể hiện tư tưởng chiến lược của Đảng: giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, phù hợp với đặc điểm, tình hình đất nước ta và tình hình quốc tế nên đã huy động và kết hợp được sức mạnh của cả nước và sức mạnh của ba dòng thác cách mạng trên thế giới, tranh thủ được sự đồng tình giúp đỡ của cả Liên Xô và Trung Quốc. Do đó đã tạo ra được sức mạnh tổng hợp để dân tộc ta đủ sức đánh thắng đế quốc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Đường lối chung của cách mạng Việt Nam đã thể hiện tinh thần độc lập, tự chủ và sáng tạo của Đảng ta trong việc giải quyết những vấn đề không có tiền lệ lịch sử, vừa đúng với thực tiễn Việt Nam, vừa phù hợp với lợi ích của nhân loại và xu thế của thời đại.

Đường lối chiến lược chung cho cả nước và đường lối cách mạng ở mỗi miền là cơ sở để Đảng chỉ đạo quân dân ta phấn đấu giành được những thành tựu to lớn trong xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thắng lợi chống các chiến lược chiến tranh của đế quốc Mỹ và tay sai ở miền Nam.

2. Đường lối giai đoạn 1965-1975

a) Hoàn cảnh lịch sử

Từ đầu năm 1965, để cứu vãn nguy cơ sụp đổ của chế độ Sài Gòn và sự phá sản của chiến lược *chiến tranh đặc biệt*, đế quốc Mỹ đã ồ ạt đưa quân Mỹ và quân các nước chư hầu vào miền Nam, tiến hành chiến lược *chiến tranh cục bộ* với quy mô lớn; đồng thời dùng không quân và hải quân tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc. Trước tình hình đó, Đảng ta quyết định phát động cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước trên phạm vi cả nước.

Thuận lợi:

Khi bước vào cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, cách mạng thế giới đang ở thế tiến công. Ở miền Bắc, kế hoạch 5 năm lần thứ nhất đã đạt và vượt các mục tiêu về kinh tế, văn hóa. Sự chi viện sức người, sức của của miền Bắc cho cách mạng miền Nam được đẩy mạnh cả theo đường bộ và đường biển.

Ở miền Nam, vượt qua những khó khăn trong những năm 1961-1962, từ năm 1963, cuộc đấu tranh của quân dân ta đã có bước phát triển mới. Ba công cụ của chiến tranh đặc biệt (ngụy quân, ngụy quyền, ấp chiến lược và đô thị) đều bị quân dân ta tấn công liên tục. Đến đầu năm 1965, chiến tranh đặc biệt của đế quốc Mỹ được triển khai đến mức cao nhất đã cơ bản bị phá sản.

Khó khăn:

Sự bất đồng giữa Liên Xô và Trung Quốc càng trở nên gay gắt và không có lợi cho cách mạng Việt Nam. Việc đế quốc Mỹ mở cuộc chiến tranh đặc biệt, ồ ạt đưa quân đội viễn chinh Mỹ và các nước chư hầu vào trực tiếp xâm lược Việt Nam đã làm cho tương quan lực lượng trở nên bất lợi cho ta.

Tình hình đó đặt ra cho Đảng ta yêu cầu mới trong việc xác định quyết tâm và đề ra đường lối kháng chiến chống Mỹ, cứu nước nhằm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

b) Quá trình hình thành, nội dung và ý nghĩa của đường lối

Quá trình hình thành và nội dung đường lối:

Khi đế quốc Mỹ tiến hành chiến lược *chiến tranh đặc biệt* ở miền Nam, các hội nghị của Bộ Chính trị đầu năm 1961 và đầu năm 1962 đã nêu chủ trương giữ vững và phát triển thế tiến công mà ta đã giành được sau cuộc “đồng khởi” năm 1960, đưa cách mạng miền Nam từ khởi nghĩa từng phần phát triển thành chiến tranh cách mạng trên khắp miền Nam. Bộ Chính trị chủ trương kết hợp khởi nghĩa của quần chúng với chiến tranh cách mạng, giữ vững và đẩy mạnh đấu tranh chính trị, đồng thời phát triển đấu tranh vũ trang lên một bước mới, ngang tầm với đấu tranh chính trị. Kết hợp đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị, đánh địch bằng ba mũi giáp công, đấu tranh trên cả ba vùng chiến lược.

Hội nghị Trung ương lần thứ 9 (11-1963), ngoài việc xác định đúng đắn quan điểm quốc tế, hướng hoạt động đối ngoại vào việc kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại để đánh Mỹ và thắng Mỹ, còn quyết định nhiều vấn đề quan trọng về cách mạng miền Nam. Hội nghị tiếp tục khẳng định đấu tranh chính trị, đấu tranh vũ trang đi đôi với nhau, cả hai đều có vai trò quyết định cơ bản, đồng thời nhấn mạnh yêu cầu mới của đấu tranh vũ trang. Đối với miền Bắc, Hội nghị tiếp tục xác định trách nhiệm là căn cứ địa, hậu phương cho cách mạng miền Nam, đồng thời nâng cao cảnh giác, triển khai mọi mặt sẵn sàng đối phó với âm mưu đánh phá của địch.

Trước hành động gây *chiến tranh cục bộ* ở miền Nam, tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc của đế quốc Mỹ, Hội nghị Trung ương lần thứ 11 (3-1965) và lần thứ 12 (12-1965) đã tập trung đánh giá tình hình và đề ra *đường lối kháng chiến chống Mỹ, cứu nước trên cả nước*.

Về nhận định tình hình và chủ trương chiến lược: Đảng ta cho rằng chiến lược chiến tranh cục bộ mà Mỹ đang tiến hành ở miền Nam vẫn là một cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới, buộc phải thực thi trong thế thua, thế thất bại và bị động, cho nên nó chứa đựng đầy mâu thuẫn về chiến lược. Trên cơ sở phân tích và nhận định đó, Đảng quyết định phát động cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước trong cả nước, coi chống Mỹ cứu nước là nhiệm vụ thiêng liêng của cả dân tộc.

Quyết tâm và mục tiêu chiến lược: nêu cao khẩu hiệu “Quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược”, “kiên quyết đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ trong bất kỳ tình huống nào, để bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, hoàn thành cách mạng dân tộc nhân dân trong cả nước, tiến tới thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà”¹.

Phương châm chỉ đạo chiến lược: Tiếp tục và đẩy mạnh cuộc chiến tranh nhân dân chống chiến tranh cục bộ của Mỹ ở miền Nam, đồng thời phát động chiến tranh nhân dân chống chiến tranh phá hoại của Mỹ ở miền Bắc; thực hiện kháng chiến lâu dài, dựa vào sức mình là chính, càng đánh càng mạnh và cố gắng đến mức độ cao, tập trung lực lượng của cả hai miền để mở những cuộc tiến công lớn, tranh thủ thời cơ giành thắng lợi quyết định trong thời gian tương đối ngắn trên chiến trường miền Nam.

Tư tưởng chỉ đạo và phương châm đấu tranh ở miền Nam: giữ vững và phát triển thế tiến công, kiên quyết tiến công và liên tục tiến công. “Tiếp tục kiên trì phương châm đấu tranh quân sự kết hợp với đấu tranh chính trị, triệt để vận dụng ba mũi giáp công”², đánh địch trên cả ba vùng chiến lược.

Tư tưởng chỉ đạo đối với miền Bắc: chuyển hướng xây dựng kinh tế, bảo đảm tiếp tục xây dựng miền Bắc vững mạnh về kinh tế và quốc phòng trong điều kiện có chiến tranh, tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ để bảo vệ vững chắc miền Bắc xã hội chủ nghĩa, động viên sức người sức của ở mức cao nhất để chi viện cho cuộc chiến tranh giải phóng miền Nam, đồng thời tích cực chuẩn bị đề phòng để đánh địch trong trường hợp chúng liều lĩnh mở rộng chiến tranh cục bộ ra cả nước.

Nhiệm vụ và mối quan hệ giữa cuộc chiến đấu ở hai miền: trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, miền Nam là tiền tuyến lớn, miền Bắc là hậu phương lớn. Bảo vệ miền Bắc là nhiệm vụ của cả nước, vì miền Bắc xã hội chủ nghĩa là hậu phương vững chắc trong cuộc chiến tranh chống Mỹ. Phải đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc của đế quốc Mỹ và ra sức tăng cường lực lượng miền Bắc về mọi mặt nhằm đảm bảo chi viện đắc lực cho miền Nam đánh thắng giặc Mỹ. Hai nhiệm vụ này không tách rời nhau, mà mật thiết gắn bó với nhau. Khẩu hiệu chung của nhân dân cả nước lúc này là “Tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược”.

Ý nghĩa đường lối: Đường lối kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của Đảng được đề ra tại các Hội nghị Trung ương lần thứ 11 và 12 có ý nghĩa hết sức quan trọng:

Thể hiện quyết tâm đánh Mỹ và thắng Mỹ, tinh thần cách mạng tiến công, tinh thần độc lập tự chủ, sự kiên trì mục tiêu giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, phản ánh đúng đắn ý chí, nguyện vọng chung của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta.

¹ ĐCSVN: *Sđd.*, 2003, tập 26, tr.643.

² ĐCSVN: *Sđd.*, 2003, tập 26, tr.639.

Thể hiện tư tưởng nắm vững, giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, tiếp tục tiến hành đồng thời và kết hợp chặt chẽ hai chiến lược cách mạng trong hoàn cảnh cả nước có chiến tranh, phù hợp với thực tế đất nước và bối cảnh quốc tế.

Đó là đường lối chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính được phát triển trong hoàn cảnh mới, tạo nên sức mạnh mới để dân tộc ta đủ sức đánh thắng giặc Mỹ xâm lược.

3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm.

a) Kết quả và ý nghĩa thắng lợi

Kết quả:

Ở miền Bắc, thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, sau 21 năm nỗ lực phấn đấu, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội đã đạt được những thành tựu đáng tự hào. Một chế độ xã hội mới, chế độ xã hội chủ nghĩa bước đầu được hình thành. Dù chiến tranh ác liệt, bị tổn thương nặng nề về vật chất, thiệt hại lớn về người, song không có nạn đói, dịch bệnh và sự rối loạn xã hội. Văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục không những được duy trì mà còn có sự phát triển mạnh. Sản xuất nông nghiệp phát triển, công nghiệp địa phương được tăng cường.

Quân dân miền Bắc đã đánh thắng cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, điển hình là chiến thắng lịch sử của trận “Điện Biên Phủ trên không” trên bầu trời Hà Nội cuối năm 1972.

Miền Bắc không chỉ chia lửa với các chiến trường mà còn hoàn thành xuất sắc vai trò căn cứ địa của cách mạng cả nước và nhiệm vụ hậu phương lớn đối với chiến trường miền Nam.

Ở miền Nam, với sự lãnh đạo, chỉ đạo đúng đắn của Đảng, quân dân ta đã vượt lên mọi gian khổ hy sinh, bền bỉ và anh dũng chiến đấu, lần lượt đánh bại các chiến lược chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ. Trong giai đoạn 1954-1960 đã đánh bại chiến tranh đơn phương của Mỹ - Ngụy, đưa cách mạng từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công; giai đoạn 1961-1965 đã giữ vững và phát triển thế tiến công, đánh bại chiến lược chiến tranh đặc biệt của Mỹ; giai đoạn 1965-1968 đã đánh bại chiến lược chiến tranh cục bộ của Mỹ và chư hầu, buộc Mỹ phải xuống thang chiến tranh, chấp nhận ngồi vào bàn đàm phán với ta tại Paris; giai đoạn 1969-1975 đã đánh bại chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh của Mỹ và tay sai mà đỉnh cao là Đại thắng Mùa Xuân 1975 với chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, đập tan toàn bộ chính quyền địch, buộc chúng phải tuyên bố đầu hàng vô điều kiện, giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Ý nghĩa lịch sử:

Đối với dân tộc Việt Nam: thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã mở ra một bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Nó kết thúc về

vang quá trình 30 năm đấu tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc bắt đầu từ cách mạng tháng Tám năm 1945, chấm dứt ách thống trị hơn một thế kỷ của chủ nghĩa đế quốc trên đất nước ta. Tổ quốc Việt Nam độc lập, thống nhất đi lên chủ nghĩa xã hội.

Đối với quốc tế: thắng lợi của nhân dân Việt Nam đã làm thất bại cuộc chiến tranh xâm lược thực dân với quy mô lớn nhất và dài nhất từ sau chiến tranh thế giới lần thứ II, làm phá sản chủ nghĩa thực dân kiểu mới của Mỹ trên đất nước ta; làm đảo lộn chiến lược toàn cầu phản cách mạng của tên đế quốc đầu sỏ, nâng cao uy tín của hệ thống xã hội chủ nghĩa và cổ vũ phong trào cách mạng thế giới.

b) Nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm

Nguyên nhân thắng lợi:

Sự lãnh đạo đúng đắn, sáng tạo, độc lập, tự chủ của Đảng.

Nhân dân và lực lượng vũ trang cách mạng anh hùng, kiên cường, bất khuất, dũng cảm.

Có hậu phương miền Bắc xã hội chủ nghĩa.

Có sự đoàn kết chiến đấu của nhân dân ba nước Việt - Lào - Campuchia.

Có sự đoàn kết, giúp đỡ về vật chất, tinh thần của các nước anh em, của nhân dân yêu chuộng hoà bình trên thế giới. Viện trợ quân sự và kinh tế của Liên Xô, Trung Quốc và các nước trong cuộc kháng chiến chống Mỹ là hơn 7 tỷ Rúp.

Bài học kinh nghiệm:

Giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Tin tưởng vào sức mạnh của dân tộc, kiên định tư tưởng chiến lược tiến công, quyết đánh và quyết thắng đế quốc Mỹ xâm lược.

Đảng ta hết sức coi trọng việc xây dựng lực lượng cách mạng ở miền Nam, đi đôi với việc tổ chức xây dựng lực lượng chiến đấu trong cả nước.

Đảng ta đã tìm ra được phương pháp đấu tranh cách mạng đúng đắn, sáng tạo, đó là sử dụng bạo lực cách mạng.

Sự chỉ đạo chiến lược đúng đắn của Trung ương Đảng và công tác tổ chức chiến đấu tài giỏi của Đảng qua các cấp bộ Đảng và các cấp chỉ huy quân đội ở miền Nam.

CHƯƠNG IV

ĐƯỜNG LỐI CÔNG NGHIỆP HOÁ

I. CÔNG NGHIỆP HOÁ THỜI KỲ TRƯỚC ĐỔI MỚI

1. Chủ trương của Đảng về công nghiệp hoá

a) Mục tiêu và phương hướng của công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa

Đường lối công nghiệp hóa đất nước đã được hình thành từ Đại hội III của Đảng (9-1960). Trước thời kỳ đổi mới, nước ta đã có khoảng 25 năm tiến hành công nghiệp hóa qua hai giai đoạn: từ năm 1960 đến năm 1975 triển khai ở miền Bắc và từ năm 1975 đến năm 1985 thực hiện trên phạm vi cả nước.

Ở miền Bắc (1960-1975): Trên cơ sở phân tích một cách sâu sắc đặc điểm miền Bắc, trong đó đặc điểm lớn nhất là từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, Đại hội III của Đảng khẳng định: muốn cải biến tình trạng kinh tế lạc hậu của nước ta, không có con đường nào khác, ngoài con đường công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Tức là khẳng định sự tất yếu của công nghiệp hóa đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Đại hội cũng chỉ rõ, để thực hiện được mục tiêu trên thì vấn đề quan trọng có tính chất quyết định là thực hiện trang bị kỹ thuật cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân, thực hiện cơ giới hóa sản xuất, từ đó nâng cao năng suất lao động.

Ngay từ đầu, Đảng ta đã xác định công nghiệp hóa là nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Quan điểm đúng đắn này được khẳng định nhiều lần trong tất cả các Đại hội của Đảng.

Mục tiêu cơ bản của công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa được Đại hội III xác định là xây dựng một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa cân đối và hiện đại; bước đầu xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Đó là mục tiêu cơ bản, lâu dài, phải thực hiện qua nhiều giai đoạn.

Để chỉ đạo thực hiện công nghiệp hóa, Hội nghị Trung ương lần thứ 7 (khóa III) nêu phương hướng chỉ đạo xây dựng và phát triển công nghiệp là:

- Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý.
- Kết hợp chặt chẽ phát triển công nghiệp với phát triển nông nghiệp.
- Ra sức phát triển công nghiệp nhẹ song song với việc ưu tiên phát triển công nghiệp nặng.
- Ra sức phát triển công nghiệp trung ương, đồng thời đẩy mạnh phát triển công nghiệp địa phương.

Trên phạm vi cả nước (1975-1985): sau Đại thắng Mùa Xuân năm 1975, cả nước độc lập, thống nhất và quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở phân tích một cách toàn diện đặc điểm tình hình trong nước và quốc tế, Đại hội IV của Đảng (12-1976) đề ra đường lối công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là: “*Đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đưa nền kinh tế nước ta từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, kết hợp xây dựng công nghiệp và nông nghiệp cả nước thành một cơ cấu kinh tế công-nông nghiệp; vừa xây dựng kinh tế trung ương vừa phát triển kinh tế địa phương, kết hợp kinh tế trung ương với kinh tế địa phương trong một cơ cấu kinh tế quốc dân thống nhất*”¹. Đường lối này là sự kế thừa những nhận thức cơ bản về công nghiệp hóa ở miền Bắc trước đây đồng thời có sự phát triển thêm.

Từ thực tiễn chỉ đạo công nghiệp hóa 5 năm (1976-1981), Đảng ta rút ra kết luận: từ một nền sản xuất nhỏ đi lên, điều quan trọng là phải xác định đúng *bước đi* của công nghiệp hóa cho phù hợp với mục tiêu và khả năng của mỗi chặng đường. Với cách đặt vấn đề như trên, Đại hội lần thứ V của Đảng (3-1982) đã xác định trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ ở nước ta phải lấy nông nghiệp *làm mặt trận hàng đầu*, ra sức phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng; việc xây dựng và phát triển công nghiệp nặng trong giai đoạn này cần *làm có mức độ, vừa sức*, nhằm phục vụ thiết thực, có hiệu quả cho nông nghiệp và công nghiệp nhẹ. Đại hội V coi đó là *nội dung chính của công nghiệp hóa trong chặng đường trước mắt*. Đây là sự điều chỉnh rất đúng đắn của công nghiệp hóa, phù hợp với thực tiễn Việt Nam. Tiếc rằng, trên thực tế chúng ta đã không làm đúng sự điều chỉnh chiến lược quan trọng này

b) Đặc trưng chủ yếu của công nghiệp hoá thời kỳ trước đổi mới

Nhìn chung trong thời kỳ 1960-1985, chúng ta đã nhận thức và tiến hành công nghiệp hóa theo kiểu cũ với các đặc trưng chủ yếu sau đây:

Công nghiệp hóa theo mô hình nền kinh tế *khép kín*, hướng nội và thiên về phát triển công nghiệp nặng.

Công nghiệp hóa chủ yếu dựa vào lợi thế về lao động, tài nguyên đất đai và nguồn viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa; việc phân bổ nguồn lực để công nghiệp hóa được thực hiện thông qua cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp không tôn trọng các quy luật của thị trường...

Nóng vội, giản đơn, chủ quan duy ý chí, ham làm nhanh, làm lớn, không quan tâm đến hiệu quả kinh tế xã hội.

2. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

a) Kết quả thực hiện chủ trương và ý nghĩa

¹ ĐCSVN: *Sđd.*, 2004, tập 37, tr.653.

Công nghiệp hóa thời kỳ trước đổi mới diễn ra trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung, hững hờ về vật chất cần thiết cho công nghiệp hóa còn hết sức hạn chế và trong điều kiện có chiến tranh phá hoại. Mặc dù vậy, quá trình công nghiệp hóa vẫn đạt được những kết quả quan trọng:

So với năm 1955, số xí nghiệp tăng 16,5 lần. Nhiều khu công nghiệp lớn đã hình thành, đã có nhiều cơ sở đầu tiên của các ngành công nghiệp nặng quan trọng như điện, than, luyện kim, hóa chất được xây dựng.

Đã có hàng chục trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề đào tạo được đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật xấp xỉ 43 vạn người, tăng 19 lần so với năm 1960 là thời điểm bắt đầu công nghiệp hóa.

Trong điều kiện đi lên từ điểm xuất phát thấp, lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề thì những kết quả đạt được trên đây có ý nghĩa hết sức quan trọng – tạo cơ sở ban đầu để nước ta phát triển nhanh hơn trong các giai đoạn tiếp theo.

b) Hạn chế và nguyên nhân

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, công nghiệp hóa thời kỳ trước đổi mới còn nhiều hạn chế.

Cơ sở vật chất - kỹ thuật còn hết sức lạc hậu. Những ngành công nghiệp then chốt còn nhỏ bé và chưa được xây dựng đồng bộ, chưa đủ sức làm nền tảng vững chắc cho nền kinh tế quốc dân.

Lực lượng sản xuất trong nông nghiệp mới chỉ bước đầu phát triển, nông nghiệp chưa đáp ứng được nhu cầu về lương thực, thực phẩm cho xã hội. Đất nước vẫn trong tình trạng nghèo nàn, lạc hậu, kém phát triển, rơi vào khủng hoảng kinh tế-xã hội.

Những hạn chế trên xuất phát từ nguyên nhân:

Về khách quan: Chúng ta tiến hành công nghiệp hóa từ một nền kinh tế lạc hậu, nghèo nàn và trong điều kiện chiến tranh kéo dài, vừa bị tàn phá nặng nề, vừa không thể tập trung sức người, sức của cho công nghiệp hóa.

Về chủ quan: Chúng ta đã mắc những sai lầm nghiêm trọng trong việc xác định mục tiêu, bước đi về cơ sở vật chất, kỹ thuật, bố trí cơ cấu sản xuất, cơ cấu đầu tư,... Đó là những sai lầm xuất phát từ chủ quan duy ý chí trong nhận thức và chủ trương công nghiệp hóa.

II. CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ THỜI KỲ ĐỔI MỚI

1. Quá trình đổi mới tư duy về công nghiệp hoá

a) Đại hội VI của Đảng phê phán sai lầm trong nhận thức và chủ trương công nghiệp hoá thời kỳ 1960-1985

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (12-1986) với tinh thần “nhìn

thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật” đã nghiêm khắc chỉ ra *những sai lầm trong nhận thức và chủ trương công nghiệp hóa* thời kỳ 1960-1985, mà trực tiếp là mười năm, từ 1975 đến 1985. Đó là:

Chúng ta đã phạm sai lầm trong việc xác định *mục tiêu và bước đi* về xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, cải tạo xã hội chủ nghĩa và quản lý kinh tế... Do tư tưởng chỉ đạo chủ quan, nóng vội, muốn *bỏ qua những bước đi cần thiết* nên chúng ta đã chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hóa khi *chưa có đủ các tiền đề cần thiết*, mặt khác chậm đổi mới cơ chế quản lý kinh tế.

Trong việc bố trí cơ cấu kinh tế, trước hết là cơ cấu sản xuất và đầu tư, thường chỉ xuất phát từ lòng mong muốn đi nhanh, không kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu công nghiệp với nông nghiệp thành một cơ cấu hợp lý, thiên về xây dựng công nghiệp nặng và những công trình quy mô lớn, không tập trung sức giải quyết về cơ bản vấn đề lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Kết quả là đầu tư nhiều nên hiệu quả thấp.

Không thực hiện nghiêm chỉnh Nghị quyết của Đại hội lần thứ V, như: vẫn chưa thật sự coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, công nghiệp nặng không phục vụ kịp thời nông nghiệp và công nghiệp nhẹ.

b) Quá trình đổi mới tư duy về công nghiệp hoá từ Đại hội VI đến Đại hội X

Từ việc chỉ ra những sai lầm, khuyết điểm, Đại hội VI đã cụ thể hóa nội dung chính của công nghiệp hóa XHCN trong những năm còn lại của chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ là thực hiện cho bằng được ba Chương trình mục tiêu: lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

Hội nghị Trung ương khóa VII (1-1994) đã có bước đột phá mới trong nhận thức về công nghiệp hóa. Bước đột phá này thể hiện trước hết ở nhận thức về khái niệm công nghiệp hóa, hiện đại hóa. “Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế, xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại, dựa trên sự phát triển công nghiệp và tiến bộ khoa học - công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao”¹.

Đại hội VIII của Đảng (6-1996) nhìn lại đất nước sau 10 năm đổi mới đã có nhận định quan trọng: nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, nhiệm vụ đề ra cho chặng đường đầu của thời kỳ quá độ là chuẩn bị tiền đề cho công nghiệp hóa đã cơ bản hoàn thành, cho phép nước ta chuyển sang thời kỳ mới *đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*.

Đến Đại hội IX (4-2001) và Đại hội X (4-2006), Đảng ta tiếp tục bổ sung và nhấn mạnh một số điểm mới về công nghiệp hóa:

¹ ĐCSVN: *Sđd.*, 2007, tập 53, tr.554.

Con đường công nghiệp hóa ở nước ta cần và có thể rút ngắn thời gian so với các nước đi trước bằng cách tận dụng những kinh nghiệm kỹ thuật, công nghệ và thành quả của các nước đi trước, tận dụng xu thế của thời đại qua hội nhập quốc tế để nhằm rút ngắn khoảng cách về trình độ phát triển với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới.

Tuy nhiên, tiến hành công nghiệp hóa theo kiểu rút ngắn so với các nước đi trước, chúng ta cần thực hiện các yêu cầu, như: phát triển kinh tế và công nghệ phải vừa có những bước tuần tự, vừa có bước nhảy vọt; phát huy những lợi thế của đất nước, gắn công nghiệp hóa với hiện đại hóa, từng bước phát triển kinh tế tri thức; phát huy nguồn lực trí tuệ và sức mạnh tinh thần của con người Việt Nam, đặc biệt coi trọng phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, xem đây là nền tảng và động lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta là phải phát triển nhanh và có hiệu quả các sản phẩm, các ngành, các lĩnh vực có lợi thế, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước *phải bảo đảm xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế*, tức là phải tiến hành công nghiệp hóa trong một nền kinh tế mở, hướng ngoại.

Đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn hướng vào việc nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp.

2. Mục tiêu, quan điểm công nghiệp hoá, hiện đại hoá

a) Mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá

Mục tiêu cơ bản của công nghiệp hóa, hiện đại hóa là cải biến nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, có cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. mức sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng - an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Để thực hiện mục tiêu trên, Đại hội X xác định mục tiêu đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức để sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển; tạo nền tảng để đến năm 2020, nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

b) Quan điểm công nghiệp hoá, hiện đại hoá

Một là, Công nghiệp hoá gắn với hiện đại hoá; công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức.

Hai là, Công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập kinh tế quốc tế.

Ba là, lấy phát huy nguồn lực con người là yếu tố cơ bản cho sự phát triển

nhanh và bền vững.

Bốn là, coi phát triển khoa học và công nghệ là nền tảng, là động lực của công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Năm là, phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững; tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học.

3. Nội dung và định hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức

a) Nội dung

Đại hội X chỉ rõ: “Chúng ta tranh thủ các cơ hội thuận lợi do bối cảnh quốc tế tạo ra và tiềm năng, lợi thế của đất nước ta để rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với phát triển kinh tế tri thức. Phải coi kinh tế tri thức là yếu tố quan trọng của nền kinh tế và công nghiệp hóa, hiện đại hóa”¹.

Nội dung cơ bản của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức là:

Phát triển các ngành và sản phẩm kinh tế có giá trị gia tăng cao dựa nhiều vào tri thức.

Coi trọng cả số lượng và chất lượng tăng trưởng kinh tế.

Xây dựng cơ cấu kinh tế hiện đại và hợp lý theo ngành, lĩnh vực và lãnh thổ.

Giảm chi phí trung gian, nâng cao năng suất lao động.

b) Định hướng phát triển các ngành và lĩnh vực kinh tế trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức

Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn, giải quyết đồng bộ các vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

Tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn với định hướng: chuyển dịch mạnh cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn; tăng nhanh tỉ trọng giá trị sản phẩm và lao động các ngành công nghiệp và dịch vụ, giảm dần tỉ trọng sản phẩm và lao động nông nghiệp.

Quy hoạch phát triển nông thôn, thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới, hình thành các khu đô thị; phát huy dân chủ ở nông thôn đi đôi với xây dựng nếp sống văn hóa, nâng cao dân trí,..

Chú trọng giải quyết lao động, việc làm ở nông thôn, đầu tư mạnh hơn cho các chương trình xóa đói giảm nghèo.

Phát triển nhanh hơn công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

¹ ĐCSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd., 2006, tr.28-29.

Khuyến khích phát triển công nghệ cao, công nghiệp chế tác, phần mềm,...; tích cực thu hút vốn trong và ngoài nước để đầu tư vào các dự án quan trọng về khai thác dầu khí, luyện kim, cơ khí, hóa chất,...

Tạo bước phát triển vượt bậc các ngành dịch vụ, đổi mới căn bản cơ chế quản lý và phương thức cung ứng các dịch vụ công cộng.

Phát triển kinh tế vùng.

Có cơ chế, chính sách phù hợp để các vùng trong cả nước cùng phát triển nhanh hơn trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh.

Xây dựng ba vùng kinh tế trọng điểm ở miền Bắc, Trung, Nam, tạo ra động lực, sự lan tỏa và trợ giúp các vùng khác, các vùng khó khăn.

Phát triển kinh tế biển.

Xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển kinh tế biển toàn diện, có trọng tâm, trọng điểm. Sớm đưa nước ta thành quốc gia mạnh về kinh tế biển trong khu vực.

Chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu công nghệ.

Phát triển nguồn nhân lực đi đôi với phát triển khoa học và công nghệ phù hợp với xu thế phát triển nhảy vọt của cách mạng khoa học và công nghệ. Kết hợp chặt chẽ hoạt động khoa học và công nghệ với giáo dục và đào tạo; đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ, đặc biệt là cơ chế tài chính phù hợp.

Bảo vệ, sử dụng hiệu quả tài nguyên quốc gia, cải thiện môi trường tự nhiên.

Tăng cường quản lý tài nguyên quốc gia, nhất là tài nguyên đất, nước, khoáng sản và rừng.

Từng bước hiện đại hóa công tác nghiên cứu, dự báo thiên tai.

Xử lý tốt mối quan hệ giữa tăng dân số, phát triển kinh tế và đô thị hóa với bảo vệ môi trường.

Mở rộng hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên thiên nhiên, chú trọng lĩnh vực quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên nước.

4. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

a) Kết quả thực hiện đường lối và ý nghĩa

Sau hơn 20 năm đổi mới, đất nước ta đã thu được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, trong đó có những thành tựu nổi bật của công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Một là, cơ sở vật chất - kỹ thuật của đất nước được tăng cường đáng kể, khả năng độc lập tự chủ của nền kinh tế được nâng cao.

Hai là, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã đạt được những kết quả quan trọng.

Ba là, những thành tựu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã góp phần quan trọng đưa nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng khá cao, góp phần quan trọng vào công tác xóa đói, giảm nghèo.

Những thành tựu trên có ý nghĩa rất quan trọng là cơ sở phấn đấu để sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển và cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020.

b) Hạn chế và nguyên nhân

Bên cạnh những thành tựu to lớn đã đạt được, công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta vẫn còn nhiều hạn chế, nổi bật là:

Tốc độ tăng trưởng kinh tế vẫn thấp so với khả năng và thấp hơn nhiều nước trong khu vực thời kỳ đầu công nghiệp hóa. Quy mô nền kinh tế còn nhỏ, thu nhập bình quân đầu người thấp. Tăng trưởng kinh tế chủ yếu theo chiều rộng, tập trung vào các ngành công nghệ thấp, tiêu hao vật chất cao, sử dụng nhiều tài nguyên, vốn và lao động. Năng suất lao động còn thấp so với nhiều nước trong khu vực.

Nguồn lực của đất nước chưa được sử dụng có hiệu quả cao; tài nguyên, đất đai và các nguồn vốn của Nhà nước còn bị lãng phí, thất thoát nghiêm trọng. Nhiều nguồn lực trong dân chưa được phát huy.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch còn chậm. Các vùng kinh tế trọng điểm chưa phát huy được thế mạnh để đi nhanh vào cơ cấu kinh tế hiện đại. Kinh tế vùng chưa có sự liên kết chặt chẽ, hiệu quả thấp và chưa được quan tâm đúng mức.

Cơ cấu thành phần kinh tế phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, chưa tạo được đầy đủ môi trường hợp tác cạnh tranh bình đẳng và khả năng phát triển của các thành phần kinh tế.

Cơ cấu đầu tư chưa hợp lý. Công tác quy hoạch chất lượng thấp, quản lý kém, chưa phù hợp với cơ chế thị trường.

Nhìn chung, mặc dù đã cố gắng đầu tư, nhưng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vẫn còn lạc hậu, thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Những hạn chế trên do nhiều nguyên nhân, nhưng chủ yếu là nguyên nhân chủ quan như:

Nhiều chính sách và giải pháp chưa đủ mạnh để huy động và sử dụng được tốt nhất các nguồn lực của đất nước vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội.

Cải cách hành chính còn chậm và kém hiệu quả. Công tác tổ chức, cán bộ chậm đổi mới, chưa đáp ứng yêu cầu. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện yếu kém.

Ngoài các nguyên nhân chung nói trên, còn có các nguyên nhân cụ thể, trực tiếp như: công tác quy hoạch chất lượng kém, nhiều bất hợp lý dẫn đến quy hoạch “treo” khá phổ biến gây lãng phí nghiêm trọng; cơ cấu đầu tư bất hợp lý làm cho đầu tư kém hiệu quả, công tác quản lý yếu kém.

CHƯƠNG V

ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I. QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI NHẬN THỨC VỀ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

1. Cơ chế quản lý kinh tế thời kỳ trước đổi mới

a) Cơ chế kế hoạch hoá tập trung quan liêu, bao cấp

Trước đổi mới, cơ chế quản lý kinh tế ở nước ta là cơ chế kế hoạch hóa tập trung với những đặc điểm chủ yếu như:

- Nhà nước quản lý nền kinh tế chủ yếu bằng mệnh lệnh hành chính áp đặt từ trên xuống dưới.

- Các cơ quan hành chính can thiệp quá sâu vào hoạt động sản xuất, kinh doanh nhưng lại không chịu trách nhiệm gì về vật chất và pháp lý đối với các quyết định của mình.

- Quan hệ hàng hóa - tiền tệ bị coi nhẹ, chỉ là hình thức, quan hệ hiện vật là chủ yếu. Nhà nước quản lý kinh tế thông qua chế độ “cấp phát - giao nộp” nên rất nhiều hàng hóa rất quan trọng như sức lao động, phát minh, sáng chế... không được coi là hàng hóa về mặt pháp lý.

- Bộ máy quản lý công kênh, nhiều cấp trung gian vừa kém năng động vừa quản lý kém, cửa quyền, quan liêu,... nhưng lại được hưởng quyền lợi cao hơn người lao động.

Chế độ bao cấp được thực hiện dưới các hình thức chủ yếu sau:

- *Bao cấp qua giá:* Nhà nước quyết định giá trị tài sản, thiết bị, vật tư, hàng hóa thấp hơn giá trị thực của chúng nhiều lần so với giá thị trường. Do đó, hạch toán kinh tế chỉ là hình thức.

- *Bao cấp qua chế độ tem phiếu:* Nhà nước quy định chế độ phân phối vật phẩm tiêu dùng cho cán bộ, công nhân viên theo định mức qua hình thức tem phiếu. Chế độ tem phiếu với mức giá khác xa so với giá thị trường đã biến chế độ tiền lương thành lương hiện vật, thủ tiêu động lực kích thích người lao động và phá vỡ nguyên tắc phân phối theo lao động.

- *Bao cấp theo chế độ cấp phát vốn của ngân sách,* nhưng không có chế tài ràng buộc trách nhiệm vật chất đối với các đơn vị được cấp vốn. Điều đó vừa làm tăng gánh nặng đối với ngân sách vừa làm cho việc sử dụng vốn kém hiệu quả, nảy sinh cơ chế “xin - cho”.

Trong thời kỳ kinh tế còn tăng trưởng chủ yếu theo chiều rộng thì cơ chế này có tác dụng nhất định, nó cho phép tập trung tối đa các nguồn lực kinh tế vào các mục tiêu chủ yếu trong từng giai đoạn và điều kiện cụ thể. Nhưng nó lại thủ tiêu cạnh tranh, kìm hãm tiến bộ khoa học - công nghệ, triệt tiêu động lực kinh tế đối với người lao động, không kích thích tính năng động, sáng tạo của các đơn vị sản xuất, kinh doanh. Khi nền kinh tế thế giới chuyển sang giai đoạn phát triển theo chiều sâu dựa trên cơ sở áp dụng các thành tựu của cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại thì cơ chế quản lý này càng bộc lộ những khiếm khuyết của nó, làm cho các nước XHCN trước đây, trong đó có nước ta, lâm vào tình trạng trì trệ, khủng hoảng.

Trước đổi mới, do chưa thừa nhận sản xuất hàng hóa và cơ chế thị trường, chúng ta xem kế hoạch hóa là đặc trưng quan trọng nhất của kinh tế XHCN, phân bổ mọi nguồn lực theo kế hoạch là chủ yếu; coi thị trường chỉ là một công cụ thứ yếu bổ sung cho kế hoạch. Không thừa nhận trên thực tế sự tồn tại của nền kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ, lấy kinh tế quốc doanh và tập thể là chủ yếu, muốn nhanh chóng xóa bỏ sở hữu tư nhân và kinh tế cá thể, tư nhân. Nền kinh tế rơi vào tình trạng trì trệ, khủng hoảng.

b) Nhu cầu đổi mới cơ chế quản lý kinh tế

Dưới áp lực của tình hình khách quan, nhằm thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, chúng ta đã có những bước cải tiến nền kinh tế theo hướng thị trường, tuy nhiên còn chưa toàn diện, chưa triệt để. Đó là khoán sản phẩm trong nông nghiệp theo Chỉ thị số 100-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương khóa IV; bù giá vào lương ở Long An; Nghị quyết Trung ương 8 khóa V (1985) về giá - lương - tiền... Đó là những căn cứ thực tế để Đảng đi đến quyết định thay đổi về cơ bản cơ chế quản lý kinh tế.

Đề cập sự cần thiết đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, Đại hội VI khẳng định: “Việc bố trí lại cơ cấu kinh tế phải đi đôi với đổi mới cơ chế quản lý kinh tế. Cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp từ nhiều năm nay không tạo được động lực phát triển, làm suy yếu kinh tế XHCN, hạn chế việc sử dụng và cải tạo các thành phần kinh tế khác, kìm hãm sản xuất, làm giảm năng suất, chất lượng, hiệu quả, gây rối loạn trong phân phối lưu thông và đẻ ra nhiều hiện tượng tiêu cực trong xã hội”¹. Chính vì vậy việc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế trở thành nhu cầu cần thiết và cấp bách.

2. Sự hình thành tư duy của Đảng về kinh tế thị trường thời kỳ đổi mới

a) Tư duy của Đảng về kinh tế thị trường từ Đại hội VI đến Đại hội VIII

- Kinh tế thị trường không phải là cái riêng có của chủ nghĩa tư bản mà là thành tựu phát triển chung của nhân loại.

- Kinh tế thị trường còn tồn tại khách quan trong thời kỳ quá độ lên CNXH.

- Có thể và cần thiết sử dụng kinh tế thị trường để xây dựng CNXH ở nước ta.

¹ ĐCSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987, tr.62.

b) Tư duy của Đảng về kinh tế thị trường từ Đại hội IX đến Đại hội X

Đại hội IX (4-2001) xác định kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Đó là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN. Đây là bước chuyển quan trọng từ nhận thức kinh tế thị trường chỉ như một công cụ, một cơ chế quản lý, đến nhận thức coi kinh tế thị trường như một chỉnh thể, là cơ sở kinh tế của sự phát triển theo định hướng XHCN.

Đại hội IX xác định kinh tế thị trường định hướng XHCN là “một kiểu tổ chức kinh tế vừa tuân theo quy luật của kinh tế thị trường vừa dựa trên cơ sở và chịu sự dẫn dắt, chi phối bởi các nguyên tắc và bản chất của chủ nghĩa xã hội”¹. Trong nền kinh tế đó, các sức mạnh của thị trường được sử dụng để phát triển lực lượng sản xuất, phát triển kinh tế để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, nâng cao đời sống nhân dân; còn tính “định hướng xã hội chủ nghĩa” được thể hiện trên cả ba mặt của quan hệ sản xuất: sở hữu, tổ chức quản lý và phân phối, nhằm mục đích cuối cùng là dân giàu, nước mạnh tiến lên hiện đại trong một xã hội do nhân dân làm chủ, nhân ái, có văn hóa, có kỷ cương, xóa bỏ áp bức và bất công, tạo điều kiện cho mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc.

Nói kinh tế thị trường định hướng XHCN thì trước hết đó không phải kinh tế kế hoạch hóa tập trung, cũng không phải kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa và cũng chưa hoàn toàn là kinh tế thị trường XHCN, vì chưa có đầy đủ các yếu tố XHCN. Tính “định hướng xã hội chủ nghĩa” làm cho mô hình kinh tế thị trường ở nước ta khác với kinh tế thị trường TBCN.

Kế thừa tư duy của Đại hội IX, Đại hội X đã làm sáng tỏ thêm nội dung cơ bản về định hướng XHCN trong phát triển kinh tế thị trường ở nước ta, thể hiện ở 4 tiêu chí:

- Về mục đích phát triển: Mục đích của kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta nhằm thực hiện “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”, giải phóng mạnh mẽ lực lượng sản xuất và không ngừng nâng cao đời sống nhân dân; đẩy mạnh xóa đói giảm nghèo...

Mục tiêu trên thể hiện rõ mục đích phát triển kinh tế vì con người, giải phóng lực lượng sản xuất, phát triển kinh tế để nâng cao đời sống cho mọi người. Nó thể hiện sự khác biệt với mục đích tất cả vì lợi nhuận phục vụ lợi ích của các nhà tư bản, bảo vệ và phát triển chủ nghĩa tư bản.

- Về phương hướng phát triển: Phát triển nền kinh tế với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế nhằm giải phóng mọi tiềm năng trong mọi thành phần kinh tế, trong mỗi cá nhân và mọi vùng miền... phát huy tối đa nội lực để phát triển nhanh nền kinh tế. Trong nền kinh tế nhiều thành phần, kinh tế nhà nước giữ vai trò

¹ ĐCSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb. CTQG, Hà Nội, 2001, tr.86.

chủ đạo, là công cụ chủ yếu để Nhà nước điều tiết nền kinh tế, định hướng cho sự phát triển vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”.

- Về định hướng xã hội và phân phối: Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển; tăng trưởng kinh tế gắn kết chặt chẽ và đồng bộ với phát triển xã hội, văn hóa, giáo dục và đào tạo, giải quyết tốt các vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người. Hạn chế tác động tiêu cực của kinh tế thị trường.

Trong lĩnh vực phân phối, định hướng XHCN được thể hiện qua chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, phúc lợi xã hội. Đồng thời để huy động mọi nguồn lực kinh tế cho sự phát triển chúng ta còn thực hiện phân phối theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác.

- Về quản lý: Phát huy vai trò làm chủ xã hội của nhân dân, bảo đảm vai trò quản lý, điều tiết nền kinh tế của Nhà nước pháp quyền XHCN dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhằm phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của kinh tế thị trường, bảo đảm quyền lợi chính đáng của mọi người.

Hoàn thiện nhận thức và chủ trương về nền kinh tế nhiều thành phần, Đại hội X khẳng định: Trên cơ sở ba chế độ sở hữu (toàn dân, tập thể, tư nhân), hình thành nhiều hình thức sở hữu và nhiều thành phần kinh tế: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân), kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật, bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, là lực lượng vật chất quan trọng để nhà nước định hướng và điều tiết nền kinh tế, tạo môi trường và điều kiện thúc đẩy các thành phần kinh tế cùng phát triển. Kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế.

II. TIẾP TỤC HOÀN THIỆN THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở NƯỚC TA

1. Mục tiêu và quan điểm cơ bản

a) Thể chế kinh tế và thể chế kinh tế thị trường

Thể chế kinh tế là một bộ phận cấu thành của hệ thống thể chế xã hội, tồn tại bên cạnh các bộ phận khác như thể chế chính trị, thể chế giáo dục... *Thể chế kinh tế* nói chung là một hệ thống các quy phạm pháp luật nhằm điều chỉnh các chủ thể kinh tế, các hành vi sản xuất kinh doanh và các quan hệ kinh tế. Nó bao gồm các yếu tố chủ yếu là các đạo luật, quy chế, quy tắc, chuẩn mực về kinh tế gắn với các chế tài về xử lý vi phạm, các tổ chức kinh tế, các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế,...

Thể chế kinh tế thị trường là một tổng thể bao gồm các bộ quy tắc, luật lệ và hệ thống các thực thể, tổ chức kinh tế được tạo lập nhằm điều chỉnh hoạt động giao dịch, trao đổi trên thị trường.

Thể chế kinh tế thị trường bao gồm:

- Các quy tắc về hành vi kinh tế diễn ra trên thị trường – các bên tham gia thị trường với tư cách là các chủ thể thị trường.

- Cách thức thực hiện các quy tắc nhằm đạt được mục tiêu hay kết quả mà các bên tham gia thị trường mong muốn.

- Các thị trường – nơi hàng hóa được giao dịch, trao đổi trên cơ sở các yêu cầu, quy định của luật lệ (các thị trường quan trọng như hàng hóa và dịch vụ, vốn, lao động, công nghệ, bất động sản,...).

Kinh tế thị trường định hướng XHCN là nền kinh tế vừa tuân theo các quy luật của kinh tế thị trường vừa chịu sự chi phối của các yếu tố đảm bảo tính định hướng xã hội chủ nghĩa. Do đó, thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN được hiểu là thể chế kinh tế thị trường, trong đó các thiết chế, công cụ và nguyên tắc vận hành được tự giác tạo lập và sử dụng để phát triển lực lượng sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta là vấn đề mới và phức tạp, là một quá trình có nhiều giai đoạn.

b) Mục tiêu hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Mục tiêu cơ bản của hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta là làm cho các thể chế phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của kinh tế thị trường, thúc đẩy nó phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững, hội nhập kinh tế quốc tế thành công, giữ vững định hướng XHCN, xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Mục tiêu này yêu cầu phải hoàn thành cơ bản vào năm 2020.

Những năm trước mắt cần đạt các mục tiêu:

- Từng bước xây dựng đồng bộ hệ thống pháp luật, bảo đảm cho nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phát triển thuận lợi. Phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước đi đôi với phát triển mạnh mẽ các thành phần kinh tế và các loại hình doanh nghiệp. Hình thành một số tập đoàn, các tổng công ty đa sở hữu, áp dụng mô hình quản trị hiện đại, có năng lực cạnh tranh quốc tế.

- Đổi mới cơ bản mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công.

- Phát triển đồng bộ, đa dạng các loại thị trường cơ bản thống nhất trong cả nước, từng bước liên thông với thị trường khu vực và thế giới.

- Giải quyết tốt hơn mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội đảm bảo tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước và phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội và nhân dân trong quản lý, phát triển kinh tế - xã hội.

c) Quan điểm về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

- Nhận thức đầy đủ, tôn trọng và vận dụng đúng đắn các quy luật khách quan của kinh tế thị trường, thông lệ quốc tế, phù hợp với điều kiện của Việt Nam, bảo đảm định hướng XHCN của nền kinh tế.

- Đảm bảo tính đồng bộ giữa các bộ phận cấu thành của thể chế kinh tế, giữa các yếu tố thị trường và các loại thị trường; giữa Nhà nước, thị trường và xã hội. Gắn kết hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển văn hóa và bảo vệ môi trường.

- Kế thừa có chọn lọc thành tựu phát triển kinh tế thị trường của nhân loại, kinh nghiệm tổng kết từ thực tiễn đổi mới ở nước ta, chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời giữ vững độc lập, chủ quyền quốc gia, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- Chủ động, tích cực giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn quan trọng, bức xúc, đồng thời phải có bước đi vững chắc, vừa làm vừa tổng kết rút kinh nghiệm.

- Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, hiệu lực và hiệu quả quản lý của Nhà nước, phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị trong quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN.

2. Một số chủ trương tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

- Thống nhất nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Hoàn thiện thể chế về sở hữu và các thành phần kinh tế, loại hình doanh nghiệp và các tổ chức sản xuất kinh doanh.

- Hoàn thiện thể chế đảm bảo đồng bộ các yếu tố thị trường và phát triển đồng bộ các loại thị trường.

- Hoàn thiện thể chế gắn tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển và bảo vệ môi trường.

- Hoàn thiện thể chế về vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước và sự tham gia của các tổ chức quần chúng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

a) Kết quả và ý nghĩa

Một là, sau hơn 20 năm đổi mới, nước ta đã chuyển đổi thành công từ thể chế kinh tế kế hoạch tập trung quan liêu, bao cấp sang thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Hai là, chế độ sở hữu với nhiều hình thức và cơ cấu kinh tế nhiều thành phần được hình thành. Điều đó đã tạo ra động lực và điều kiện thuận lợi cho giải phóng sức sản xuất, khai thác tiềm năng trong và ngoài nước vào phát triển kinh tế - xã hội.

Ba là, việc gắn phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội, xóa đói, giảm nghèo đạt nhiều kết quả tích cực.

Sau hơn 20 năm đổi mới, thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN đã hình thành và từng bước hoàn thiện, thay cho thể chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp. Thể chế kinh tế mới đã đi vào cuộc sống và phát huy hiệu quả tích cực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, khắc phục được khủng hoảng kinh tế - xã hội, tạo ra những tiền đề cần thiết đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển.

b) Hạn chế và nguyên nhân

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, vẫn còn một số hạn chế như:

- Quá trình xây dựng, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN còn chậm, chưa theo kịp yêu cầu của công cuộc đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế. Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách chưa đầy đủ, chưa đồng bộ và thống nhất.

- Vấn đề sở hữu, quản lý và phân phối trong doanh nghiệp nhà nước chưa giải quyết tốt, gây khó khăn cho sự phát triển và làm thất thoát tài sản nhà nước, nhất là khi cổ phần hóa. Doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế còn bị phân biệt đối xử. Phân bổ nguồn lực quốc gia chưa hợp lý. Cơ chế “xin - cho” chưa được xóa bỏ triệt để...

- Cơ cấu tổ chức, cơ chế vận hành của bộ máy nhà nước còn nhiều bất cập, hiệu quả, hiệu lực quản lý còn thấp. Cải cách hành chính chậm. Tệ tham nhũng, lãng phí, quan liêu vẫn nghiêm trọng.

- Cơ chế, chính sách phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội đổi mới chậm, chất lượng dịch vụ y tế, giáo dục, đào tạo còn thấp. Khoảng cách giàu nghèo ngày càng lớn. Hệ thống an sinh xã hội sơ khai. Nhiều vấn đề bức xúc trong xã hội và bảo vệ môi trường chưa được giải quyết tốt.

Những hạn chế trên xuất phát từ các nguyên nhân:

- Việc xây dựng kinh tế thị trường định hướng XHCN là vấn đề hoàn toàn mới chưa có tiền lệ trong lịch sử. Nhận thức về kinh tế thị trường định hướng XHCN còn nhiều hạn chế do công tác lý luận chưa theo kịp đòi hỏi của thực tiễn.

- Năng lực thể chế hóa và quản lý, tổ chức thực hiện của Nhà nước còn chậm, nhất là trong việc giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc.

- Vai trò tham gia hoạch định chính sách, thực hiện và giám sát của các cơ quan dân cử, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội, nghề nghiệp còn yếu.

CHƯƠNG VI

ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

Trước năm 1986 và trong một số năm đầu của quá trình đổi mới, trong các văn kiện Đảng dùng khái niệm “chuyên chính vô sản”, “hệ thống chuyên chính vô sản”. Đến Hội nghị Trung ương lần thứ 6 khóa VI (3-1989), lần đầu tiên chúng ta dùng khái niệm “hệ thống chính trị”. Từ sau Đại hội VII đến nay chúng ta chỉ dùng khái niệm này. Đây không phải là sự thay đổi thuật ngữ mà là bước đổi mới tư duy chính trị có ý nghĩa lý luận, thực tiễn sâu sắc.

Hệ thống chính trị là một tổ hợp có tính chỉnh thể gồm các thể chế chính trị (Nhà nước, Đảng chính trị, các tổ chức xã hội và hệ thống bầu cử) được xây dựng trên cơ sở các quyền và chuẩn mực xã hội nhất định, phân bổ theo một chức năng nhất định, vận hành theo những cơ chế và nguyên tắc cụ thể nhằm thực thi quyền lực của nhóm giai cấp trong xã hội, sử dụng những lực lượng khác nhau, tác động vào bộ máy nhà nước nhằm mang lại lợi ích của họ.

Hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa được quan niệm là hệ thống các tổ chức chính trị - xã hội mà nhờ đó nhân dân lao động thực thi quyền lực của mình trong xã hội. Hệ thống chính trị ở Việt Nam hiện nay bao gồm Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và 5 đoàn thể chính trị - xã hội (Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam), và các mối quan hệ giữa các thành tố trong hệ thống.

I. ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ THỜI KỲ TRƯỚC ĐỔI MỚI (1945-1989)

1. Hoàn cảnh lịch sử và chủ trương xây dựng hệ thống chính trị

Hệ thống chính trị dân chủ nhân dân (giai đoạn 1945-1954)

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thắng lợi, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời đánh dấu sự hình thành ở nước ta một hệ thống chính trị cách mạng với các đặc trưng sau đây:

- Có nhiệm vụ thực hiện đường lối cách mạng để đánh đuổi bọn đế quốc xâm lược và xóa bỏ tàn tích phong kiến, giành độc lập và thống nhất thật sự cho dân tộc, phát triển chế độ dân chủ nhân dân.

- Dựa trên nền tảng của khối đại đoàn kết dân tộc hết sức rộng rãi, đặt lợi ích của dân tộc là cao nhất.

- Có một chính quyền tự xác định là công bộc của dân, coi dân là chủ và dân làm chủ.

- Vai trò lãnh đạo của Đảng (từ tháng 11-1945 đến 2-1951) được ấn trong vai trò của Quốc hội và Chính phủ, trong vai trò của cá nhân Hồ Chí Minh và các đảng viên trong Chính phủ.

- Có một Mặt trận (Liên Việt) và nhiều tổ chức quần chúng rộng rãi làm việc tự nguyện, không hưởng lương và không nhận kinh phí hoạt động từ nguồn ngân sách Nhà nước nên không bị công chức hóa, quan liêu hóa.

- Cơ sở kinh tế chủ yếu của hệ thống chính trị dân chủ nhân dân là nền sản xuất tư nhân hàng hóa nhỏ, phân tán, tự cấp, tự túc; bị kinh tế thực dân và chiến tranh kìm hãm, chưa có viện trợ.

- Đã xuất hiện (ở một mức độ nhất định) sự giám sát của xã hội đối với Nhà nước và Đảng, sự phản biện giữa các đảng khác đối với Đảng Cộng sản Việt Nam.

Hệ thống chuyên chính vô sản (giai đoạn 1955-1975 và 1975-1989)

Ở nước ta, khi giai cấp công nhân giữ vai trò lãnh đạo cách mạng thì thắng lợi của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân cũng là sự bắt đầu của cách mạng XHCN, sự bắt đầu của thời kỳ thực hiện nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản. Bước ngoặt lịch sử này đã diễn ra trên miền Bắc cách đây hơn 50 năm và từ sau ngày 30-4-1975 diễn ra trong phạm vi cả nước.

Sau Đại thắng Mùa Xuân năm 1975, hệ thống chính trị của nước ta cũng chuyển sang giai đoạn mới: từ hệ thống *chuyên chính dân chủ nhân dân* làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản trong phạm vi nửa nước (giai đoạn 1955-1975) sang hệ thống *chuyên chính vô sản* hoạt động trên phạm vi cả nước.

Bước sang giai đoạn mới, Đại hội IV của Đảng nhận định rằng, muốn đưa sự nghiệp cách mạng đến toàn thắng thì “*điều kiện quyết định trước tiên là phải thiết lập và không ngừng tăng cường chuyên chính vô sản, thực hiện và không ngừng phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động*”¹.

a) Cơ sở hình thành hệ thống chuyên chính vô sản ở nước ta

Một là, lý luận Mác - Lênin về thời kỳ quá độ và về chuyên chính vô sản. Bản chất của chuyên chính vô sản là sự tiếp tục đấu tranh giai cấp dưới hình thức mới. Chuyên chính vô sản là tất yếu của thời kỳ quá độ từ CNTB đến CNXH.

Hai là, đường lối chung của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới.

Ba là, cơ sở chính trị của hệ thống chuyên chính vô sản ở nước ta được hình thành từ năm 1930 và bắt rễ vững chắc trong lòng dân tộc và xã hội. Điểm cốt lõi của cơ sở chính trị đó là sự lãnh đạo toàn diện và tuyệt đối của Đảng.

¹ ĐCSVN: Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV, Nxb. CTQG Sự thật, Hà Nội, 1977, tr.18.

Bốn là, cơ sở kinh tế của hệ thống chuyên chính vô sản là nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp.

Năm là, cơ sở xã hội của hệ thống chuyên chính vô sản là liên minh giai cấp giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức.

b) Chủ trương xây dựng hệ thống chuyên chính vô sản mang đặc điểm Việt Nam

Một là, xác định quyền làm chủ của nhân dân được thể chế hóa bằng pháp luật và tổ chức.

Hai là, xác định Nhà nước trong thời kỳ quá độ là “Nhà nước chuyên chính vô sản thực hiện chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa”, là một tổ chức thực hiện quyền làm chủ tập thể của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, một tổ chức mà thông qua đó Đảng thực hiện sự lãnh đạo của mình đối với sự phát triển của xã hội.

Ba là, xác định Đảng là người lãnh đạo toàn bộ hoạt động xã hội trong điều kiện chuyên chính vô sản.

Bốn là, xác định nhiệm vụ chung của Mặt trận và các đoàn thể là bảo đảm cho quần chúng tham gia và kiểm tra công việc của Nhà nước, đồng thời là trường học về CNXH.

Năm là, xác định mối quan hệ Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý là cơ chế chung trong quản lý toàn bộ xã hội.

2. Đánh giá sự thực hiện đường lối

Hoạt động của hệ thống chuyên chính vô sản giai đoạn 1975-1986 đã góp phần mang lại những thành tựu mà nhân dân ta đạt được trong 10 năm (1975-1986) đầy khó khăn, thử thách. Điểm tùm tòi sáng tạo của Đảng trong giai đoạn này là đã coi làm chủ tập thể XHCN là bản chất của hệ thống chuyên chính vô sản, đã xây dựng mối quan hệ Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý thành cơ chế chung trong hoạt động của hệ thống chính trị.

Trong hệ thống chuyên chính vô sản giai đoạn này, mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân ở từng cấp, từng đơn vị chưa được xác định thật rõ; mỗi bộ phận, mỗi tổ chức trong hệ thống chuyên chính vô sản chưa làm tốt chức năng của mình. Chế độ trách nhiệm không nghiêm, pháp chế XHCN còn nhiều thiếu sót.

Bộ máy nhà nước công kênh và kém hiệu quả; các cơ quan dân cử các cấp được lựa chọn, bầu cử và hoạt động một cách hình thức chủ nghĩa...

Sự lãnh đạo của Đảng chưa ngang tầm những nhiệm vụ của giai đoạn mới, chưa đáp ứng được yêu cầu giải quyết nhiều vấn đề kinh tế - xã hội cơ bản và cấp bách.

Đảng chưa phát huy tốt vai trò và chức năng của các đoàn thể trong việc giáo dục, động viên quần chúng tham gia quản lý kinh tế - xã hội.

Nguyên nhân chủ quan:

Duy trì quá lâu cơ chế quản lý kinh tế tập trung quan liêu, bao cấp.

Hệ thống chuyên chính vô sản có biểu hiện bảo thủ, trì trệ, chậm đổi mới.

Bệnh chủ quan, duy ý chí.

II. ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ THỜI KỲ ĐỔI MỚI

1. Quá trình hình thành đường lối đổi mới hệ thống chính trị

- Nhận thức mới về mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới hệ thống chính trị.
- Nhận thức mới về mục tiêu đổi mới hệ thống chính trị.
- Nhận thức mới về đấu tranh giai cấp và về động lực chủ yếu phát triển đất nước trong giai đoạn mới.
- Nhận thức mới về cơ cấu và cơ chế vận hành của hệ thống chính trị.
- Nhận thức mới về xây dựng Nhà nước pháp quyền trong hệ thống chính trị.
- Nhận thức mới về vai trò của Đảng trong hệ thống chính trị.

2. Mục tiêu, quan điểm và chủ trương xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới

a) Mục tiêu và quan điểm xây dựng hệ thống chính trị

Mục tiêu: Mục tiêu chủ yếu của đổi mới hệ thống chính trị là nhằm thực hiện tốt hơn dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân.

Quan điểm:

Một là, kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị, lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, đồng thời từng bước đổi mới chính trị.

Hai là, đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị không phải là hạ thấp hoặc thay đổi bản chất của nó, mà là nhằm tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý của Nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, làm cho hệ thống chính trị hoạt động năng động hơn, có hiệu quả hơn, phù hợp với đường lối đổi mới toàn diện đất nước.

Ba là, đổi mới hệ thống chính trị một cách toàn diện, đồng bộ, có kế thừa, có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp.

Bốn là, đổi mới mối quan hệ giữa các bộ phận cấu thành của hệ thống chính trị với nhau và với xã hội, tạo ra sự vận động cùng chiều theo hướng tác động, thúc đẩy xã hội phát triển; phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

b) Chủ trương xây dựng hệ thống chính trị

- Xây dựng Đảng trong hệ thống chính trị
- Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.
- Xây dựng Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong hệ thống chính trị.

3. Đánh giá việc thực hiện đường lối

Tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị ở nước ta đã có nhiều đổi mới góp phần xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ XHCN, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân. Tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị được sắp xếp theo hướng tinh gọn, hiệu quả. Hoạt động của hệ thống chính trị ngày càng hướng về cơ sở. Dân chủ trong xã hội có bước phát triển. Trình độ và năng lực làm chủ của nhân dân từng bước được nâng lên...

Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan nhà nước được phân định rõ hơn, phân biệt quản lý nhà nước với quản lý sản xuất kinh doanh. Nhà nước từng bước được kiện toàn.

Mặt trận, các tổ chức chính trị - xã hội đã có nhiều đổi mới về tổ chức, bộ máy; đổi mới về nội dung và phương thức hoạt động; phát huy dân chủ, chăm lo và bảo vệ lợi ích chính đáng của nhân dân...

Đảng đã thường xuyên coi trọng việc đổi mới và tự chỉnh đốn, giữ vững và nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng đối với sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta trong điều kiện mới. Phương thức lãnh đạo của Đảng có nhiều đổi mới, dân chủ trong Đảng được phát huy...

Tóm lại, hơn 20 năm qua, hệ thống chính trị đã thực hiện có kết quả một số đổi mới quan trọng, đặc biệt quyền làm chủ của nhân dân trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, chính trị, tư tưởng, văn hóa được phát huy.

Các kết quả đạt được đã khẳng định đường lối đổi mới nói chung, đường lối đổi mới chính trị nói riêng là đúng đắn, sáng tạo, phù hợp với thực tiễn, bước đầu đáp ứng yêu cầu của tình hình mới, khắc phục dần những khuyết điểm của hệ thống chuyên chính vô sản trước đây.

Tuy nhiên trong thực tế vận hành, hệ thống chính trị nước ta còn nhiều nhược điểm. Năng lực và hiệu quả lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý, điều hành của Nhà nước, hiệu quả hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội chưa ngang tầm với đòi hỏi của tình hình nhiệm vụ mới.

Việc cải cách nền hành chính quốc gia còn rất hạn chế. Tình trạng quan liêu, hách dịch, nhũng nhiễu của một bộ phận công chức nhà nước chưa được khắc phục; kỷ cương, phép nước bị xem thường ở nhiều nơi.

Phương thức tổ chức, phong cách hoạt động của Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội vẫn chưa thoát khỏi tình trạng hành chính, xơ cứng. nạn tham nhũng

còn trong hệ thống chính trị còn trầm trọng. Quyền làm chủ của nhân dân còn bị vi phạm.

Vai trò giám sát, phản biện của các tổ chức chính trị - xã hội còn yếu. Đội ngũ cán bộ chất lượng còn hạn chế.

Phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị còn chậm đổi mới.

Những hạn chế nêu trên xuất phát từ nguyên nhân chủ yếu là:

Nhận thức về đổi mới hệ thống chính trị chưa có sự thống nhất cao; trong hoạch định và thực hiện một số chủ trương, giải pháp còn có sự ngập ngừng, lúng túng, thiếu dứt khoát, không triệt để.

Việc đổi mới hệ thống chính trị chưa được quan tâm đúng mức, còn chậm trễ so với đổi mới kinh tế.

Lý luận về hệ thống chính trị và về đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta còn nhiều điểm chưa sáng tỏ.

CHƯƠNG VII

ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HOÁ VÀ GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI

I. QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC VÀ NỘI DUNG ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HOÁ

Văn hóa hiểu theo nghĩa rộng “là tổng thể những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra”. Văn hóa hiểu theo nghĩa hẹp “là đời sống tinh thần của xã hội”; “là hệ các giá trị, truyền thống, lối sống”; “văn hóa là bản sắc” của một dân tộc, là cái phân biệt dân tộc này với các dân tộc khác...

1. Thời kỳ trước đổi mới

a) Quan điểm, chủ trương về xây dựng nền văn hoá mới

Trong những năm 1943-1954:

Đầu năm 1943, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp tại Võng La (Đông Anh, Hà Nội) đã thông qua bản *Đề cương văn hóa Việt Nam* do Tổng Bí thư Trường Chinh trực tiếp dự thảo. Đây là lần đầu tiên kể từ khi thành lập, Đảng ta họp bàn và có chủ trương kịp thời về văn hóa văn nghệ Việt Nam vào thời điểm chuẩn bị Tổng khởi nghĩa giành chính quyền. Đề cương xác định lĩnh vực văn hóa là một trong ba mặt trận (kinh tế, chính trị, văn hóa) của cách mạng Việt Nam, và đề ra *ba nguyên tắc* của nền văn hóa mới: *Dân tộc hóa* (chống lại mọi ảnh hưởng nô dịch và thuộc địa), *Đại chúng hóa* (chống mọi chủ trương, hành động làm cho văn hóa phân lại hoặc xa rời quần chúng) và *Khoa học hóa* (chống lại tất cả những gì làm cho văn hóa phân tiến bộ, trái khoa học). Nền văn hóa mới Việt Nam có tính chất dân tộc về hình thức, dân chủ về nội dung. Có thể coi Đề cương văn hóa Việt Nam là bản Tuyên ngôn, là Cương lĩnh của Đảng về văn hóa mà ảnh hưởng của nó còn có tác dụng đến mãi sau này.

Ngày 3-9-1945, trong phiên họp đầu tiên của Hội đồng Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra 6 nhiệm vụ cấp bách, trong đó có 2 nhiệm vụ cấp bách thuộc về văn hóa. *Một là*, cùng với việc diệt giặc đói phải diệt giặc dốt. *Hai là*, chế độ thực dân đã hủ hóa dân tộc Việt Nam cho nên nhiệm vụ cấp bách lúc này là phải giáo dục lại nhân dân, làm cho dân tộc Việt Nam trở nên một dân tộc dũng cảm, yêu nước, yêu lao động. Như vậy, nhiệm vụ đầu tiên về xây dựng văn hóa của nước Việt Nam độc lập là: *chống nạn mù chữ và giáo dục lại tinh thần nhân dân*.

Đường lối Văn hóa kháng chiến được hình thành tại Chỉ thị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về “*Kháng chiến kiến quốc*” (25-11-1945), trong bức thư về

“*Nhiệm vụ văn hóa Việt Nam trong công cuộc cứu nước và xây dựng nước hiện nay*” của đồng chí Trường Chinh gửi Chủ tịch Hồ Chí Minh (16-11-1946) và tại báo cáo “*Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt Nam*” (7-1948). Đường lối đó gồm các nội dung: xác định mối quan hệ giữa văn hóa và cách mạng giải phóng dân tộc, cổ động văn hóa cứu quốc; xây dựng nền văn hóa dân chủ mới Việt Nam có tính chất dân tộc, khoa học, đại chúng; xóa nạn mù chữ, xóa cách giáo dục theo kiểu nhồi sọ; giáo dục lại nhân dân, cổ động thực hành đời sống mới; tiếp thu giá trị văn hóa tiến bộ của nhân loại, gạt bỏ những giá trị văn hóa lạc hậu trong nền văn hóa dân tộc; hình thành đội ngũ trí thức.

Trong những năm 1955-1986:

Đường lối xây dựng và phát triển văn hóa trong giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa được hình thành bắt đầu từ Đại hội III của Đảng (9-1960) mà điểm cốt lõi là chủ trương tiến hành *cuộc cách mạng tư tưởng và văn hóa* đồng thời với cuộc cách mạng về quan hệ sản xuất và cách mạng về khoa học, kỹ thuật; là chủ trương xây dựng và phát triển nền văn hóa mới, con người mới.

Đại hội IV và Đại hội V tiếp tục đường lối phát triển văn hóa của Đại hội III, xác định nền văn hóa mới là nền văn hóa có nội dung xã hội chủ nghĩa và tính chất dân tộc, có tính đảng và tính nhân dân. Nhiệm vụ văn hóa quan trọng của giai đoạn này là tiến hành cải cách giáo dục trong cả nước, phát triển mạnh khoa học, văn hóa nghệ thuật, giáo dục tinh thần làm chủ tập thể, chống tư tưởng tư sản và tàn dư tư tưởng phong kiến, xóa bỏ ảnh hưởng của tư tưởng, văn hóa thực dân mới ở miền Nam...

b) Đánh giá sự thực hiện đường lối

Nền văn hóa dân chủ mới – văn hóa cứu quốc đã bước đầu hình thành và đạt nhiều thành tựu trong kháng chiến và kiến quốc. Đã xóa bỏ dần những mặt lạc hậu, những cái lỗi thời trong di sản văn hóa phong kiến, trong nền văn hóa nô dịch của thực dân Pháp, bước đầu xây dựng nền văn hóa dân chủ mới có tính chất dân tộc, khoa học, đại chúng. Phát triển hệ thống giáo dục, bài trừ hủ tục, lạc hậu. Văn hóa cứu quốc đã động viên nhân dân tham gia tích cực vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng của dân tộc. Trình độ văn hóa chung của xã hội đã được nâng lên một mức đáng kể.

Thắng lợi vĩ đại của dân tộc ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ không chỉ là thắng lợi của đường lối chính trị, đường lối quân sự đúng đắn mà còn là thắng lợi của chính sách văn hóa của Đảng, thắng lợi của chủ nghĩa yêu nước và nhân phẩm Việt Nam, của những giá trị tinh thần cao quý của con người Việt Nam. Cùng với độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, những thành quả về văn hóa là một thành tố của chế độ xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Hạn chế và nguyên nhân:

Công tác tư tưởng và văn hóa thiếu sắc bén, thiếu tính chiến đấu. Việc xây dựng thể chế văn hóa còn chậm. Sự suy thoái về đạo đức, lối sống có chiều hướng phát triển. Đời sống văn học, nghệ thuật còn những mặt bất cập. Một số công trình văn hóa vật thể và phi vật thể có giá trị không được quan tâm bảo tồn, lưu giữ, thậm chí bị phá hủy, mai một.

Đường lối xây dựng, phát triển văn hóa giai đoạn 1955-1986 bị chi phối bởi tư duy chính trị “*nắm vững chuyên chính vô sản*” mà thực chất là nhấn mạnh đấu tranh giai cấp, đấu tranh “ai thắng ai” giữa hai con đường, đấu tranh giữa hai phe, đấu tranh ý thức hệ.

Mục tiêu, nội dung cuộc cách mạng tư tưởng văn hóa giai đoạn này cũng bị quy định bởi cuộc cách mạng quan hệ sản xuất mà tư tưởng chỉ đạo là triệt để xóa bỏ tư hữu, xóa bỏ bóc lột càng nhanh càng tốt, tách rời trình độ phát triển thực tế của lực lượng sản xuất.

Chiến tranh cùng với cơ chế quản lý kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp và tâm lý bình quân chủ nghĩa đã làm giảm động lực phát triển văn hóa, giáo dục; kìm hãm năng lực tự do sáng tạo.

2. Trong thời kỳ đổi mới

a) Quá trình đổi mới tư duy về xây dựng và phát triển nền văn hoá

Từ Đại hội VI đến Đại hội X, Đảng ta đã hình thành từng bước nhận thức mới về đặc trưng của nền văn hóa mới mà chúng ta cần xây dựng; về chức năng, vai trò, vị trí của văn hóa trong phát triển kinh tế-xã hội và hội nhập quốc tế.

Đại hội VI (12-1986) xác định khoa học - kỹ thuật là một động lực to lớn đẩy mạnh quá trình phát triển kinh tế - xã hội; có vị trí then chốt trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Cương lĩnh năm 1991 được Đại hội VII (6-1991) thông qua lần đầu tiên đưa ra quan niệm nền văn hóa Việt Nam có đặc trưng: *tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*, thay cho quan niệm có nội dung XHCN, có tính chất dân tộc, có tính đảng và tính nhân dân được nêu ra trước đây. Cương lĩnh chủ trương xây dựng nền văn hóa mới, tạo ra đời sống tinh thần cao đẹp, phong phú và đa dạng, có nội dung nhân đạo, dân chủ, tiến bộ, hướng đến chân - thiện - mỹ; khẳng định tiếp tục tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực tư tưởng và văn hóa, làm cho thế giới quan Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh giữ vị trí chỉ đạo trong đời sống tinh thần xã hội. Kế thừa và phát huy những truyền thống văn hóa tốt đẹp của tất cả các dân tộc trong nước, tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại, xây dựng một xã hội dân chủ, văn minh vì lợi ích và phẩm giá của con người. Chống tư tưởng, văn hóa phản tiến bộ, trái với truyền thống tốt đẹp của dân tộc và những giá trị cao quý của loài người, trái với phương hướng đi lên CNXH. Xác định giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu.

Đại hội VII, VIII, IX, X và nhiều nghị quyết Trung ương của Đảng đã xác định *văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội và coi văn hóa vừa là mục tiêu, vừa là động lực của phát triển*. Đây là một tầm nhìn mới về văn hóa phù hợp với tầm nhìn chung của thế giới đương đại.

Đại hội VII (6-1991) và Đại hội VIII (6-1996) khẳng định: khoa học và giáo dục đóng vai trò then chốt trong toàn bộ sự nghiệp xây dựng CNXH và bảo vệ Tổ quốc, là một động lực đưa đất nước thoát ra khỏi nghèo nàn, lạc hậu, vươn lên trình độ tiên tiến của thế giới. Do đó phải coi sự nghiệp giáo dục - đào tạo với khoa học - công nghệ là quốc sách hàng đầu để phát huy nhân tố con người, động lực trực tiếp của sự phát triển xã hội.

Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII (7-1998) nêu ra 5 quan điểm cơ bản chỉ đạo quá trình phát triển văn hóa trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Hội nghị Trung ương 9 khóa IX (1-2004) xác định thêm “phát triển văn hóa đồng bộ với phát triển kinh tế”. Hội nghị Trung ương 10 khóa IX (7-2004) đặt vấn đề bảo đảm sự gắn kết giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế là trung tâm; xây dựng, chỉnh đốn Đảng là then chốt với nhiệm vụ không ngừng nâng cao văn hóa – nền tảng tinh thần của xã hội. Đây chính là bước phát triển quan trọng trong nhận thức của Đảng về vị trí của văn hóa và công tác văn hóa trong quan hệ với các mặt công tác khác.

Hội nghị Trung ương 10 khóa IX đã nhận định về sự biến đổi của văn hóa trong quá trình đổi mới. Cơ chế thị trường và hội nhập quốc tế đã làm thay đổi mối quan hệ giữa cá nhân với cộng đồng, thúc đẩy dân chủ hóa đời sống xã hội, đa dạng hóa thị hiếu và phương thức sinh hoạt văn hóa. Do đó phạm vi, vai trò của dân chủ hóa – xã hội hóa và của cá nhân ngày càng tăng lên và mở rộng là những thách thức mới đối với sự lãnh đạo và quản lý công tác văn hóa của Đảng và Nhà nước.

b) Quan điểm chỉ đạo và chủ trương về xây dựng và phát triển nền văn hoá

Một là, văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Văn hóa là nền tảng để lựa chọn một mô hình kinh tế - xã hội phù hợp với đặc trưng của dân tộc; là cái giá đỡ, cá quy định sự phát triển bền vững.

Hai là, nền văn hoá mà ta xây dựng là nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Hai đặc trưng tiên tiến và đậm đà bản sắc dân tộc thâm nhập vào nhau, tác động lẫn nhau, biểu hiện lẫn nhau.

Đặc trưng của nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc thể hiện:

- Văn hóa yêu nước, tiến bộ, dựa trên nền tảng chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, gắn liền độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội;
- Văn hóa mang tinh thần nhân văn;
- Văn hóa mang tinh thần dân chủ;

- Văn hóa mang tính hiện đại: vươn lên tầm tri thức, KHCN hiện đại...

* *Bản sắc dân tộc Việt Nam* là những giá trị bền vững, những tinh hoa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam; biểu hiện những giá trị cơ bản của dân tộc Việt Nam: lòng yêu nước nồng nàn, ý chí độc lập, tự chủ, tự lực tự cường; tinh thần đoàn kết và ý thức cố kết cộng đồng; lòng nhân ái, khoan dung, trọng nghĩa tình, đạo lý; cần cù, sáng tạo trong lao động; tinh thể trong ứng xử, giản dị trong lối sống.

Ba là, nền văn hoá Việt Nam là nền văn hoá thống nhất mà đa dạng trong cộng đồng các dân tộc. Đây là đặc trưng cơ bản của nền văn hóa đa dân tộc; thể hiện mối quan hệ giữa tính quốc gia với tính tộc người.

Bốn là, xây dựng và phát triển văn hoá là sự nghiệp của toàn dân do Đảng lãnh đạo, trong đó đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng. Đây là đặc trưng thể hiện vai trò của chủ thể văn hóa và các chủ thể văn hóa (nhân dân, Đảng, trí thức).

Năm là, văn hoá là một mặt trận; xây dựng và phát triển văn hoá là một sự nghiệp cách mạng lâu dài, đòi hỏi ý chí cách mạng và sự kiên trì, thận trọng. Đây là đặc trưng thể hiện tính chất chiến đấu, tính chất cách mạng của văn hóa.

c) Đánh giá việc thực hiện đường lối

- Trong những năm qua cơ sở vật chất, kỹ thuật của nền văn hóa mới đã bước đầu được tạo dựng; quá trình đổi mới tư duy về văn hóa, về xây dựng con người và nguồn nhân lực có bước phát triển rõ rệt; hợp tác quốc tế về văn hóa được mở rộng.

- Giáo dục và đào tạo có bước phát triển mới.

- Khoa học và công nghệ có bước phát triển, phục vụ thiết thực hơn nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Văn hóa phát triển, việc xây dựng đời sống văn hóa và nếp sống văn minh có nhiều tiến bộ.

- Những thành tựu trong sự nghiệp xây dựng văn hóa chứng tỏ đường lối và các chính sách văn hóa của Đảng và Nhà nước ta đã và đang phát huy tác dụng tích cực, định hướng đúng đắn cho sự phát triển đời sống văn hóa.

Hạn chế và nguyên nhân:

Một là, so với yêu cầu của thời kỳ đổi mới, những tiến bộ và thành tựu đạt được trong lĩnh vực văn hóa còn chưa tương xứng và chưa vững chắc, chưa đủ để tác động có hiệu quả đối với các lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là lĩnh vực tư tưởng.

Hai là, sự phát triển của văn hóa chưa đồng bộ và tương xứng với tăng trưởng kinh tế, thiếu gắn bó với nhiệm vụ xây dựng và chỉnh đốn Đảng là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng đến quá trình phát triển kinh tế và nhiệm vụ xây dựng Đảng.

Ba là, việc xây dựng thể chế văn hóa còn chậm, chưa đổi mới, thiếu đồng bộ, làm hạn chế tác dụng của văn hóa đối với các lĩnh vực quan trọng của đời sống đất nước.

Bốn là, tình trạng nghèo nàn, thiếu thốn, lạc hậu về đời sống văn hóa – tinh thần ở nhiều nơi vẫn chưa được khắc phục có hiệu quả. Khoảng cách chênh lệch về hưởng thụ văn hóa giữa các vùng miền, khu vực, tầng lớp xã hội tiếp tục mở rộng.

Những khuyết điểm, yếu kém nói trên do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, song cần nhấn mạnh các nguyên nhân chủ quan là:

Các quan điểm chỉ đạo về phát triển văn hóa chưa được quán triệt đầy đủ và cũng chưa được thực hiện nghiêm túc. Bệnh chủ quan, duy ý chí trong quản lý kinh tế - xã hội cùng với cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội kéo dài 20 năm đã tác động tiêu cực đến việc triển khai đường lối phát triển văn hóa. Chưa xây dựng được cơ chế, chính sách và giải pháp phù hợp để phát triển văn hóa trong cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Một bộ phận những người hoạt động trên lĩnh vực văn hóa có biểu hiện xa rời cuộc sống, chạy theo chủ nghĩa thực dụng, thị hiếu thấp kém.

II. QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC VÀ CHỦ TRƯỞNG GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Vấn đề xã hội chính là vấn đề công người; do đó, giải quyết các vấn đề xã hội tức là tác động đến con người một cách toàn diện và nó gắn liền với bản chất ưu việt của chế độ chính trị, thể hiện tinh thần nhân văn, nhân bản. Các *vấn đề xã hội* bao gồm nhiều lĩnh vực như: việc làm, thu nhập, bình đẳng xã hội, khuyến khích làm giàu, xóa đói giảm nghèo, chăm sóc sức khỏe, cung ứng dịch vụ công, an sinh xã hội, cứu trợ xã hội, chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình,...

1. Thời kỳ trước đổi mới

a) Chủ trương của Đảng về giải quyết các vấn đề xã hội

Giai đoạn 1945 - 1954: Ngay sau Cách mạng tháng Tám và trong những năm thực hiện nhiệm vụ “kháng chiến, kiến quốc”, chính sách xã hội của Đảng ta đã được chỉ đạo bởi tư tưởng: đất nước được độc lập, tự do mà nhân dân vẫn cứ chết đói, chết rét thì nền độc lập, tự do ấy cũng chẳng có nghĩa lý gì. Do đó, chính sách xã hội cấp bách lúc này là làm cho dân có ăn, làm cho dân có chỗ ở, làm cho dân được học hành. Chủ trương này đã nhanh chóng đi vào cuộc sống và đạt được những hiệu quả thiết thực.

Giai đoạn 1955 - 1975: Các vấn đề xã hội được giải quyết trong mô hình chủ nghĩa xã hội kiểu cũ, trong hoàn cảnh chiến tranh. Chế độ phân phối về thực chất là theo chủ nghĩa bình quân. Nhà nước và tập thể đáp ứng các nhu cầu xã hội thiết yếu bằng chế độ bao cấp tràn lan dựa vào viện trợ.

Giai đoạn 1975 - 1985: Các vấn đề xã hội được giải quyết theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp, trong hoàn cảnh đất nước lâm vào khủng hoảng kinh tế - xã hội nghiêm trọng, nguồn viện trợ giảm dần, bị cô lập và cấm vận.

b) Đánh giá việc thực hiện đường lối:

Chính sách xã hội trong 9 năm “kháng chiến, kiến quốc”, tiếp đó là thời kỳ bao cấp suốt 25 năm tuy có nhiều nhược điểm và hạn chế nhưng đã đảm bảo được sự ổn định của xã hội, đồng thời còn đạt được thành tựu đáng tự hào trên một số lĩnh vực như: văn hóa, giáo dục, y tế, lối sống, đạo đức, kỷ cương và an ninh xã hội, hoàn thành nghĩa vụ của hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn.

Những thành tựu đó nói lên bản chất tốt đẹp của chế độ mới và sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng trong giải quyết các vấn đề xã hội trong điều kiện chiến tranh kéo dài.

Hạn chế và nguyên nhân:

Trong xã hội đã hình thành tâm lý thụ động, ỷ lại vào Nhà nước và tập thể trong cách giải quyết các vấn đề xã hội; chế độ phân phối trên thực tế là bình quân – cào bằng, không khuyến khích những đơn vị, cá nhân làm tốt, làm giỏi,... Đã hình thành một xã hội đóng, ổn định nhưng kém năng động, chậm phát triển về nhiều mặt.

Nguyên nhân cơ bản của các hạn chế trên là chúng ta đặt chưa đúng tầm chính sách xã hội trong quan hệ với chính sách thuộc các lĩnh vực khác, đồng thời lại áp dụng và duy trì quá lâu cơ chế quản lý kinh tế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp.

2. Trong thời kỳ đổi mới

a) Quá trình đổi mới nhận thức về giải quyết các vấn đề xã hội

Tại Đại hội VI (12-1986), lần đầu tiên Đảng ta nâng các vấn đề xã hội lên tầm chính sách xã hội, đặt rõ tầm quan trọng của chính sách xã hội đối với chính sách kinh tế và chính sách ở các lĩnh vực khác. Đại hội cho rằng trình độ phát triển kinh tế là điều kiện vật chất để thực hiện chính sách xã hội, nhưng những mục tiêu xã hội lại là mục đích của các hoạt động kinh tế. Do đó, cần có chính sách xã hội cơ bản, lâu dài phù hợp với yêu cầu khả năng trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ.

Mục tiêu của chính sách xã hội thống nhất với mục tiêu phát triển kinh tế ở chỗ đều nhằm phát huy sức mạnh của nhân tố con người. Phát triển kinh tế là cơ sở và tiền đề để thực hiện các chính sách xã hội, đồng thời thực hiện tốt các chính sách dân tộc là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế.

Đại hội VIII của Đảng (6-1996) chủ trương hệ thống chính sách xã hội phải được hoạch định theo những quan điểm sau đây.

- Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước và trong suốt quá trình phát triển,

- Thực hiện nhiều hình thức phân phối.
- Khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xóa đói giảm nghèo.
- Các vấn đề chính sách xã hội đều giải quyết theo tinh thần xã hội hóa.

Đại hội IX của Đảng (4-2001) chủ trương các chính sách xã hội phải hướng vào giải quyết và làm lành mạnh hóa xã hội, thực hiện công bằng trong phân phối, tạo động lực mạnh mẽ để phát triển sản xuất, tăng năng suất lao động xã hội, khuyến khích nhân dân làm giàu hợp pháp.

Đại hội X của Đảng (4-2006) chủ trương phải kết hợp các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu xã hội trong phạm vi cả nước, ở từng lĩnh vực, địa phương.

Trong điều kiện Việt Nam gia nhập WTO, hội nhập sâu rộng hơn vào hệ thống kinh tế quốc tế, Hội nghị Trung ương 4 khóa X (1-2007) nhấn mạnh phải giải quyết tốt các vấn đề xã hội nảy sinh trong quá trình thực thi các cam kết với WTO. Xây dựng cơ chế đánh giá và cảnh báo định kỳ về tác động của việc gia nhập WTO đối với lĩnh vực xã hội để có biện pháp xử lý chủ động, đúng đắn, kịp thời.

b) Quan điểm về giải quyết các vấn đề xã hội

Một là, kết hợp các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu xã hội.

Hai là, xây dựng và hoàn thiện thể chế gắn kết tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội trong từng chính sách phát triển.

Ba là, chính sách xã hội được thực hiện trên cơ sở phát triển kinh tế, gắn bó hữu cơ giữa quyền lợi và nghĩa vụ, giữa cống hiến và hưởng thụ.

Bốn là, coi trọng chỉ tiêu GDP bình quân đầu người gắn với chỉ tiêu phát triển con người (HDI) và chỉ tiêu phát triển các lĩnh vực xã hội.

c) Chủ trương giải quyết các vấn đề xã hội

Một là, khuyến khích mọi người dân làm giàu theo pháp luật, thực hiện có hiệu quả các mục tiêu xóa đói, giảm nghèo.

Hai là, bảo đảm cung ứng dịch vụ công thiết yếu, bình đẳng cho mọi người dân, tạo việc làm và thu nhập, chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

Ba là, phát triển hệ thống y tế công bằng và hiệu quả.

Bốn là, xây dựng chiến lược quốc gia về nâng cao sức khỏe và cải thiện giống nòi.

Năm là, thực hiện tốt các chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình.

Sáu là, chú trọng các chính sách ưu đãi xã hội.

Bảy là, đổi mới cơ chế quản lý và phương thức cung ứng các dịch vụ công cộng.

d) Đánh giá sự thực hiện đường lối

Sau 20 năm đổi mới chính sách xã hội, nhận thức về vấn đề phát triển xã hội của Đảng và nhân dân ta đã có những thay đổi có ý nghĩa bước ngoặt quan trọng sau đây:

- Từ tâm lý thụ động, ỷ lại vào Nhà nước và tập thể, trông chờ vào viện trợ đã chuyển sang tính năng động, chủ động và tích cực xã hội của tất cả các tầng lớp dân cư.

- Từ chỗ đề cao quá mức lợi ích tập thể một cách chung chung, trừu tượng; thực hiện chế độ phân phối theo chủ nghĩa bình quân – cào bằng đã từng bước chuyển sang thực hiện phân phối chủ yếu theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, đồng thời phân phối theo mức đóng góp các nguồn lực khác vào sản xuất – kinh doanh và thông qua phúc lợi xã hội. Nhờ vậy, công bằng xã hội được thể hiện ngày một rõ hơn.

- Từ chỗ không đặt đúng tầm quan trọng của chính sách xã hội trong mối quan hệ tương tác với chính sách kinh tế đã đi đến thống nhất chính sách kinh tế với chính sách xã hội.

- Từ chỗ Nhà nước bao cấp toàn bộ trong việc giải quyết việc làm đã dần dần chuyển trọng tâm sang thiết lập cơ chế, chính sách để các thành phần kinh tế và người lao động đều tham gia tạo việc làm.

Từ chỗ không chấp nhận có sự phân hóa giàu – nghèo đã đi đến khuyến khích mọi người làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xóa đói giảm nghèo, coi việc có một bộ phận dân cư giàu trước là cần thiết cho sự phát triển.

- Từ chỗ muốn nhanh chóng xây dựng một cơ cấu xã hội “thuần nhất” chỉ còn có giai cấp công nhân, giai cấp nông dân tập thể và tầng lớp trí thức đã đi đến quan niệm cần thiết xây dựng một cộng đồng xã hội đa dạng, trong đó các giai cấp, các tầng lớp dân cư đều có nghĩa vụ, quyền lợi chính đáng, đoàn kết chặt chẽ, góp phần xây dựng nước Việt Nam giàu mạnh.

Hạn chế và nguyên nhân:

- Áp lực gia tăng dân số vẫn còn lớn. Chất lượng dân số còn thấp đang cản trở lớn đối với mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế. Vấn đề việc làm rất bức xúc và nan giải.

- Sự phân hóa giàu - nghèo và bất công xã hội tiếp tục gia tăng đáng lo ngại.

- Tệ nạn xã hội gia tăng và diễn biến rất phức tạp, gây thiệt hại lớn về kinh tế và an sinh xã hội.

- Môi trường sinh thái bị ô nhiễm; tài nguyên bị khai thác bừa bãi, lãng phí.

- Hệ thống giáo dục, y tế lạc hậu, xuống cấp, có nhiều bất cập; an sinh xã hội chưa được bảo đảm.

Nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế trên là:

- Tăng trưởng kinh tế vẫn tách rời mục tiêu và chính sách xã hội, chạy theo số lượng, ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển bền vững của xã hội.
- Quản lý xã hội còn nhiều bất cập, không theo kịp sự phát triển kinh tế-xã hội.

CHƯƠNG VIII

ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI

Năm 1945, Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập, Nhà nước dân chủ nhân dân ra đời. Trong điều kiện trực tiếp lãnh đạo chính quyền, Đảng đã hoạch định đường lối đối ngoại, với các nội dung:

Mục tiêu đối ngoại của Việt Nam là góp phần “đưa nước nhà đến sự độc lập hoàn toàn và vĩnh viễn”.

Về *nguyên tắc đối ngoại*, nền ngoại giao Việt Nam lấy nguyên tắc của Hiến chương Đại Tây Dương làm nền tảng.

Về *phương châm đối ngoại*, nền ngoại giao của nước Việt Nam mới quán triệt quan điểm độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường.

Trong những năm 1945-1946, dưới sự lãnh đạo của Đảng, hoạt động đối ngoại đã mở ra cục diện đấu tranh ngoại giao góp phần bảo vệ nền độc lập dân tộc và chính quyền cách mạng non trẻ, đồng thời đặt cơ sở cho việc xây dựng quan hệ với Liên hợp quốc và một số nước khác, qua đó nâng cao hình ảnh, uy tín của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1946-1975), hoạt động đối ngoại, đấu tranh ngoại giao trở thành một bộ phận quan trọng của hai cuộc kháng chiến. Với đường lối ngoại giao đúng đắn, Đảng ta đã xây dựng được một mặt trận nhân dân thế giới rộng rãi, đoàn kết và ủng hộ Việt Nam chống Mỹ xâm lược. Mặt trận đó bao gồm: các nước XHCN, các nước độc lập dân tộc, các lực lượng yêu chuộng hòa bình, dân chủ và tiến bộ trên thế giới, trong đó có cả một bộ phận nhân dân Pháp và nhân dân Mỹ. Cách mạng Việt Nam đã tập hợp được một lực lượng quốc tế mạnh mẽ góp phần đưa cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ đến thắng lợi hoàn toàn.

I. ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI THỜI KỲ TRƯỚC ĐỔI MỚI (1975-1985)

1. Hoàn cảnh lịch sử

a) Tình hình thế giới

Từ thập kỷ 70 của thế kỷ XX, sự tiến bộ nhanh chóng của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ đã thúc đẩy lực lượng sản xuất thế giới phát triển mạnh; Nhật Bản và Tây Âu vươn lên trở thành hai trung tâm lớn của kinh tế thế giới, xu thế chạy đua phát triển kinh tế đã dẫn đến cục diện hòa hoãn giữa các nước lớn.

Với thắng lợi của cách mạng Việt Nam (1975) và các nước Đông Dương, hệ thống xã hội chủ nghĩa đã mở rộng phạm vi, phong trào cách mạng thế giới phát triển mạnh. Tuy nhiên, từ giữa thập kỷ 70 của thế kỷ XX, tình hình kinh tế - xã hội ở các nước xã hội chủ nghĩa xuất hiện sự trì trệ và mất ổn định.

Tình hình khu vực Đông Nam Á cũng có những chuyển biến mới. Sau năm 1975, Mỹ rút quân khỏi Đông Nam Á, khối quân sự SEATO tan rã; tháng 2-1976, các nước ASEAN ký Hiệp ước thân thiện và hợp tác ở Đông Nam Á (Hiệp ước Bali), mở ra cục diện hòa bình, hợp tác trong khu vực.

b) Tình hình trong nước

Thuận lợi:

- Sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, Tổ quốc hòa bình, thống nhất, cả nước xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Công cuộc xây dựng CNXH đã đạt được một số thành tựu quan trọng.

Khó khăn:

- Trong khi nước ta đang phải tập trung khắc phục hậu quả nặng nề của ba mươi năm chiến tranh, lại phải đối phó với chiến tranh biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc.

- Các thế lực thù địch sử dụng những thủ đoạn thâm độc để chống phá cách mạng Việt Nam.

- Do tư tưởng chủ quan, nóng vội, muốn tiến nhanh lên chủ nghĩa xã hội trong một thời gian ngắn, đã dẫn đến những khó khăn về kinh tế - xã hội.

2. Nội dung đường lối đối ngoại của Đảng

Đại hội lần thứ VI của Đảng (12-1976) xác định nhiệm vụ đối ngoại là: “Ra sức tranh thủ những điều kiện quốc tế thuận lợi để nhanh chóng hàn gắn những vết thương chiến tranh, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội ở nước ta”¹.

Trong quan hệ với các nước, Đại hội VI chủ trương củng cố và tăng cường tình đoàn kết chiến đấu và quan hệ hợp tác với tất cả các nước xã hội chủ nghĩa; bảo vệ và phát triển mối quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào - Campuchia; sẵn sàng thiết lập, phát triển quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trong khu vực; thiết lập và mở rộng quan hệ bình thường giữa Việt Nam với tất cả các nước trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng và cùng có lợi.

Từ giữa năm 1978, Đảng đã điều chỉnh một số chủ trương, chính sách đối ngoại như: chú trọng củng cố, tăng cường hợp tác về mọi mặt với Liên Xô – coi quan hệ với Liên Xô là hòn đá tảng trong chính sách đối ngoại Việt Nam, nhấn mạnh yêu

¹ ĐCSVN: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tập 43, tr.53.

cầu ra sức bảo vệ mối quan hệ đặc biệt Việt – Lào trong bối cảnh vấn đề Campuchia đang diễn biến phức tạp; đề ra yêu cầu mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại...

- Đại hội lần thứ V của Đảng (3-1982) xác định: công tác đối ngoại phải trở thành một mặt trận chủ động, tích cực trong đấu tranh nhằm làm thất bại chính sách của các thế lực hiếu chiến mưu toan chống phá cách mạng nước ta.

Về quan hệ với các nước, Đảng ta tiếp tục nhấn mạnh đoàn kết và hợp tác toàn diện với Liên Xô là nguyên tắc, là chiến lược và luôn luôn là hòn đá tảng trong chính sách đối ngoại của Việt Nam; xác định quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào - Campuchia có ý nghĩa sống còn với mệnh lệnh của ba dân tộc; kêu gọi các nước ASEAN hãy cùng với các nước Đông Dương đối thoại và thương lượng để giải quyết các trở ngại, nhằm xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hòa bình và ổn định; chủ trương khôi phục quan hệ bình thường với Trung Quốc trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình...

Thực tế cho thấy, ưu tiên trong chính sách đối ngoại của Việt Nam giai đoạn 1975-1986 là xây dựng quan hệ hợp tác toàn diện với Liên Xô và các nước XHCN; củng cố và tăng cường đoàn kết hợp tác với Lào và Campuchia; mở rộng quan hệ hữu nghị với các nước không liên kết và các nước đang phát triển; đấu tranh với sự bao vây, cấm vận của các thế lực thù địch.

3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

a) Kết quả và ý nghĩa

Trong 10 năm trước đổi mới, quan hệ đối ngoại của Việt Nam với các nước xã hội chủ nghĩa được tăng cường, trong đó đặc biệt là với Liên Xô. Ngày 29-6-1978, Việt Nam gia nhập *Hội đồng Tương trợ kinh tế* (khối SEV). Viện trợ hàng năm và kim ngạch buôn bán giữa Việt Nam với Liên Xô và các nước XHCN khác đều tăng. Ngày 31-1-1978, Việt Nam ký *Hiệp ước hữu nghị và hợp tác toàn diện với Liên Xô*.

Từ năm 1975 đến năm 1977, nước ta đã thiết lập thêm quan hệ ngoại giao với 23 nước; ngày 15-9-1976, Việt Nam tiếp nhận ghế thành viên chính thức Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF); ngày 21-9-1976, tiếp nhận ghế thành viên chính thức Ngân hàng Thế giới (WB); ngày 23-9-1976 gia nhập Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB); ngày 20-9-1977, tiếp nhận ghế thành viên tại Liên hợp quốc... Kể từ năm 1977, một số nước tư bản mở quan hệ hợp tác kinh tế với Việt Nam.

Với các nước thuộc Đông Nam Á: cuối năm 1976, Philippin và Thái Lan là hai nước cuối cùng trong tổ chức ASEAN thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.

Những kết quả đối ngoại trên đây có ý nghĩa rất quan trọng đối với cách mạng Việt Nam. Sự tăng cường hợp tác toàn diện với các nước XHCN và mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế với cả các nước ngoài hệ thống XHCN đã tranh thủ được nguồn viện trợ đáng kể, góp phần khôi phục đất nước sau chiến tranh; việc trở thành thành viên của các tổ chức thế giới và khu vực đã giúp chúng ta tranh thủ được sự ủng hộ, hợp

tác của các nước, các tổ chức quốc tế. Việc thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước còn lại trong tổ chức ASEAN đã tạo thuận lợi để triển khai các hoạt động đối ngoại trong các giai đoạn sau, nhằm xây dựng Đông Nam Á trở thành khu vực hòa bình, hữu nghị và hợp tác.

b) Hạn chế và nguyên nhân

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, trong giai đoạn 1975-1986, quan hệ quốc tế của Việt Nam gặp những khó khăn, trở ngại lớn. Nước ta bị bao vây, cô lập, trong đó đặc biệt là từ cuối thập kỷ 70 thế kỷ XX, lấy cớ “Sự kiện Campuchia” các nước ASEAN và một số nước khác thực hiện bao vây, cấm vận Việt Nam...

Nguyên nhân dẫn đến những khó khăn trên, là do chúng ta chưa nắm bắt được xu thế chuyển từ đối đầu sang hòa hoãn và chạy đua kinh tế trên thế giới. Do đó, đã không tranh thủ được các nhân tố thuận lợi trong quan hệ quốc tế phục vụ cho công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế sau chiến tranh; không kịp thời đổi mới quan hệ đối ngoại cho phù hợp với tình hình.

Những hạn chế về đối ngoại của Việt Nam giai đoạn 1975-1986 suy cho cùng đều xuất phát từ nguyên nhân cơ bản đã được Đại hội VI của Đảng chỉ ra là “bệnh chủ quan, duy ý chí, lối suy nghĩ và hành động giản đơn, nóng vội chạy theo nguyện vọng chủ quan”.

II. ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI, HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ THỜI KỲ ĐỔI MỚI

1. Hoàn cảnh lịch sử và quá trình hình thành đường lối

a) Hoàn cảnh lịch sử

Tình hình thế giới từ giữa thập kỷ 80 thế kỷ XX:

Từ giữa thập kỷ 80, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ tiếp tục phát triển mạnh mẽ, tác động sâu sắc đến mọi mặt đời sống của các quốc gia, dân tộc.

Các nước XHCN lâm vào khủng hoảng sâu sắc và sụp đổ. Trật tự hai cực tan rã đã mở ra thời kỳ hình thành một trật tự thế giới mới.

Trên phạm vi thế giới, những cuộc chiến tranh cục bộ, xung đột, tranh chấp vẫn còn, nhưng xu thế chung của thế giới là hòa bình và hợp tác phát triển.

Xu thế chạy đua phát triển phát triển kinh tế khiến các nước, nhất là những nước đang phát triển đã đổi mới tư duy đối ngoại, thực hiện chính sách đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế; mở rộng và tăng cường liên kết, hợp tác với các nước phát triển để tranh thủ vốn, kỹ thuật, công nghệ, mở rộng thị trường,...

Các nước đổi mới tư duy về quan niệm sức mạnh, vị thế quốc gia. Thay thế cách đánh giá cũ, chủ yếu dựa vào sức mạnh quân sự bằng các tiêu chí tổng hợp, trong đó sức mạnh kinh tế được đặt ở vị trí quan trọng hàng đầu.

Xu thế toàn cầu hóa và tác động của nó: Dưới góc độ kinh tế, toàn cầu hóa là quá trình lực lượng sản xuất và quan hệ kinh tế quốc tế phát triển vượt qua các rào cản bởi biên giới quốc gia và khu vực, lan tỏa ra phạm vi toàn cầu, sự phân công lao động mang tính quốc tế,...

Toàn cầu hóa đã có những tác động tích cực như: trên cơ sở thị trường mở rộng, trao đổi hàng hóa tăng mạnh đã thúc đẩy phát triển sản xuất của các nước; nguồn vốn, khoa học công nghệ, kinh nghiệm quản lý cùng các hình thức đầu tư, hợp tác khác đã mang lại lợi ích cho các bên tham gia hợp tác. Mặt khác, toàn cầu hóa làm tăng tính tùy thuộc lẫn nhau, nâng cao sự hiểu biết giữa các quốc gia, thuận lợi cho việc xây dựng môi trường hòa bình, hữu nghị và hợp tác giữa các bên.

Bên cạnh những mặt tích cực, toàn cầu hóa cũng có những mặt trái của nó: xuất phát từ việc các nước công nghiệp phát triển thao túng, chi phối quá trình toàn cầu hóa tạo nên sự bất bình đẳng trong quan hệ quốc tế và làm gia tăng sự phân cực giữa nước giàu và nước nghèo.

Tình hình khu vực châu Á - Thái Bình Dương, từ những năm 1990, có nhiều chuyển biến mới:

Trong khu vực tuy còn tồn tại những bất ổn, như vấn đề hạt nhân, vấn đề tranh chấp lãnh hải thuộc vùng biển Đông và việc một số nước trong khu vực tăng cường vũ trang, nhưng châu Á - Thái Bình Dương vẫn được đánh giá là khu vực ổn định.

Châu Á - Thái Bình Dương có tiềm lực lớn và năng động về phát triển kinh tế. Xu thế hòa bình và hợp tác trong khu vực phát triển mạnh.

- Yêu cầu nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam:

Sự bao vây, chống phá của các thế lực thù địch đối với Việt Nam từ cuối thập niên 70 thế kỷ XX tạo nên tình trạng căng thẳng, mất ổn định trong khu vực và gây khó khăn, cản trở cho sự phát triển của cách mạng Việt Nam, là một trong những nguyên nhân dẫn đến cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội ở nước ta. Vì vậy, vấn đề giải tỏa tình trạng đối đầu, thù địch, phá thế bị bao vây, cấm vận, tiến tới bình thường hóa và mở rộng quan hệ hợp tác với các nước, tạo môi trường quốc tế thuận lợi để tập trung xây dựng kinh tế là nhu cầu cần thiết và cấp bách đối với nước ta.

Mặt khác, do hậu quả nặng nề của chiến tranh và các khuyết điểm chủ quan, nền kinh tế Việt Nam lâm vào khủng hoảng nghiêm trọng. Nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới là một trong những thách thức lớn đối với cách mạng Việt Nam. Vì vậy, nhu cầu chống tụt hậu về kinh tế đặt ra gay gắt. Để thu hẹp khoảng cách phát triển giữa nước ta với các quốc gia khác, ngoài việc phải phát huy tối đa các nguồn lực trong nước, cần phải tranh thủ các nguồn lực bên ngoài, trong đó việc mở rộng và tăng cường hợp tác kinh tế với các nước có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

b) Các giai đoạn hình thành, phát triển đường lối

Giai đoạn 1986-1996: xác lập đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hoá, đa phương hóa quan hệ quốc tế.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (12-1986), trên cơ sở nhận thức đặc điểm nổi bật của thế giới là cuộc cách mạng khoa học-kỹ thuật đang diễn ra mạnh mẽ, đẩy nhanh quá trình quốc tế hóa lực lượng sản xuất là những điều kiện thuận lợi và rất quan trọng đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội của nước ta. Từ đó, Đảng chủ trương phải biết kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong điều kiện mới và đề ra yêu cầu mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế với các nước ngoài hệ thống xã hội chủ nghĩa, với các nước công nghiệp phát triển, các tổ chức quốc tế và tư nhân nước ngoài trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi.

Triển khai chủ trương của Đảng, tháng 12-1987, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được ban hành. Đây là cơ sở pháp lý cho các hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam nhằm thu hút nguồn vốn, thiết bị và kinh nghiệm tổ chức quản lý sản xuất, kinh doanh phục vụ công cuộc xây dựng, phát triển đất nước.

Tháng 5-1988, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 13 về *nhiệm vụ và chính sách đối ngoại trong tình hình mới*, khẳng định mục tiêu chiến lược và lợi ích cao nhất của Đảng và nhân dân ta là phải *củng cố và giữ vững hòa bình để tập trung sức xây dựng và phát triển kinh tế*. Bộ Chính trị đề ra chủ trương kiên quyết chủ động chuyển cuộc đấu tranh từ tình trạng đối đầu sang đấu tranh và hợp tác trong cùng tồn tại hòa bình; lợi dụng sự phát triển của khoa học - kỹ thuật và xu thế toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới để tranh thủ vị trí có lợi nhất trong phân công lao động quốc tế; kiên quyết mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, ra sức đa dạng hóa quan hệ đối ngoại.

Nghị quyết số 13 của Bộ Chính trị đánh dấu sự đổi mới tư duy quan hệ quốc tế và *chuyển hướng toàn bộ chiến lược đối ngoại của Đảng ta*. Sự chuyển hướng này đã *đặt nền móng hình thành đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế*.

Trên lĩnh vực kinh tế đối ngoại, từ năm 1989, Đảng chủ trương xóa bỏ tình trạng độc quyền trong sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu. So với chủ trương của Đại hội V “Nhà nước độc quyền ngoại thương và Trung ương thống nhất quản lý công tác ngoại thương”¹, thì đây là bước đổi mới đầu tiên trên lĩnh vực kinh tế đối ngoại của Việt Nam.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng (6-1991) đề ra chủ trương “hợp tác bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị - xã hội khác nhau, trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình”², với phương

¹ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V*, Nxb. Sự thật, Hà Nội. 1982, tập 1, tr.70.

² ĐCSVN: *Sđd*, Nxb. Sự thật, Hà Nội. 1991, tr.88.

châm “Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển”³.

Đại hội VII đã đổi mới chính sách chính trị với các đối tác cụ thể. Với Lào và Campuchia, thực hiện đổi mới phương pháp hợp tác, chú trọng hiệu quả trên tinh thần bình đẳng. Với Trung Quốc, Đảng chủ trương thúc đẩy bình thường hóa quan hệ, từng bước mở rộng hợp tác Việt - Trung. Trong quan hệ với khu vực, chủ trương phát triển quan hệ hữu nghị với các nước Đông Nam Á và châu Á - Thái Bình Dương, phấn đấu cho một khu vực Đông Nam Á hòa bình, hữu nghị và hợp tác. Đối với Hoa Kỳ, Đại hội nhấn mạnh yêu cầu thúc đẩy quá trình bình thường hóa quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội được Đại hội VII của Đảng thông qua, đã xác định quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân tất cả các nước trên thế giới là một trong những đặc trưng cơ bản của xã hội XHCN mà nhân dân ta xây dựng.

Các Hội nghị Trung ương (khóa VII) tiếp tục cụ thể hóa quan điểm của Đại hội VII về lĩnh vực đối ngoại. Trong đó, Hội nghị lần thứ 3 Ban Chấp hành Trung ương khóa VII (tháng 6-1992) nhấn mạnh yêu cầu đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế. Mở rộng cửa để tiếp thu vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý của nước ngoài, tiếp cận thị trường thế giới, trên cơ sở bảo đảm an ninh quốc gia, bảo vệ tài nguyên, môi trường, hạn chế đến mức tối thiểu những mặt tiêu cực phát sinh trong quá trình mở cửa.

Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII (tháng 1-1994) chủ trương triển khai mạnh mẽ và đồng bộ *đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa và đa phương hóa quan hệ đối ngoại*, trên cơ sở tư tưởng chỉ đạo là: giữ vững nguyên tắc độc lập, thống nhất và CNXH đồng thời phải rất sáng tạo, năng động, linh hoạt phù hợp với vị trí, điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam cũng như diễn biến của tình hình thế giới và khu vực, phù hợp với đặc điểm từng đối tượng.

Như vậy, quan điểm, chủ trương đối ngoại rộng mở được đề ra từ Đại hội Đảng lần thứ VI, sau đó được các Nghị quyết Trung ương từ khóa VI đến khóa VII phát triển đã hình thành đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế.

Giai đoạn 1996-2008: bổ sung và phát triển đường lối đối ngoại theo phương châm chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế.

Đại hội lần thứ VII của Đảng (tháng 6-1996) khẳng định tiếp tục mở rộng quan hệ quốc tế, hợp tác nhiều mặt với các nước, các trung tâm kinh tế, chính trị khu vực và quốc tế. Đồng thời chủ trương “xây dựng nền kinh tế mở” và “đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới”.

³ ĐCSVN: *Sđd*, Nxb. Sự thật, Hà Nội. 1982, tr.147.

Đại hội VIII xác định rõ hơn quan điểm đối ngoại với các nhóm đối tác như: ra sức tăng cường quan hệ với các nước láng giềng và các nước trong tổ chức ASEAN; không ngừng củng cố quan hệ với các nước bạn bè truyền thống; coi trọng quan hệ với các nước phát triển và các trung tâm kinh tế - chính trị thế giới; đoàn kết với các nước đang phát triển, với phong trào không liên kết; tham gia tích cực và đóng góp cho hoạt động của các tổ chức quốc tế, các diễn đàn quốc tế.

So với Đại hội VII, chủ trương đối ngoại của Đại hội VIII có các điểm mới là:

- Chủ trương mở rộng quan hệ với các đảng cầm quyền và các đảng khác.
- Quán triệt yêu cầu mở rộng quan hệ đối ngoại nhân dân, quan hệ với các tổ chức phi chính phủ.
- Lần đầu tiên trên lĩnh vực kinh tế đối ngoại, Đảng đưa ra chủ trương thử nghiệm để tiến tới thực hiện đầu tư ra nước ngoài.

Cụ thể hóa quan điểm của Đại hội VIII, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII (12-1997), chỉ rõ: trên cơ sở phát huy nội lực, thực hiện nhất quan, lâu dài chính sách thu hút các nguồn lực bên ngoài. Nghị quyết đề ra chủ trương tiến hành khẩn trương, vững chắc việc đàm phán Hiệp định Thương mại với Mỹ, gia nhập APEC và WTO.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX (tháng 4-2001), Đảng nhấn mạnh chủ trương chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực. Lần đầu tiên Đảng nêu rõ quan điểm về xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ: “Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, trước hết là độc lập tự chủ về đường lối, chính sách, đồng thời có tiềm lực kinh tế đủ mạnh. Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ phải đi đôi với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại, kết hợp nội lực với ngoại lực thành nguồn lực tổng hợp phát triển đất nước”¹.

Đại hội IX đã phát triển phương châm của Đại hội VII là: “Việt Nam muốn là bạn với các nước trong cộng đồng thế giới phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển” thành “Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển”².

Tháng 11-2001, Bộ Chính trị ra Nghị quyết 07 về *hội nhập kinh tế quốc tế*. Nghị quyết đề ra 9 nhiệm vụ cụ thể và 6 biện pháp tổ chức thực hiện quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương khóa IX (1-2004) nhấn mạnh yêu cầu chuẩn bị tốt các điều kiện trong nước để sớm gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO); kiên quyết đấu tranh với mọi biểu hiện của các lợi ích cục bộ làm kìm hãm tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

¹ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. CTQG, Hà Nội. 2001, tr.25-26.

² ĐCSVN: *Sđd*, Nxb. CTQG, Hà Nội. 2001, tr.42.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X (4-2006), Đảng nêu quan điểm: thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế. Đồng thời đề ra chủ trương “chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế”.

Như vậy, đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế được xác lập trong 10 năm đầu của thời kỳ đổi mới (1986-1996), đến Đại hội X (4-2006) được bổ sung, phát triển theo phương châm chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, hình thành *đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế*.

2. Nội dung đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế

a) Mục tiêu, nhiệm vụ và tư tưởng chỉ đạo

Trong các văn kiện liên quan đến lĩnh vực đối ngoại, Đảng ta đều chỉ rõ cơ hội và thách thức của việc mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, trên cơ sở đó Đảng xác định mục tiêu, nhiệm vụ và tư tưởng chỉ đạo công tác đối ngoại.

Cơ hội và thách thức:

- Về cơ hội: Xu thế hòa bình, hợp tác phát triển và xu thế toàn cầu hóa kinh tế tạo thuận lợi cho nước ta mở rộng quan hệ đối ngoại, hợp tác phát triển kinh tế. Mặt khác, thắng lợi của sự nghiệp đổi mới đã nâng cao thế và lực của nước ta trên trường quốc tế, tạo tiền đề mới cho quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế.

- Về thách thức: Những vấn đề toàn cầu như phân hóa giàu nghèo, dịch bệnh, tội phạm xuyên quốc gia... gây tác động bất lợi đối với nước ta.

Nền kinh tế Việt Nam phải chịu sức ép cạnh tranh gay gắt trên cả ba cấp độ: sản phẩm, doanh nghiệp và quốc gia; những biến động trên thị trường quốc tế sẽ tác động nhanh và mạnh hơn đến thị trường trong nước, tiềm ẩn nguy cơ gây rối loạn, thậm chí khủng hoảng kinh tế - tài chính.

Ngoài ra, lợi dụng toàn cầu hóa, các thế lực thù địch sử dụng chiêu bài “dân chủ”, “nhân quyền” chống phá chế độ chính trị và sự ổn định, phát triển của đất nước ta.

Những cơ hội và thách thức nêu trên có mối quan hệ, tác động qua lại, có thể chuyển hóa lẫn nhau.

Mục tiêu, nhiệm vụ đối ngoại:

Lấy việc giữ vững môi trường hòa bình, ổn định; tạo các điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc đổi mới, để phát triển kinh tế - xã hội là lợi ích cao nhất của Tổ quốc. Mở rộng đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế là để tạo thêm nguồn lực đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước; kết hợp nội lực với ngoại lực tạo thành nguồn lực tổng hợp để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thực hiện dân giàu,

nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; phát huy vai trò và nâng cao vị thế của Việt Nam trong quan hệ quốc tế; góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Tư tưởng chỉ đạo:

Trong quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế phải quán triệt đầy đủ, sâu sắc các quan điểm:

- Bảo đảm lợi ích dân tộc chân chính là xây dựng thành công và bảo vệ vững chắc Tổ quốc XHCN, đồng thời thực hiện nghĩa vụ quốc tế theo khả năng của Việt Nam.

- Giữ vững độc lập tự chủ, tự cường đi đôi với đẩy mạnh đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại.

- Nắm vững hai mặt hợp tác và đấu tranh trong quan hệ quốc tế; cố gắng thúc đẩy mặt hợp tác, nhưng vẫn phải đấu tranh dưới hình thức và mức độ thích hợp với từng đối tác; tránh trực diện đối đầu, tránh để bị đẩy vào thế cô lập.

- Mở rộng quan hệ với mọi quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị xã hội. coi trọng quan hệ hòa bình, hợp tác với khu vực; chủ động tham gia các tổ chức đa phương, khu vực và toàn cầu.

- Kết hợp đối ngoại của Đảng, ngoại giao của Nhà nước và đối ngoại nhân dân. Xác định hội nhập kinh tế quốc tế là công việc của toàn dân.

- Giữ vững ổn định chính trị, kinh tế - xã hội; giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc; bảo vệ môi trường sinh thái trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

- Phát huy tối đa nội lực đi đôi với thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài; xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ; tạo ra và sử dụng có hiệu quả các lợi thế so sánh của đất nước trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

- Trên cơ sở thực hiện các cam kết gia nhập WTO, đẩy nhanh nhịp độ cải cách thể chế, cơ chế, chính sách kinh tế phù hợp với chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước.

- Giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, đồng thời phát huy vai trò của Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tăng cường sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

b) Một số chủ trương, chính sách lớn về mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế

Trong các văn kiện của Đảng liên quan đến đối ngoại, đặc biệt là Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 4 khóa X (2-2007) đã đề ra một số chủ trương, chính sách lớn như:

- Đưa các quan hệ đã được thiết lập vào chiều sâu, ổn định, bền vững.

- Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình phù hợp.
- Bổ sung và hoàn thiện hệ thống pháp luật và thể chế kinh tế phù hợp với các nguyên tắc, quy định của WTO.
- Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả, hiệu lực của bộ máy nhà nước.
- Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm trong hội nhập kinh tế quốc tế.
- Giải quyết tốt các vấn đề văn hoá, xã hội và môi trường trong quá trình hội nhập.
- Giữ vững và tăng cường quốc phòng, an ninh trong quá trình hội nhập.
- Phối hợp chặt chẽ hoạt động đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân; chính trị đối ngoại và kinh tế đối ngoại.
- Đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đối với các hoạt động đối ngoại.

3. Thành tựu, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

a) Thành tựu và ý nghĩa

Hơn 20 năm thực hiện đường lối mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế, nước ta đã đạt được những thành tựu:

- Phá thế bị bao vây, cấm vận của các thế lực thù địch, tạo dựng môi trường quốc tế thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Giải quyết hoà bình các vấn đề biên giới, lãnh thổ, biển đảo với các nước liên quan.
- Mở rộng quan hệ đối ngoại theo hướng đa phương hoá, đa dạng hoá.
- Tham gia các tổ chức kinh tế quốc tế.
- Thu hút đầu tư nước ngoài, mở rộng thị trường, tiếp thu khoa học công nghệ và kỹ năng quản lý.
- Từng bước đưa hoạt động của các doanh nghiệp và cả nền kinh tế vào môi trường cạnh tranh.

Những thành tựu trên đây có ý nghĩa rất quan trọng:

- Kết hợp nội lực với ngoại lực, hình thành sức mạnh tổng hợp góp phần đưa đến những thành tựu kinh tế to lớn.
- Giữ vững, củng cố độc lập tự chủ, định hướng xã hội chủ nghĩa.
- Nâng cao vị thế và phát huy vai trò của Việt Nam trên trường quốc tế.

b) Hạn chế và nguyên nhân

Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình thực hiện đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế cũng bộc lộ những hạn chế:

- Trong quan hệ với các nước, nhất là các nước lớn chúng ta còn lúng túng, bị động. Chưa xây dựng được quan hệ lợi ích đan xen, tùy thuộc lẫn nhau với các nước.

- Một số chủ trương, cơ chế, chính sách chậm được đổi mới so với yêu cầu mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế; hệ thống luật pháp chưa hoàn chỉnh, không đồng bộ, gây khó khăn trong việc thực hiện các cam kết của các tổ chức kinh tế quốc tế.

- Chưa hình thành được một kế hoạch tổng thể và dài hạn về hội nhập kinh tế quốc tế và một lộ trình hợp lý cho việc thực hiện các cam kết.

- Doanh nghiệp nước ta hầu hết là quy mô nhỏ, yếu kém cả về sản xuất, về quản lý, công nghệ và khả năng cạnh tranh.

- Đội ngũ cán bộ lĩnh vực đối ngoại nhìn chung chưa đáp ứng được nhu cầu cả về số lượng và chất lượng; cán bộ doanh nghiệp ít hiểu biết về luật pháp quốc tế, về kỹ thuật kinh doanh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Giáo trình chính

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam*. NXB CTQG, Hà Nội, 2009.

II. Tài liệu tham khảo

2. Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh: *Tổng kết cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp – Thắng lợi và bài học*. NXB CTQG, Hà Nội, 1996.

3. Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh: *Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước – Thắng lợi và bài học*. NXB CTQG, Hà Nội, 1995.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam*. NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội, 2008.

5. Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Giáo trình lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*. NXB CTQG, Hà Nội, 2006-2008.

6. Bộ Ngoại giao: *Vận dụng tư tưởng đối ngoại HỒ Chí Minh thời kỳ hội nhập quốc tế*. NXB CTQG, Hà Nội, 2009.

7. Trường Chinh: *Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở Việt Nam*. Tập I, II. NXB Sự thật, Hà Nội, 1976.

8. PGS. TS. Thành Duy: *Bản sắc dân tộc và hiện đại hoá văn hoá Việt Nam - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*. NXB CTQG, Hà Nội, 2008.

9. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X)*. NXB CTQG, Hà Nội, 2008.

10. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*. NXB CTQG, Hà Nội, 1998-2005.

11. PGS. TS. Lê Cao Đoàn (Chủ biên): *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa rút ngắn – Những vấn đề lý luận và kinh nghiệm thế giới*. NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2008.

12. Lê Mậu Hãn (Chủ biên): *Đảng Cộng sản Việt Nam – Các Đại hội và Hội nghị Trung ương*. NXB CTQG, Hà Nội, 1998.

13. PGS.TS. Đỗ Đình Hằng (Chủ biên): *Tìm hiểu đường lối văn hoá của Đảng Cộng sản Việt Nam*. NXB CTQG, Hà Nội, 2006.

14. Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh: *Quan điểm chính trị trong một số tác phẩm kinh điển Mác-Lênin*. NXB CTQG, Hà Nội, 2008.

15. Hội đồng TW chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các môn khoa học Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh: *Giáo trình lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*. NXB. CTQG, Hà Nội, 2003 và 2008.

16. PGS.TS.Đình Xuân Lý: *Đảng lãnh đạo phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội thời kỳ đổi mới – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*. NXB CTQG, Hà Nội, 2009.

17. PGS.TS.Đình Xuân Lý – TS.Phạm Công Nhất: *Đảng lãnh đạo xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam (Sách tham khảo)*, NXB CTQG, Hà Nội, 2008.

18. Nguyễn Trọng Phúc (Chủ biên): *Tìm hiểu lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam qua các Đại hội và Hội nghị Trung ương (1930 - 2002)*. NXB Lao động, Hà Nội, 2003.

19. GS.VS. Nguyễn Duy Quý (Chủ biên): *Hệ thống chính trị nước ta trong thời kỳ đổi mới*. NXB CTQG, Hà Nội, 2008.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hoàn cảnh quốc tế cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX?
2. Hoàn cảnh Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX?
3. Quá trình tìm đường cứu nước của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc (1911-1920)?
4. Quá trình chuẩn bị thành lập Đảng cộng sản ở của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc?
5. Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng và ý nghĩa sự ra đời của Đảng?
6. Nội dung chuyển hướng cách mạng của Đảng tại Hội nghị TW 6,7, 8 khóa I?
7. Kết quả, ý nghĩa và nguyên nhân thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945?
8. Tại sao nói giai đoạn 1945 - 1946 cách mạng Việt Nam ở tình thế “ngàn cân treo sợi tóc”?
9. Chủ trương “kháng chiến kiến quốc” của Đảng (25-11-1945)?
10. Nội dung đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp và xây dựng chế độ dân chủ nhân dân (1946 – 1954) của Đảng?
11. Nội dung đường lối của Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III (9-1960)?
12. Quá trình hình thành, nội dung và ý nghĩa đường lối kháng chiến chống Mỹ của Đảng?
13. Kết quả, ý nghĩa và nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ?
14. Đặc trưng chủ yếu của công nghiệp hóa thời kỳ trước đổi mới?
15. Nội dung công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức trong thời kỳ đổi mới?
16. Cơ chế quản lý kinh tế Việt Nam thời kỳ trước đổi mới?
17. Tư duy của Đảng về kinh tế thị trường trong thời kỳ đổi mới?
18. Đặc điểm, hạn chế và nguyên nhân của hệ thống chính trị VN trước thời kỳ đổi mới?
19. Mục tiêu, chủ trương và quan điểm của Đảng về xây dựng hệ thống chính trị trong thời kỳ đổi mới?
20. Quan điểm chỉ đạo về xây dựng và phát triển văn hóa trong thời kỳ đổi mới?
21. Quan điểm và chủ trương của Đảng về giải quyết các vấn đề xã hội?
22. Hoàn cảnh lịch sử quốc tế từ giữa thập kỷ 80 (thế kỷ XX) đến nay ảnh hưởng đến quá trình hình thành đường lối đối ngoại?
23. Một số chủ trương, chính sách lớn về mở rộng quan hệ đối ngoại hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng hiện nay?

24. Những thành tựu đã đạt được của Đảng ta trong thời kỳ hội nhập quốc tế hiện nay?